

TỜ TRÌNH

Về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 5743/BKHD-TT ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến danh mục dự án kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

A/ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020:

I. Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

1. Kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 14.780,001 tỷ đồng; phân bổ 13.261,551 tỷ đồng; đạt 89,7% kế hoạch vốn; cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương: 6.564,075 tỷ đồng; phân bổ 5.849,363 tỷ đồng; đạt 89,1% kế hoạch vốn, cụ thể:

+ Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.451,616 tỷ đồng; phân bổ 4.190,665 tỷ đồng; đạt 94,1% kế hoạch vốn.

+ Tiền sử dụng đất: 1.515,705 tỷ đồng; phân bổ 1.172,697 tỷ đồng; đạt 77,4% kế hoạch vốn.

- + Vốn xô số kiến thiết: 596,754 tỷ đồng, phân bổ 486,001 tỷ đồng, đạt 81,4% kế hoạch vốn.
- Vốn ngân sách trung ương trong nước: 4.243,675 tỷ đồng; phân bổ 3.705,276 tỷ đồng; đạt 87,3% kế hoạch vốn, cụ thể:
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 1097,6 tỷ đồng; phân bổ 1.097,6 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 904,137 tỷ đồng, phân bổ 894,723 tỷ đồng; đạt 99% kế hoạch vốn.
 - + Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 35,55 tỷ đồng; phân bổ 35,55 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.
 - + Các chương trình mục tiêu: 2.154,599 tỷ đồng; phân bổ 1.625,614 tỷ đồng; đạt 75,4% kế hoạch vốn.
 - + Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: 51,789 tỷ đồng; phân bổ 51,789 tỷ đồng; đạt 100% kế hoạch vốn.
 - Vốn trái phiếu chính phủ: 1.080 tỷ đồng; phân bổ 1.034 tỷ đồng; đạt 95,7% kế hoạch vốn.
 - Vốn ODA: 1.926,344 tỷ đồng; phân bổ 1.707,005 tỷ đồng, đạt 88,6% kế hoạch vốn.
 - Vốn vay tín dụng ưu đãi: 95 tỷ đồng; phân bổ 95 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.
 - Nguồn vốn hợp khác: 870,907 tỷ đồng, phân bổ 870,907 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.
- 2. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020:**
- Giai đoạn 2016-2020 giải ngân 12.556,429/13.261,551 tỷ đồng, đạt 94,7% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể:
 - Vốn ngân sách địa phương: giải ngân 5.517,148/5.849,363 tỷ đồng; đạt 94,3% kế hoạch vốn, cụ thể:
 - + Vốn trong cân đối theo tiêu chí: giải ngân 3.914,524/4.190,665 tỷ đồng; đạt 93,4% kế hoạch vốn đã phân bổ.
 - + Tiền sử dụng đất: giải ngân 1.129,013/1.172,697 tỷ đồng; đạt 96,3% kế hoạch vốn đã phân bổ.
 - + Vốn xô số kiến thiết: giải ngân 473,611/486,001 tỷ đồng; đạt 97,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.
 - Vốn ngân sách trung ương trong nước: giải ngân 3.631,935/3.705,276 tỷ đồng; đạt 98% kế hoạch vốn đã phân bổ, cụ thể:
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: giải ngân 1082,546/1097,6 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân 883,457/894,723 tỷ đồng, đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ.
 - + Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: giải ngân 13.52/35,55 tỷ đồng; đạt 38% kế hoạch vốn đã phân bổ.

- + Các chương trình mục tiêu: giải ngân 1.604,518/1625,614 tỷ đồng; đạt 98,7% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- + Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương: giải ngân 47,894/51,789 tỷ đồng; đạt 92,5% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn trái phiếu chính phủ: giải ngân 1.019,517/1.034 tỷ đồng; đạt 98,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn ODA: giải ngân 1.505,256/1.707,005 tỷ đồng; đạt 88,2% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Vốn vay tín dụng ưu đãi: giải ngân 93,846/95 tỷ đồng; đạt 98,8% kế hoạch vốn đã phân bổ.
- Nguồn vốn hợp khác: giải ngân 788,728/870,907 tỷ đồng, đạt 90,6% kế hoạch vốn đã phân bổ.

(Có biểu số I,II,III,IV,V,VI,VII kèm theo)

II. Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội.

Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là các dự án trọng điểm như Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga, Xây dựng hồ chứa nước Tàu Dầu 2, Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rtô, Đường tỉnh 666, Đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông, Đường tỉnh 662B, Đường nội thị TP Pleiku, Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun Pa, Kè chống sạt lở suối Hội Phú ... đã góp phần tăng cường khả năng kết nối, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh và tạo thuận lợi trong công tác thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; đẩy nhanh công tác giảm nghèo.

Giai đoạn 2016-2020 kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân hằng năm giai đoạn 2016 – 2020 tăng 7,55%; quy mô nền kinh tế năm 2020 gấp 1,63 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người đạt 51,9 triệu đồng, tăng 1,51 lần so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt giai đoạn 2016-2020 đạt 114.509 tỷ đồng, tăng 92% so với giai đoạn 2011-2015. Công tác thu hút đầu tư lũy kế đến tháng 3 năm 2021 có 252 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 76.590 tỷ đồng.

III. Tính khả thi của kế hoạch đầu tư công:

Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2025 được giao và thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020

Danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn 2016-2020 đều nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện làm “mồi” để thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế.

IV. Tình hình quản lý đầu tư công:

- Quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện theo hướng tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục đầu tư không cần thiết; rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư công. Quản lý hiệu quả vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp có thẩm quyền, tạo sự chủ động cho các sở, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao theo hướng cải cách hành chính trong đầu tư. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối nguồn vốn. Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, công tác đầu thầu để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ đã được quy định.

- Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư; bảo đảm các chương trình, dự án bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm phải có đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công. Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách, nguồn tăng thu ngân sách của tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; khoản vốn dự phòng chỉ được sử dụng theo quy định của Luật Đầu tư công. Tăng cường các biện pháp để không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Thực hiện tốt công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư cụ thể. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công định kỳ hoặc đột xuất theo quy định. Tăng cường công tác giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và khai thác sử dụng công trình sau đầu tư; thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và bảo đảm cảnh quan môi trường.

- Rà soát, kiện toàn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án. Chú trọng tăng cường, bổ sung cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và đạo đức công vụ; kịp thời thay thế cán bộ, công chức trì trệ, cản trở, không hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo, giám sát đánh giá đầu tư đầy đủ, kịp thời theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý đầu tư công. Thực hiện quy định về chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHTT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

V. Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và các giải pháp xử lý:

1. Tồn tại hạn chế:

- Việc giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công mặc dù đã chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn chậm so với yêu cầu.

- Số vốn đã phân bổ qua các năm mới đạt 89,7% kế hoạch, dẫn đến còn nhiều dự án chưa hoàn thành, phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện.

2. Nguyên nhân:

- Đây là lần đầu tiên triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 theo quy định của Luật Đầu tư công, trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng.

- Theo quy định, dự án được giải ngân kéo dài thêm 1 năm nên các chủ đầu tư thiếu quyết liệt, còn chủ quan, ý lại làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân hằng năm.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, sau khi giao kế hoạch vốn hằng năm; các hoạt động triển khai trong năm phải thông qua nhà tài trợ xem xét, cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện. Ngoài ra, trong hoạt động đầu thầu, đơn vị thực hiện dự án vừa phải đảm bảo các yêu cầu của nhà tài trợ vừa phải tuân thủ các quy định đấu thầu của Chính phủ Việt Nam nên một số trường hợp mất nhiều thời gian để triển khai hoạt động dự án, vì vậy việc giải ngân vốn rất chậm.

- Một số nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương thường xuyên biến động nên ảnh hưởng đến việc cân đối và phân bổ vốn cho các dự án, vì vậy cần phải điều tiết nguồn một cách hợp lý để đảm bảo các dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 triển khai được thuận lợi.

B/ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực trong trung hạn.

1. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

- Xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm khu vực Tây Nguyên và vùng động lực trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào – Campuchia; xây dựng thành phố Pleiku là một trong những đô thị hạt nhân trong Tam giác phát triển Việt Nam - Lào- Campuchia theo hướng đô thị thông minh, với tính chất đô thị là cao nguyên xanh, vì sức khỏe con người.

- Phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đảm bảo phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh, quy hoạch tỉnh.

- Đảm bảo sự phát triển tổng thể và đồng bộ giữa các ngành; khai thác tối đa có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về đất đai, chế biến sản phẩm nông nghiệp, năng lượng tái tạo, du lịch nghỉ dưỡng.

- Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên và cả nước; xây dựng Gia Lai phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Định hướng việc phân bổ vốn:

- Định hướng chung toàn tỉnh: Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển thành phố Pleiku làm đầu tàu kéo nền kinh tế toàn tỉnh, hình thành Pleiku là trung tâm hạt nhân của nền kinh tế.

- Định hướng phát triển theo vùng:
 - + Phía Đông: Tập trung phát triển thị xã An Khê để tạo sự lan tỏa trong khu vực.
 - + Phía Đông Nam: Tập trung phát triển thị xã Ayun Pa để tạo sự lan tỏa trong khu vực.
 - + Phía Tây Nam: Tập trung phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.
 - Dành nguồn lực để đầu tư các công trình trọng điểm.
 - Uy tiên tập trung phát triển các vùng sâu vùng xa (theo Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững, Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn) gồm 3 chương trình của Trung ương và 1 chương trình của tỉnh.

2. Định hướng nội dung đầu tư:

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030 và từng bước hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tập trung với các nội dung sau:

- Lĩnh vực giao thông: Đầu tư các dự án giao thông đầu mối, dự án kết nối liên tỉnh, liên vùng của địa phương; đường giao thông kết nối với quốc lộ, Khu kinh tế cửa khẩu, đường vành đai thành phố Pleiku, trực đường lớn thành phố Pleiku; đường nội thị; các tuyến đường liên huyện; các tuyến đường tuần tra biên giới; đầu tư kiên cố hóa giao thông nông thôn.
- Lĩnh vực nông nghiệp: Tập trung đầu tư các công trình hồ đập thủy lợi ứng phó với sự biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu, đầu tư kiên cố hóa kênh mương.
- Lĩnh vực giáo dục: Đầu tư hoàn thiện các trường phổ thông.
- Lĩnh vực y tế: Đầu tư các bệnh viện lớn mang tính chất khu vực, các bệnh viện chuyên khoa, hoàn thiện các trang thiết bị bệnh viện.
- Lĩnh vực bảo vệ môi trường: Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường; dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính, cắm mốc bảo vệ hành lang nguồn nước
- Lĩnh vực văn hóa, xã hội: Đầu tư Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh.
- Lĩnh vực du lịch: Đầu tư các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch.
- Đầu tư khu kinh tế; khu, cụm công nghiệp: Tập trung đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; các khu, cụm công nghiệp thực hiện xã hội hóa.
- Lĩnh vực công nghệ thông tin: Các dự án xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số, xây dựng đô thị thông minh; xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia.
- Đầu tư trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh.

- Vốn dự phòng ngân sách địa phương (10% tổng vốn đầu tư) để bù trích bội chi ngân sách địa phương; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện các dự án quan trọng cấp bách khác theo ý kiến lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

II. Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trong trung hạn.

Giai đoạn 2021-2025 dự kiến tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 252.000 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương quản lý: 20.000 tỷ đồng (chiếm 7,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn ngân sách trung ương dự kiến đầu tư trên địa bàn: 12.000 tỷ đồng (chiếm 4,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế: 138.000 tỷ đồng (chiếm 54,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

- Vốn đầu tư trong dân cư: 82.000 tỷ đồng (chiếm 32,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội).

III. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025:

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh dự kiến 17.926,026 tỷ đồng (chưa bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án ODA khởi công mới). Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương là 18.259,094 tỷ đồng (bổ sung 333,068 tỷ đồng vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020 từ Quỹ dự trữ tài chính).

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 1.619,469 tỷ đồng (trong đó vốn trong cân đối theo tiêu chí tính đầu tư 266 tỷ đồng chiếm 10,5% kế hoạch vốn; tiền sử dụng đất tính đầu tư 630 tỷ đồng chiếm 16,6% kế hoạch vốn; vốn xô số kiến thiết 100 tỷ đồng chiếm 12,6% kế hoạch vốn; ngân sách trung ương 623,469 tỷ đồng chiếm 10,8% kế hoạch vốn).

1. Vốn ngân sách địa phương: 12.040,768 tỷ đồng (chiếm 65,9% tổng kế hoạch vốn).

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng (chiếm 38,7% vốn ngân sách địa phương).

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng (chiếm 54,1% vốn trong cân đối theo tiêu chí); trong đó vốn dự phòng (10%) là 252,36 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 2.271,24 tỷ đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực quốc phòng: 119,014 tỷ đồng; trong đó bố trí 33,014 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 86 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực khoa học, công nghệ: 60 tỷ đồng bố trí cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực văn hóa: 28,5 tỷ đồng bố trí cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn: 47 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực môi trường: 7 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 686,257 tỷ đồng; trong đó bố trí 63,257 tỷ đồng cho 05 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 123 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 500 tỷ đồng Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn.

- Lĩnh vực giao thông: 564,369 tỷ đồng; trong đó bố trí 150,369 tỷ đồng cho 05 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 414 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực du lịch: 17 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực công nghệ thông tin: 225 tỷ đồng bố trí cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Khu công nghiệp và khu kinh tế: 6,28 tỷ đồng thu hồi vốn ứng trước cho 01 dự án hoàn thành trước năm 2021.

- Lĩnh vực quy hoạch: 47,283 tỷ đồng; trong đó bố trí 32,783 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 14,5 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Công trình công cộng: 4,2 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Chi cho ngân hàng chính sách: 100 tỷ đồng.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: 66,511 tỷ đồng; trong đó bố trí 6,511 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 60 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Vốn đối ứng cho các dự án ODA dự kiến khởi công mới: 292,826 tỷ đồng.

Ngoài ra dự kiến chuyển sang giai đoạn 2026-2030: 266 tỷ đồng cho 5 dự án.

b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư (theo quy định tại Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh): 2.140 tỷ đồng (chiếm 45,9% vốn trong cân đối theo tiêu chí).

1.2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng (chiếm 51,5% vốn ngân sách địa phương)

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,440 tỷ đồng (chiếm 61,4% tiền sử dụng đất); trong đó vốn dự phòng (10%) là 380,644 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 3.425,796 tỷ đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực y tế: 20 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực văn hóa: 220 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực tài nguyên: 495,979 tỷ đồng; trong đó bố trí 450,979 tỷ đồng cho 01 dự án chuyên tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 45 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực môi trường: 40 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp: 633,724 tỷ đồng; trong đó bố trí 9,411 tỷ đồng cho 01 dự án chuyên tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 624,313 tỷ đồng đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Lĩnh vực giao thông: 1.404,9 tỷ đồng; trong đó bố trí 989 tỷ đồng cho 18 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 415 tỷ đồng cho 13 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực cấp thoát nước: 32 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: 281,711 tỷ đồng bố trí cho 05 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 297,482 tỷ đồng (điều tiết 10% về các huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh).

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 630 tỷ đồng cho 14 dự án.

b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng (chiếm 38,6% tiền sử dụng đất).

1.3. Xố số kiến thiết: 794 tỷ đồng (chiếm 6,6% ngân sách địa phương) ; trong đó vốn dự phòng (10%) là 79,4 tỷ đồng; vốn phân bổ cho các dự án (90%) là 714,6 tỷ đồng, cụ thể:

- Lĩnh vực giáo dục: 158,5 tỷ đồng bố trí cho 12 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 422 tỷ đồng; trong đó bố trí 222 tỷ đồng cho 8 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 200 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp: 134,1 tỷ đồng bố trí vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia.

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 100 tỷ đồng cho 1 dự án.

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng (chiếm 0,4% ngân sách địa phương; bằng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương).

1.5. Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020 từ Quỹ dự trữ tài chính: 333,068 tỷ đồng (chiếm 2,8% ngân sách địa phương).

2. Vốn ngân sách trung ương: 6.218,326 tỷ đồng (chiếm 34,1% tổng kế hoạch vốn).

2.1. Vốn trong nước 5.772,326 tỷ đồng (chiếm 92,8% vốn ngân sách trung ương), cụ thể:

- Lĩnh vực quốc phòng: 156 tỷ đồng; trong đó bố trí 16 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 140 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Lĩnh vực môi trường: 200 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 684,302 tỷ đồng; trong đó bố trí 59,537 tỷ đồng thu hồi vốn ứng trước cho 03 dự án hoàn thành trước năm 2021; 86,234 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 337 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 201,531 tỷ đồng cho 04 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Giao thông: 4.570,913 tỷ đồng; trong đó bố trí 668,513 tỷ đồng cho 13 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 3.592,4 tỷ đồng cho 23 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 310 tỷ đồng cho 03 dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025.

- Khu công nghiệp, khu kinh tế: 116,111 tỷ đồng; trong đó bố trí 16,111 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 100 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 45 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

Ngoài ra dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030: 623,469 tỷ đồng cho 07 dự án.

2.2. Vốn nước ngoài (chiếm 92,8% vốn ngân sách trung ương).

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025: 446 tỷ đồng bố trí cho 04 dự án; trong đó lĩnh vực nông nghiệp 03 dự án với số vốn 184,236 tỷ đồng; lĩnh vực giao thông 01 dự án với số vốn 261,764 tỷ đồng.

(Có biểu số 1,2,3,4 và Phụ lục số 1,2,3,4 kèm theo).

❖ Ngoài các dự án trên, giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến xin Trung ương đầu tư 09 dự án ODA khởi công mới (Chi tiết tại phụ lục 4 kèm theo).

IV. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

1. Căn cứ quan điểm, định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; tổng mức vốn dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông báo tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày

02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được xây dựng đảm bảo yêu cầu và các nguyên tắc:

- Phù hợp với khả năng cân đối thu, chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với khác đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

- Phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của tỉnh, phù hợp với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).

- + Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước, hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước và hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh.

- + Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

- + Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

- + Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

- + Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

- Việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 67 Luật Đầu tư công; các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 6 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 3 năm. Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021, đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

2. Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, ngoài các nguyên tắc nêu trên, bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên:

- Bố trí đủ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho: (i) Dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu

vốn và Hiệp định vay của dự án còn hiệu lực để có thể giải ngân; (ii) Dự án hoàn thành và kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025 mà không có khả năng gia hạn; (iii) Dự án có tiền độ và khả năng giải ngân tốt.

- Bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân của từng chương trình, dự án.

V. Kết quả đạt được.

- Việc bố trí vốn cho các chương trình, dự án đúng theo hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 419/Ttg-KTTH ngày 04/4/2021 về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Danh mục dự án trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đều nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI xem xét, quyết định.T.Đ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Tiến Đông

Biểu số 1

BẢNG TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2021-2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch DTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ			Dự kiến kế hoạch DTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
		TỔNG CỘNG	A NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	I Vốn trong cân đối theo tiêu chí	II Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư		
		17.926.026	18.259.094	1.619.469			
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.707.700	12.040.768	996.000			
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí	4.663.600	4.663.600	266.000			
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư		2.523.600	266.000			
a	Vốn dự phòng (10%)		252.360				
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		2.271.240				
	Hoàn trả vốn ứng trước		6.280				
	Vốn đổi ứng các dự án ODA		340.844				
	Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn		500.000				
	Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch		47.283				
	Chi ngân hàng chính sách		100.000				
	Dự án chuyên tiếp		205.133				
	Dự án khởi công mới		1.071.700	266.000	Bổ trí cho 9 dự án		
2	Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2.140.000		Theo Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/1/2020 của HĐND tỉnh		
II	Tiền sử dụng đất	6.200.000	6.200.000	630.000			
1	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		3.806.440	630.000			
a	Vốn dự phòng (10%)		380.644				
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		3.425.796				
	Vốn đổi ứng các chương trình mục tiêu quốc gia		624.313				

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch DTC trung hạn dự kiến tại Văn bản số 419/TTrg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Dự kiến kế hoạch DTC trung hạn giai đoạn 2021-2025 của địa phương	Kế hoạch vốn dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư		297.482		
	Dự án chuyển tiếp		460.390		Bổ tri cho 02 dự án
	Dự án khởi công mới		2.043.611	630.000	Bổ tri cho 42 dự án
b	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		2.393.560		
III	Tiền xô số kiến thiết		794.000	794.000	100.000
a	Vốn dự phòng (10%)		79.400		
b	Vốn phân bổ các dự án (90%)		714.600		
	Vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia		134.100		
	Dự án khởi công mới		580.500	100.000	Bổ tri cho 22 dự án
IV	Bội chi ngân sách địa phương (I)	50.100	50.100		
V	Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020 từ Quỹ dự trữ tài chính		333.068		
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.218.326	6.218.326	623.469	
I	Vốn trong nước	5.772.326	5.772.326	623.469	
	Hoàn trả vốn ứng trước	35.826	59.537	Bổ sung Thu hồi vốn ứng trước dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hà ra Nam, Hà ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (11.958 tỷ đồng) và dự án Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrung, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai (11.753 tỷ đồng) để thực hiện kiểm nghị Kiêm toán nhà nước	
	Dự án chuyển tiếp		786.858		Bổ tri cho 16 dự án
II	Dự án khởi công mới	4.925.931	623.469		Bổ tri cho 38 dự án
	Vốn nước ngoài	446.000	446.000		
	Dự án chuyển tiếp	446.000	446.000	-	Bổ tri cho 4 dự án

Ghi chú: (1) Bảng với bội chi ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG GIAO ĐOÀN 2021-2025 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Biểu số 2

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa điểm KĐ	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kê số vốn bồ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	Tổng số Trong dô: NSDP	Tổng số Trong dô: NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng talan nợ trước NSDP XDCB		
TỔNG SỐ										
A		VỐN TRONG CÂN ĐỘI THEO TIÊU CHÍ								
A.1		VỐN TRONG CÂN ĐỘI THEO TIÊU CHÍ TỈNH ĐẦU TƯ								
		<i>Dự phòng 10%</i>								
		<i>Phân bổ cho các dự án 90%</i>								
I		Quốc phòng								
		Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021- 2025								
		(1)								
1	Đường hầm số chi huy cơ bản huyện Chu Prông Shô4-GI.2017	Chu Prông	2018- 2022	32.409	32.409	14.400	14.400	14.914	14.914	Bộ CHQS tỉnh
2	Đường hầm số chi huy cơ bản huyện Chư Păh Shô5-GI.2016	Chư Păh	2018- 2022	37.526	37.526	14.400	14.400	18.100	18.100	Bộ CHQS tỉnh
(2)		Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								
1	Đường vào căn cứ hậu cản Đák Somei	Đák Đoa	Đường rộng 5,5m, dài 2,6km loại đường cấp IV miền núi	2022	6.000	6.000		6.000	6.000	Bộ CHQS tỉnh lập BCDXCT đầu tư
2	Đường hầm số chi huy cơ bản huyện Mang Yang Sh07	Mang Yang		2023- 2025	40.000	40.000		40.000	40.000	Bộ CHQS tỉnh lập BCDXCT đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD)	Năng lực thiết kế (t)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kinh doanh		Luby kè số vốn bđ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
				Thời gian KC-NV	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT (t)	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng talan nợ trước NSDP	XDCB
3	Đường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Đak Đoa	Đak Đoa				2023-2025	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	Bộ CHQS tỉnh lấp BCDXCT đầu tư
II	Khoa học, công nghệ								60.000	60.000	-	
I	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								60.000	60.000	-	
1	Dự án trang thiết bị doanh nghiệp, thử nghiệm trong lĩnh vực Tín hiệu, Đo lường, Chất lượng	Pleiku	Dự án thử nghiệm số - Ví sinh, thử nghiệm cơ lý, kiểm tra an toàn thiết bị điện, kiểm định khối lượng, kiểm định dung tích, kiểm định các thiết bị đo, kiểm tra chất lượng hàng hóa không pha trộn.	2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quý giá	Pleiku	Dự án hoàn thiện máy móc, thiết bị còn thiếu cho khu thực nghiệm KI&CN, hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị thí nghiệm; sản xuất phục vụ cho phát triển trung tâm nông nghiệp; Hoàn thiện lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị tự động trong việc quản lý theo dõi nhân giống, sản xuất nông nghiệp; Hệ thống IoT, security, truy xuất nguồn gốc; Hệ thống cung cấp năng lượng mặt trời để vận hành, tệp thông tin về mức thái chất thải lâm phần bẩn hữu cơ, bảo vệ môi trường; Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quý giá.	2022-2023	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Khoa học và Công nghệ lập BC DXCTĐT		

Số SIT	DÂN NHÂN TINH VỊA	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch			Lũy kê số vốn bù tri từ khôi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Trong đó:						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin mang công nghiệp lần thứ tư (4.0).	Pleiku	Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ công nghệ thông tin khoa học công nghệ; Hệ thống máy chủ quản trị mạng (DNS, DHCP, Firewall, ISA), Lưu trữ dữ liệu (Data Server), Website (Tiếng Việt và Đa ngôn ngữ)...; Cung cấp máy tính cho các Sở ban ngành liên quan; Cung cấp máy trạm cho 17 huyện, thị xã TP và cơ sở dữ liệu; Hệ thống internet đường truyền công nghệ cao; Trung thiết bị số hóa; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; văn phòng TB-T; Đào tạo nhân lực tiếp nhận công nghệ thông tin khoa học và công nghệ.	2023-2024	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Khoa học và Công nghệ lập BC BXCTDT
III	Văn hóa										
III.I	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025										
1	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc Đàm San	TP Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m2	2023	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập BC BXCT DT
2	Di tích lịch sử làng kháng chiến Stor, xã Tơ Tung, huyện Kbang	Huyện Kbang	Mở rộng diện tích lảng kháng chiến Stor 1 hòn, Nhà rông xây mới DTXD 80m2; Sân lễ hội Hồ nước cảnh quan, suối nhân tạo, hệ thống bờm lùn chuyên; Xây dựng khu nhà sàn Bahnma truyền thống để trưng bày đồ lưu niệm, cho o-và làm việc cho nhân viên quản lý... cấp III. 1 tông: DTXD 80m2; Phục dựng Nhà ở Anh Hùng Núp thời trẻ (nhà sán điện titch 20m2). Sân chiến Nhà lưu niệm, nhà rông văn hóa; Trồng dải bần thân đá xanh nguyên khối Thanh hóa cao 2,7m và các hạng mục phụ trợ khác.	2022-2023	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập BC BXCT DT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch				Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	Trong đó:					
				Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP					
3	Phòng trưng bày không gian văn hóa cộng đồng tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Phòng trưng bày DTXD: 500 m2. Bao gồm khu vực chiếu phim tư liệu tại bảo tàng và các hạng mục phụ trợ khác	2025	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	Thứ hai các khoản ứng trước NSDP	XDCB
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						47.000	47.000	-	-
1	Dầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD	Pleiku	Dầu tư mua sắm mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD gồm: xe và thùng xe chuyên dụng; bộ thông camera chuyên dụng; hệ thống thiết bị hình ảnh; hệ thống thiết bị âm thanh; hệ thống phân phối tin hiệu âm thanh; bộ micro, bộ táo tin hiệu lục nội bộ; bộ táo chữ; máy làm chậm; vật tư phu kiện lắp đặt và chi phí khác	2021	303/NQ-HDND ngày 25/2/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	Đài phát thanh và truyền hình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Dầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	Pleiku	Dầu tư hệ thống camera phòng viên và bộ đống, camera phim trường, phim trường áo Tricaster, hệ thống đèn phim trường 4 và phông key, hệ thống âm thanh và thiết bị phục vụ cho phim trường khan giả, hệ thống hình LED và thiết bị phụ trợ	2023	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Sở TTTT lập BCĐXCT ĐT	
V	Bảo vệ môi trường								7.000	7.000	-	-
V.I	Môi trường								7.000	7.000	-	-
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								7.000	7.000	-	-
1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng phần mềm nghiệp vụ quan trắc tài nguyên và môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc; đào tạo và chuyển giao công nghệ quản lý, vận hành hệ thống	2021	302/QĐ-HDND ngày 25/2/2020	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	Sở TN và MT	

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		TMDT (1)	TMDT (1)	Trong đó:		
VI	Các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng toán nợ trước NSDP		
VI.I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025										
(1)											
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thor Gia, xã Chư Don, huyện Chư Putherford, tỉnh Gia Lai	Chư Putherford	Hồ chứa nước dung tích 10.54 triệu m3 gồm cụm công trình đập mồi; đập dẫn tràn xả lũ, công lấy nước; hệ thống kênh và công trình trên kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	629.000	68.409	203.129	42.538	25.871	Công ty TNHH MTV khai thác CCTL
2	Các dự án BV và phát triển rừng	các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2023	1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-LBND ngày 166/QĐ-TTg ngày 3/2/2021; 366/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015.	105.042	30.459	80.403	14.519	11.560	Các BQL rừng phòng hộ
3	Vốn đối ứng 14 Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Gia Lai	Cấp nước và vệ sinh trường học; cấp nước sinh hoạt cộng đồng;	2016-2020	2016-2020	220.126	31.948	172.414	11.332	76.724	Sở NNPTNT
4	Vốn đối ứng Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Phú Thiện, Krông Pa, Kbang, Đăk Pơ, la Grai	Sửa chữa, nâng cấp 08 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	127630	6.527	53.450	4.000	74.441	BQL các DA DTXD

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1) Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTG giao kê hoạch		Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chép				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)								
				Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Thanh toán nợ XDCB					
5	Vốn đối ứng Dự án chuyển đổi nông nghiệp bên vũng tinh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Đầu tư CSHT kẽm nỗi để phát triển ngành ca phê bên vũng	2016- 2022	247/QĐ- BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ- BNN-HTQT ngày 29/5/15.	192.852	76.771	84.768	24.536	57.723	18.724	Số NNPTNT	Vốn đối ứng ODA
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					750.000	623.000	-	-				
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha chăm sóc rừng trong sản xuất năm 2018, 2019, 2020; 573ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024	2021- 2024	314/QĐ- HND ngày 25/02/2021	424.000	33.000	160.000	33.000			NSTW 127 tỷ đồng, NSDP 33 tỷ đồng, Vốn công đồng tham gia đối ứng (tiền bản cây dựng) 264 tỷ đồng	
2	Dự án bảo tồn quản lý bên vũng một số loài thực vật thân gỗ quý hiếm và quản lý gây nuôi phát triển động vật rừng tỉnh Gia Lai	các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư các công trình bảo tồn thiên nhiên và các trang thiết bị cần thiết để nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn gen của các loài động thực vật quý hiếm	2023- 2025	10.000	10.000	10.000	10.000			Số NNPTNT lập BCDXCT ĐT	Thực hiện Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án khung các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh trong giai đoạn 2021-2025	
3	Dầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu BTTN Kon Chu Rang	Kbang	Dầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tunnel ra bảo vệ rừng	2022- 2024	45.000	30.000	30.000	30.000			Số NNPTNT lập BCDXCT ĐT	TMDT dự án 45 tỷ đồng, trong đó NSDP 30 tỷ đồng, nguồn dịch vụ môi trường rừng 15 tỷ đồng	
4	Hồ thi trấn Phù Hòa, huyện Chư Păh	Chư Păh	Công trình cấp IV: Đầu tư xây dựng nâng cấp kiên cố dập đất, trấn xá lũ xây mới 01 công lũy nước đầu mối, 01 công xã nước chung hòn, đảo, nạo vét lồng hồ tăng dung tích chứa nước nhằm đảm bảo trút cho 20 ha lũ dồn có và tuồi tăng thêm 30 ha city trồng trong khu vực.	2023- 2024	50.000	50.000	50.000	50.000			UBND huyện Chư Păh lập BCDXCT ĐT		

STT	DÂN SẢN HƯỚNG TINH ĐIỂM XĐ	Nâng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch			Lũy kế số vốn bố trí từ khôi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó:		
5	Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng; đường ngã, xóm; đường hẻm khu dân cư trong đô thị; đường trục chính nội đồng; Kênh mương nội đồng.	2021-2025	280/QĐ-HDND ngày 10/12/2020	1.000.000	500.000	500.000	500.000	UBND các huyện, thị xã, TP	Tổng kinh phí thực hiện chương trình 1.000 tỷ đồng, NST 500 tỷ đồng, ngân sách dân và các nguồn hợp pháp khác 500 tỷ đồng
VI.2	Giao thông							825.833	564.369		
(1)	Dự án chuyên tiếp hoàn thành trong 2021-2025	Pleiku, Chư Prông, Chư Pahn,	Hợp phần 1: cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hâu cùn và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thế chế	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300	74.408	26.108	Sở KH & ĐT	NST 500 tỷ đồng, ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác 500 tỷ đồng
1	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiêu dùn án tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Mở rộng quan trắc, sản vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000	50.000	21.000	21.000	UBND thị xã Ayun Pa	Vốn đối ứng ODA
2	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đoạn Km0-Km0+931m và Km 1+591-Km2+850m; L=2.190m; Bn=30m; Bm=21m (kè cá dài phân cách rộng 3m), vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện chiếu sáng. Đoạn Km0+931-Km1+591m, L=660m; Bổ sung dài phân cách giữa rộng 3m và các hàng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	47.009	47.009	BQL các DA ĐTXD	
3	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTKG giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bđt triết khấu công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSEP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:				
						Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán ng XDCB	
4	Dương tinh 652B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Phú Thiện	L-23,42 Km, B寬=6,5m; Bmin=5,5m mực đường BTXH	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000	148.000	74.854	74.854	58.146
5	Đa tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hỗ trợ khai thác khu du lịch Biển Hồ, xây dựng đường trực chính đến khu du lịch và đường trực chính trong khu du lịch Ia Mát, viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m Hệ thống đường giao thông vào khu du lịch lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đao tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 3/1/2016; NO 169/QĐ-HĐND ngày 10/7/2019.	106.933	50.240	83.000	37.000	13.240
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025							414.000	414.000	-
1	Dương Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Trần Văn Bình), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Dương lộ thi công III dài 2.745km; Chi phí xây dựng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, đầu phần cách rông 5m, vỉa hè rộng 21m	2024-2026	190.000	190.000	120.000	120.000		UBND thành phố Pleiku lập BCĐXCT ĐT
2	Cải tạo nút giao thông Pleiku	Pleiku	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng phù hợp với quy hoạch	2024-2026	120.000	120.000		80.000	80.000	UBND thành phố Pleiku lập BCĐXCT ĐT
3	Dương nối thị trấn Ayun Pa	Ayun Pa	Nút giao thông Phù Đổng nối thị trấn này với đường Vành đai 1 vành đai 2,3 Kmx Đường Phù Nghi: Đường quy hoạch từ ngã tư Ngòi Quyền-Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1, đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Đồng Trưởng-Sơn, đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến hẻm Bán Bann phường Chợ Roi, giáp Bán Bann phường Chợ Roi.	2024-2026	130.000	130.000		94.000	94.000	UBND thị xã Ayun Pa lập BCĐXCT ĐT

STT	Địa điểm	Nâng lục thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch				Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó NSDP	Trong đó:				
				Tổng số			Tổng số	Trong đó NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB	
4	Đường nội thị thị trấn Khê An	An Khê	Xây dựng 02 tuyến đường nội thi thi xã với tổng chiều dài 3,7Km: Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn Quang Trung - Chu Văn An) L=1,5Km Đường Trần Quốc Toản (đoạn Quang Trung - Vành đai phía bắc) L= 2,2Km	2024-2026	120.000	120.000	60.000	60.000	-	-	UBND thị xã An Khê lập BCĐXCT DT
5	Đường nội thị huyện Chư Sê	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường với tổng chiều dài 4,3Km: Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn Võ Thị Sáu - Đường liên xã là Blang) L=1,8Km; Đường Trần Khánh Dư (nối đất đèn đường tránh Đồng Lè Lợi - Tranh Đồng) L=0,56Km; Đường Âu Cơ (đoạn Hung Vương - đường 17/5) L=0,42Km	2024-2026	120.000	120.000	60.000	60.000	-	-	UBND huyện Chư Sê lập BCĐXCT DT
VII.3	Du lịch						17.000	17.000	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						17.000	17.000	-	-	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu, công thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch	Gia Lai	Khai sát hiện trạng hạ tầng phần cứng, ứng dụng CNTT trong lĩnh vực du lịch tại các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch; Gia Lai; xây dựng bản đồ du lịch; xây dựng ứng dụng du lịch trên điện thoại di động; chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung lĩnh vực du lịch của tỉnh; Xây dựng phần mềm quản lý chuyên ngành giúp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc quản lý các đối tượng du lịch; quản lý việc cấp phép, thẩm định, thanh kiểm tra các doanh nghiệp, các	2021	309/QĐ-HND ngày 25/2/2021	17.000	17.000	17.000	17.000	Sở VH TT và DL	
VII.4	Công nghệ thông tin						225.000	225.000	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						225.000	225.000	-	-	

STT	DÂN Sinh vui đón NHẬT VỊC BẢN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	Tổng số Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: Trong khoản ứng tối đa NSDP	
1	Quốc lộ 9A và mới số hàng mục hầm, lô thuận Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2016- 2018 UBND ngày 15/8/2018	850/QĐ- UBND ngày 15/8/2018	41.150	6.280	6.280	6.280	6.280	BQL khu kinh tế tỉnh
VII.6	Quy hoạch						47.283	47.283	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021- 2025						32.783	32.783	-	
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Tỉnh Gia Lai	2020- 2022 TTg ngày 14/7/2020	1015/QĐ- TTg ngày 14/7/2020	71.248	57.783	25.000	25.000	32.783	Sở KH & ĐT
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						14.500	14.500	-	
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	Đức Cơ	2022		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	BQL khu kinh tế tỉnh
2	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	Đức Cơ	2023		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	BQL khu kinh tế tỉnh
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku	2021- 2022		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	Sở Xây dựng
4	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	Chư Prông Ayun Pa			1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	Sở VHTT và DL

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định điều tu ban đầu hoặc QĐ điều tu điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Thời giian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm bun hành	Trong đó:				
						TMBT (1)	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng talan nợ trước NSDP XDCB
Vl.7	Công trình công cộng									
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									
Vl.8	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quân trường Đại Đoàn Kết	Pleiku	Xây dựng hệ thống điện 0.4KV khu vực Quảng trường và các hòn viễn lần cẩn kẽm trong khu quân thể của Quảng trường; xây dựng lưới điện, cải tạo các trạm biến áp để phù hợp cáp điện	2022	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	Sở Công thương lắp bao tảo BXCTDT
	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quý tại chính năa nước ngoài ngân sách, cấp bù lãi suất tín dụng trả dài, phí quản lý, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp dầu ur vào nông nghèp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã					100.000	100.000	-	Theo Văn bản 4058/VPC CNXD ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					100.000	100.000	-		
	Chi cho Ngân hàng chính sách					100.000	100.000			

STT	DÂN TINH BAN GIA	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Trong đó:					
					TMDT (1)		Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP				
VII	Hoạt động của các tổ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập											
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025						6.511	6.511	-	-		
1	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Pô	Chu Pô	Nhà cấp III; 3 tầng DTXD 280.6m ² ; DTTS 678.82m ² ; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	489	489	6.511		
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					60.000	60.000	-	-			
1	T्रụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể huyện Dak Đoa.	Dak Đoa	Nhà làm việc Huyện ủy: Công trình cấp III, 3 tầng, diện tích sàn 1.200m ² ; Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể: Công trình cấp III, 3 tầng diện tích sàn 750m ² . Các hạng mục phụ: Hàng rào, sân đường nội bộ, điện chiếu sáng...	2024-2025	33.300	20.000	20.000	20.000	20.000	Xây dựng trụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể tại trung tâm hành chính mới của huyện (TMDT 33 tỷ đồng, NST 20 tỷ đồng, còn lại NS huyện)		
2	Trụ sở UBND huyện Chu Pô	Chu Pô	Nhà làm việc 4 tầng DTTS 1800m ² , hầm hông hoán chính và các hạng mục phụ	2024-2025	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Trụ sở hiện trạng có diện tích nhỏ không đáp ứng được môi trường làm việc của cán bộ, công chức của UBND huyện Chu Pô (TMDT 24 tỷ đồng, NST 20 tỷ đồng, còn lại NS huyện)		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XQ	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hè năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				TMĐT (1)			Trong đó:					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó: Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước NSDP				
3	Trụ sở HEND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DT S 1800m2, hù rông hoàn chỉnh và các hạng mục phụ	2024-2025	24.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Kông Chro	Trụ sở hiện nay xây dựng từ năm 1990 chất hẹp không đảm bảo nhu cầu làm việc (TMĐT 24 tỷ đồng, NST 20 tỷ đồng, còn lại NS huyện)		
VIII Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật												
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025				292.826	292.826	-	-				
I	Yêu đổi ưng cho các dự án ODA				292.826	292.826	-	-				
A.2	VỐN TRONG CẦN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ DÀU TÚ				2.140.000	2.140.000				Chi tiết tại phụ lục 1		
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				7.200.000	6.200.000	-	-				
B.1	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH				4.806.440	3.806.440	-	-				
B.1.1	<i>Dự phòng 10%</i>				380.644	380.644						
B.1.1	<i>Phí trả hộ cho các dự án 90%</i>				4.425.796	3.425.796	-	-				
I	Yếu tố dân số và giá đình				4.128.314	3.128.314	-	-				
					120.000	20.000	-	-				

STT	DÂN NHÂN HỘ Địa điểm	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025			Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			Thời gian KCC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:								
					Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Thứ hai các khoản ứng trước NSDP	Thanh toán nợ XDCB				
(1)	Dự án nhà công nghiệp hoàn thành sau năm 2025												
1	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Xây dựng mới bệnh viện quy mô 200 giường bệnh và đầu tư trang thiết bị	2024-2026	300.000	300.000	120.000	20.000	-	-	Sở Y tế lập BCĐXCT DT	Giai đoạn 2021-2025 bđ trí 100 tỷ vốn xô sô kiến thiết, 20 tỷ tiền sử dụng đất	
II	Văn hóa						220.000	220.000	-	-			
II.I	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						220.000	220.000	-	-			
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và Thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Pleiku	Bao gồm tổ hợp các công trình văn hóa tiêu tiêu như nhà hát; trung tâm triển lãm, thư viện tỉnh. Trong đó: Nhà hát: Đảm bảo tiêu chuẩn, quy mô để tổ chức các hội diễn chuẩn nghệ thuật mang tầm quốc gia. Trung bày triển lãm: Bao gồm phòng hội thảo, phòng làm việc; không gian trưng bày, triển lãm nghệ thuật trong nhà và ngoài trời. Thư viện tổng hợp tỉnh điện tích xây dựng 5.000m2 và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	200.000	200.000	200.000	200.000			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập BCĐXCT DT		
2	Hàng di tích Tây Sơn Thương Dao	Gia Lai	Hàng giao thông vào các điểm di tích, khu du lịch gồm các nhánh: Nhánh 1: Đường từ khu di tích Vườn mít - cánh đồng cỏ Hồi đến Vườn thực nghiệm Asean L=7Km; Nhánh 2: đường vào Hòn đá ống Nhạc L=0,58Km; Nhánh 3: điểm đầu giáp đường BTXH M điểm cuối giáp đường mon hiện hữu L=1Km	2021-25/7/2021	318/NQ-HĐND ngày 25/7/2021	20.000	20.000	20.000	20.000		BQL các DA ĐTXD		
III	Bảo vệ môi trường						535.979	535.979	-	-			
III.I	Tài nguyên						495.979	495.979	-	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTG giao kè hoạch		Lưu kê số vốn bđt trf từ khai công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vđn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT (1)	Trong đó:		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025					Tổng số	Trong đó: NSDP		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai.	các huyện, thị xã, thành phố	Bao gồm: lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	97.561	450.979
2	Cắm mốc bão vệ hành lang nguồn nước tỉnh Gia Lai	đa huyện, thị xã, thành phố	Cắm mốc bão vệ hành lang an toàn nguồn nước theo quy định Nghị định 43/2015/NĐ-CP	2023-2024		53.000	45.000	45.000	45.000
11.2	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025					40.000	40.000	-	-
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					40.000	40.000	-	-
1	Kê ch่อง sạt lở đoạn từ suối Hồi Phù - cống viên Điện Hồng	Pleiku	Chiều dài kè 0,5km mỗi bên	2024-2025		40.000	40.000	40.000	40.000
IV	Các hoạt động kinh tế					2.970.624	2.070.624	-	-

STT	DÂN TINH BẢN SÁM HỘ	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025			Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
				Thời gian KC-HT	Trong đó:			Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Trong đó: NSDP									
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản														
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025														
1	Xây dựng hồ chứa nước Tàu Đầu 2 huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống cung cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	29.320	166.047	19.909	9.411	9.411	BQL các DA ĐTXD			
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025														
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia	các huyện, thị xã, thành phố		2021-2025					624.313	624.313	-	UBND các huyện, thị xã, TP			
IV.2	Giao thông														
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								2.304.900	1.404.900	-				
1	Dорога hành lang kinh tế phía Đông (dường tránh Quốc lộ 19)	Pleiku, Dak Pah, Chư Pah	Đường cấp II trung du; L=16Km	2022-2025	1.200.000	300.000			1.200.000	300.000		Sở GTVT lập BCĐXCT DT			
2	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài khoảng 3,61Km; Bn = 30m; Bn = 21,0m; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	124.000	124.000		124.000	124.000		UBND thành phố Pleiku			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều tu điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch								Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Thời gian KCC-HT		TMBT (1)		Trong đó:		Trong đó:									
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng tối đa trước NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP								
3	Dорога nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1.73Km, hàn đường Bn=20m, mặt đường BTN Bn= 10m.	2021-11/2021 ngày 25/2/2021	335/QĐ-UBND ngày 30.000	30.000	30.000	NSDP		30.000	30.000		UBND thị xã An Khê						
4	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (doan từ Bệnh viện đến đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L= 842m, đường BTXM, Bn= 9,5m, Bn= 2,5m, hè thông thoát nước và các hạng mục phụ	2021-11/2021 ngày 25/2/2021	328/QĐ-HĐND ngày 14.900	14.900	14.900	NSDP		14.900	14.900		UBND thị xã Ayun Pa						
5	Đường Phan Định Phùng, huyện Chu Sê, Krong Pa, tỉnh Gia Lai	Chu Sê	Tổng chiều dài tuyến L=874m, Bn=2,5m, Bn=15m, hè thông thoát nước và các hạng mục phụ	2021-11/2021 ngày 25/2/2021	319/QĐ-HĐND ngày 30.000	30.000	30.000	NSDP		30.000	30.000		UBND huyện Chu Sê						
6	Đường liên xã Phu Cản - la Rnok, huyện Krong Pa, tỉnh Gia Lai	Krong Pa	L= 1.39Km, L=1.47Km, Bn=7,5m, Bn=5,5m xây dựng mới đường BTXM; 1.2.0-42Km, Bn=7,5m, mặt đường BTXM mới rộng từ 3,5m lên 5,5m	2021-11/2021 ngày 25/2/2021	329/QĐ-HĐND ngày 10.000	10.000	10.000	NSDP		10.000	10.000		UBND huyện Krong Pa						
7	Đường Phan Bội Châu, thị trấn Chu Prông, huyện Chu Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục Cầu bộ tông cát thép dài 40m rộng 8m hàng mục phụ)	Chu Prông	Tuyến đường dài 140m, Bn=9m, Bn=7m, trong đó có 01 cầu bê tông cát thép dài 40m rộng 8m	2021-11/2021 ngày 25/2/2021	320/QĐ-HĐND ngày 14.500	14.500	14.500	NSDP		14.500	14.500		UBND huyện Chu Prông						
8	Đường giao thông trực xã la Hảo, Xã la Prông, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7,8km, đường giao thông nông thôn cấp A	2021-11/2022	326/QĐ-HĐND ngày 21.000	21.000	21.000	NSDP		21.000	21.000		UBND huyện Phú Thiện, xã la Hảo						

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (I)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch					Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
			TMĐT (1)		Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:							
			Tổng số	Trong đó: NSDP			Tổng số	Trong đó: NSDP						
9	Đường giao thông xã Ia Bằng - Pa Păh, huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	Dak Đoa	Công trình giao thông cấp IV L=9,1Km; Bn=6,5m; Bm=5,5m	2021-2022	323/QĐ-HND ngày 25/02/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	Thu hồi các khoản ứng toán nợ trước NSDP	XDCB			
10	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Khang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Tổng chiều dài tuyến L=2.795,50m; Bn=20,0m; Bm=10,5m; hoàn thiện hệ thống thoát nước + Vỉa hè, cát xanh	2021-2022	325/QĐ-HND ngày 25/02/2021	55.000	55.000	55.000	55.000	UBND huyện Kbang	UBND huyện Dak Đoa			
11	Đường vào làng Đè Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bn=3,3 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đồng dân cư cur Knob+Knob+700); Bn=5,5m (Bm=6,5m áp dụng cho các đoạn có giàn cát rãnh doč); mặt đường BTXM	2021-2022	312/QĐ-HND ngày 25/2/2021	34.000	34.000	34.000	34.000	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang			
12	Đường giao thông huyện Chu Păh, tỉnh Gia Lai	Chu Păh	L=3Km; mặt đường rộng 21m, dài phần cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m	2021-2024	332/QĐ-HND ngày 25/2/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Chu Păh	UBND huyện Chu Păh			
13	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	L=1,4 km, mặt đường rộng 17,6m kè cát gián phân cách rộng 2m, rãnh thoát nước rộng 0,3m x 2= 0,6m, nền đường rộng Bn=25m.	2021-2022	334/QĐ-HND ngày 25/2/2021	23.000	23.000	23.000	23.000	UBND huyện Đăk Pơ	UBND huyện Đăk Pơ			
14	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Tổng chiều dài quy hoạch thị trấn Chư Ty dài 0,93km, Bn=11,5-15,2m, Bm=10,5m, mặt đường bê tông nhám. Đoạn tuyến thuộc ban đền quy hoạch xã Ia Dok dài 3,37km, Bn=9,5km, Bm=6m, mặt đường bê	2021-2022	335/QĐ-HND ngày 25/2/2021	59.000	59.000	59.000	59.000	UBND huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn bđ tri từ khi khởi công đến kết năm 2020	Kè hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Tiempo giản KCC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT (1)	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP		
				Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng talan m trước NSDP	Trong đó: Thanh toán m XDCB			
15	Dорога liên xã Ia Đêr - Ia Bú, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến thiết kế l=9,85km; B寬=7,5m; B寬=5,5m mặt đường bê tông nhám, sóng trinh thoát nước	2021-2022	322/QĐ-HND ngày 25/02/2021	50.000	50.000	50.000	50.000	UBND huyện Ia Grai	
16	Đường quy hoạch giao thông D2, D3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường D2, D3 với tổng chiều dài 540m; B寬=12m; B寬=5,5m; xây dựng kênh mương thoát nước dài 270m gần bờ tuyến đường D2, D3	2021-2022	324/QĐ-HND ngày 25/02/2021	14.500	14.500	14.500	14.500	UBND huyện Kông Chro	
17	Dорога liên xã phuôn Dâng sông Bé, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến l=14,2km, mặt đường bê tông nhựa	2021-2022	327/QĐ-HND ngày 25/02/2021	30.000	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Ia Pa	
18	Đường phuông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Pô, tỉnh Gia Lai	Chu Pô	Dài 6,6 km, B寬=9,5m, B寬=7,5m, mặt đường bê tông nhựa	2021-2023	331/QĐ-HND ngày 25/2/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	UBND huyện Chu Pô	
(2)	Dự án khôi phục mõi hoan thành sau năm 2025					415.000	415.000	-	-		
†	Dường 1.2 Thành Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghèp)	Pleiku	Chiều dài tuyến: l=4,1 Km . Chi phí xây dựng: 30m	2024-2026	160.000	160.000	60.000	60.000	UBND thành phố Pleiku lắp BCĐNCT DT		

STT	DÂN NHÂN ĐIỀU KIỆN ĐIỀU ĐIỂM XÓ	Nâng lực thi công (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lý kê số vốn bù tri từ khôi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
			Thời gian	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:						
					TMBT (1)	Tổng số	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	NSDP	NSDP	
2	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	Kông Chro	Dương vành đai thị trấn Kông Chro (đoạn từ TL 667 đến đường Lê Cai) 5,7Km	2024-2026							
3	Đường giao thông huyện Krông Pa	Krông Pa	Xây dựng 03 tuyến đường nội thị thị trấn Phù Túc dài khoảng 2,84km bao gồm các tuyến đường: Tô Vinh Điện, Trần Hưng Đạo, đường quy hoạch D2	2024-2026	90.000	90.000	45.000	45.000		UBND huyện Kông Chro lập BCĐXCT DT	
4	Đường giao thông huyện Chư Prông	Chư Prông	Gồm 8 tuyến đường, tổng chiều dài khoảng 1-7,53Km bao gồm các tuyến đường: Hàng Vịt, Đường Tôn Thủ Tùng, Đường Hải Bà Trưng, Đường Lẽ Hồng Phong, Đường Trần Phú, Đường Ngõ Gia Trí, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Đường DR	2024-2026	80.000	80.000	40.000	40.000		UBND huyện Krông Pa lập BCĐXCT DT	
5	Đường giao thông huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Đăk Đoa với tổng chiều dài 3,265km	2024-2026	75.000	75.000	40.000	40.000		UBND huyện Chư Prông lập BCĐXCT DT	
6	Đường liên xã huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Tổng chiều dài 9,7km, cụ thể: cầu qua kênh chính Ayun H'g; Xã la Ake (đường A1) vào cụm Công nghiệp BTXM rộng 7m, cầu qua kênh chính Ayun H'g; xã Chư A Thai: L=2,5km; xã la Yeng: L=1,3km; xã la Piar: L=1,8km; xã la Sol: L=2km, mặt đường BTXM rộng 3,5m và hệ thống thoát nước	2024-2026	70.000	70.000	40.000	40.000		UBND huyện Đăk Đoa lập BCĐXCT DT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kinh				Lãy kê số văn bả tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Thủ gian		Trong đó									
				Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TMBT (1)	Tổng số	Trong đó:								
7	Dương liên xã huyện Dak Pơ	Dak Pơ	Dương từ thị trấn Dak Pơ đi xã Yang Bác, Tân An L=7,6Km; Dương liên xã Tân An, Yang Bác đi Dương Trường Sơn L=10,13Km; Dương từ núi Đà Lòm đến An Định xã Cư An đến xã Kông L'ong Khum, huyện Khum L=3,3Km	2024-2026	70.000	70.000									
8	Dương nối thị trấn Mang Yang	Mang Yang	Xây dựng các tuyến đường nội thị gồm 5 nhánh với tổng chiều dài 5,49km (Đường Trần Phú 0,812km; Đường Quang Trung 0,618km; Đường Lê Quý Đôn 1,515km; Đường Vịnh Đai Bắc 0,855km; Đường quy hoạch D1 1,686km	2024-2026	60.000	60.000									
9	Dương nối thị trấn Ea Pa	Ea Pa	Hỗn hoán thiền lô thông có sử dụng riêng cho tuyến đường trong quy hoạch nội thị trung tâm huyện, tổng chiều dài 5,107Km (đoạn tuyến đầu từ mèn 1,86Km; đoạn tuyến cuối từ rong 3,347Km	2024-2026	60.000	60.000									
10	Dương nối thị trấn Ea Grai	Ea Grai	Đường nối thị trấn Ea Khu 1.=2,71Km (Đường Đinh Tiên Hoàng, Tảng Bát Hồ, tuyền Thue Khêng, Quang Trung, Hoàng Hoa Thám, Rò Chanh Ch) Đường Vành Đai mở rộng thị trấn Ea Khu theo quy hoạch	2025-2026	40.000	40.000									
11	Nâng cấp mở rộng đường Trần Chu Ty	Đức Cơ	Chiều dài tuyến L=1,95Km, hè rộng mặt đường Br=0,5m, mặt đường bê tông nhám C19 dày 7cm, đan rinth, bờ vỉa, vỉa hè, hè thông điện chiếu sáng, cảng công và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước	2025-2026	40.000	40.000									
12	Đường giao thông quy hoạch Tây huyện Kbang	Kbang	Đường giao thông quy hoạch Tây Song Ba gồm 3 nhánh với tổng chiều dài 2,56Km (đường QH N1 1,1Km; Đường QH N2 0,72Km; Đường QH N3 0,72Km)	2025-2026	35.000	35.000									

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch								Lũy kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
			Thời gian Kế-HT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Trong đó:		Trong đó:								
			TMDT (1)	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP						
13	Dương mô Lai huyện Chu Phù	Dương Quang Trung L=2Km; cư khu vực UBND thị trấn Nhơn Hòa L=1,342km	Đường kết nối phát triển các khu dân cư khu vực UBND thị trấn Nhơn Hòa L=1,342km	2025-2026	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	UBND huyện Chu Phù	thị trấn Nhơn Hòa				
IV.3	Cáp nước, thoát nước	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								32.000	32.000	-	-				
(1)	Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lã Thanh, tỉnh Gia Lai	Xây dựng trạm nước thô khu thác nước sông Sê San công suất 32000m3/ngày đêm; xây dựng mồi tuyền ống dẫn nước thô dài 9,2Km; xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600m3; hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	Xây dựng trạm nước thô khu thác nước sông Sê San công suất 32000m3/ngày đêm; xây dựng mồi tuyền ống dẫn nước thô dài 9,2Km; xây dựng trạm biến áp, bể chứa nước sạch 600m3; hoàn chỉnh các hạng mục phụ trợ	2021	305/NQ-HĐND ngày 25/2/2021	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	BQL khu kinh tế tỉnh					
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								281.711	281.711	-	-				
(1)	Khu tru sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	Cải tạo Liên cơ quan 1; xây mới Liên cơ quan 2 (dự kiến xây mới rộng thêm 2 khối nhà 9 tầng; DTXD 2764m2; DT sàn 13554m2; nhà bảo vệ, nhà để xe máy; sân đường, hoa viên cây xanh, hàng rào, cổng, san nền).	Cải tạo Liên cơ quan 1; xây mới Liên cơ quan 2 (dự kiến xây mới rộng thêm 2 khối nhà 9 tầng; DTXD 2764m2; DT sàn 13554m2; nhà bảo vệ, nhà để xe máy; sân đường, hoa viên cây xanh, hàng rào, cổng, san nền).	2022-2024	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	Sở Xây dựng lấp BCĐXCT ĐT					
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Gia Lai	Xây dựng mới Nhà thi đấu nhì 3 tầng DTXD 1150m2; sửa chữa nhà làm việc, nhà khách và các hạng mục phụ nhì (nền).	Xây dựng mới Nhà thi đấu nhì 3 tầng DTXD 1150m2; sửa chữa nhà làm việc, nhà khách và các hạng mục phụ nhì (nền).	2024-2025	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Xây dựng lấp BCĐXCT ĐT					

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	Tổng số NSDP	Trong đó: NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng toàn nợ trước NSDP
			Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP	Tổng số NSDP
B.2	TRÊN SỰ DỤNG ĐẤT HUYỀN THIAXA THANH PHO ĐẦU TƯ							
I	Chi do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất							
II	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư				2.084.523	2.084.523		
C	XÓ SƠ KIẾN THIẾT				814.000	794.000	-	-
D	Dự phong 10%				79.400	79.400		
E	Phản bối 90%				734.600	714.600	-	-
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				158.500	158.500	-	-
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025				158.500	158.500	-	-
I	Trường THPT Lý Chau, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Công trình dân dụng cấp III: Nhà học 12 phòng 04 tầng DTXD 444m2, DTS 1.776m2, thiết bị nhà học 12 phòng; các hạng mục phụ tùng; các hạng mục phụ	2021	306/NQ-HND ngày 25/02/2021	14.000	14.000	
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun pa	Công trình dân dụng cấp III: Nhà học 12 phòng 04 tầng DTXD 444m2, DTS 1.776m2, thiết bị nhà học 12 phòng; các hạng mục phụ tùng; các hạng mục phụ	2021	307/NQ-HND ngày 25/02/2021	10.000	10.000	BQL các dự án DTxD

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kẽ hoạch			Lũy kê số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025			Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				TMĐT (1)		Trong do: NSDP	Trong do: NSDP	Trong do: NSDP						
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số									
3	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, TP Pleiku	Pleiku	Khu nhà hiệu bộ + phòng chức năng nhà hiệu bộ + phòng chức năng 3 tầng	2022	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 37 lớp, 1597 học sinh, CSVC hiện tại có 2/ phong học xây dựng năm 1995 đã xuống cấp; 04 phong học bộ môn; thư viện, Khu hiệu bộ XD năm 1996;	
4	Trường THPT Nguyễn Khuyến, TX An Khê (xây dựng mới)	An Khê	Nhà hiệu bộ, thư viện, nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn và các hạng mục phụ	2022- 2023	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Cơ sở cũ giao lại cho trường tiêu học, chuyển trường sang vị trí mới	
5	Trường THPT Nguyễn Trường Tô huyện Đức Cσ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 13 lớp, 533 học sinh, CSVC hiện tại có 10 phong học; 01 dãy nhà thực hành, nhà hiệu bộ. Cần thiết phải đầu tư bổ sung hang mục con thiếu: Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết, trang thiết bị và các hang mục phụ)	
6	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	-	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 15 lớp, 658 học sinh, CSVC hiện tại có 10 phong học; 01 dãy nhà thực hành, nhà hiệu bộ. Cần thiết phải đầu tư bổ sung hang mục con thiếu: Nhà học bộ môn, trang thiết bị và các hạng mục phụ	

STT	Định mức đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025			Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP	Trong đó:		Trong đó:	Thứ hai các khoản ứng trước NSDP					
							Trong đó:	Thứ hai các khoản ứng trước NSDP	Thứ hai các khoản ứng toàn bộ XDCB						
7	Trường Nguyễn Chí Thanh, TP Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn (tin học, ngoại ngữ, công nghệ, thư viện, âm nhạc)	2023	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 38 lớp, 1640 học sinh, CSVC hiện tại có 24 phòng học lý thuyết; 03 phòng học thực hành; 01 nhà da nang; đầy nhà hiệu bộ; chưa có các phòng học (tin học, ngoại ngữ, công nghệ, thư viện, âm nhạc)				
8	Trường THPT Trương Chính, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ	2024	-	6.000	6.000	6.000	6.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 23 lớp, 1000 học sinh; CSVC hiện tại có 01 dãy nhà hiệu bộ xây dựng từ 2008, chưa có thư viện, phòng đoàn đội, phòng y tế. Cần thiết phải đầu tư xây dựng bổ sung 01 dãy nhà hiệu bộ tại vị trí khuôn viên của trường.				
9	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học lý thuyết, các hạng mục phụ	2022-2023	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trường có 30 lớp, 1350 học sinh; CSVC hiện tại có 01 dãy 04 phòng xây dựng 1994, và 01 dãy 08 phòng xây dựng 1984. Đề nghị bổ sung thêm dãy phòng học				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nâng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				Tính giáns KCN		TMBT (1)	Trong đó:					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Trong đó: Thứ tự các khoản ứng tùn nă XDCB				
10	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Xây dựng 10 phòng học	2025	8.000	8.000	8.000	8.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Hiện trạng: Nhà học lý thuyết 03 tầng - 12 phòng; Nhà học bộ môn 02 tầng - Phòng, nhà hiệu bộ 02 tầng - bao trong 3 năm tiếp theo số HS tăng rải nhanh, số phòng học dự kiến năm học 2023- 2024 là 28 phòng, cần thiết đầu tư đảm bảo phòng học theo quy định tại Thông tư số 140/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020		
11	Dự án hè thông giáo đục thông minh	Pleiku	Dự án trang bị phòng học liên tuyến cho các trường THPT; hệ thống camera giám sát các vị trí xung yếu, thiết bị theo dõi, truyền tải thông tin từ trường; trung tâm về Trung tâm điều hành tỉnh; Phòng mầm non nội điều hành thông minh	2021 [HĐNDQ- 308/Q-HĐNDQ ngày 25/2/2021]	18.000	18.000	18.000	18.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Xây dựng hệ thống thông minh thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030		
12	Xây dựng hệ thống E- learning (học trực tuyến)	Pleiku	Dự án xây phòng học trực tuyến, trò chơi mảng hình với các phương tiện kỹ thuật hiện đại và hình ảnh, âm thanh, kết nối internet tốc độ cao đảm bảo cho việc thao giảng, dù giảng dạy và học tập trực tuyến qua mạng, kết nối với các hệ thống phòng họp các trường học trên địa vực Pleiku, với các hệ thống phòng học trực tuyến khác của các trường hệ thống giáo dục trong cả nước	2022- 2023	29.000	29.000	29.000	29.000	Sở Giáo dục và Đào tạo lập BCDXCT ĐT	Thực hiện Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Xây dựng hệ thống thông minh thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030		
II	Vết, dân số và giàn định				442.000	422.000	-	-				

STT	Địa điểm XĐ	Nâng lực thiết kế (I)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch				Lưu kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
			Thời gian KC-HT	TMĐT (1)		Trong đó: Tổng số Trong đó: NSDP	Trong đó: Tổng số NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng tối đa trước NSDP				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSDP							
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025											
1	Đầu tư trang thiết bị y tế các bệnh viện tuyến tỉnh và huyện huyên	Gia Lai		Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh; Bệnh viện Nhi; Bệnh viện 331; TTYT thi xã An Khê; TTYT thị xã Ayun Pa; TTYT huyện Kbang; TTYT huyện Phú Thiện	2021	31/INO- HDND ngày 25/02/2021	40.000	40.000	40.000	222.000	222.000	
2	Trung tâm y tế thị xã An Khê	An Khê	Khoa ngoại tổng hợp và phòng mổ (khoảng 52 giường bệnh); nhà 2 tầng chứa khu khám bệnh cũ; hệ thống chiếu sáng khuôn viên bệnh viện, hệ thống phòng cháy chữa cháy và cầu nối; các hạng mục phụ; hệ thống xí lý rác thải rắn nguy hại của bệnh viện	2021	31/0/NQ- HDND ngày 25/02/2021	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	BQL các dự án ĐTXD	
3	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Khoa khám bệnh, khoa dược; TTB, vật tư y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022- 2023		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Y tế lập BCDXCT ĐT	
4	Trung tâm y tế huyện Mang Yang	Mang Yang	Khoa ngoại sản, khoa nội nhi nhi nhiêm, hệ i hông xử lý chất thải y tế.	2022- 2023		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Y tế lập BCDXCT ĐT	
5	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm, khu diều trị nội nhĩ, khu phòng mổ và cai tuo, mở rộng khoa được	2022- 2023		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Y tế lập BCDXCT ĐT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế(1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kè hoạch		Lũy kế số vốn bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMDT (1)	Trong đó:		
				Tổng số	Trong đó NSDP		Tổng số NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng toán nợ XDCB		
6	Trung tâm y tế huyện Kbang	Kbang	Khu khám và hồi sức cấp cứu, khoa nội và đồng Y, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	20.000	20.000	20.000	20.000	Sở Y tế lập BCDXCT DT	TTYT được xây dựng năm 2010 với quy mô 60 giường, năm 2017 đã được tăng lên 110 giường; bệnh viện luôn trong tình trạng quá tải, công suất sử dụng giường bệnh năm 2018: 127%, năm 2019: 135%; số giường bệnh thực kê là 143 giường; dù kiến kế hoạch năm 2021 đề nghị tăng chỉ tiêu giường bệnh lên 150 giường.
7	Trung thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Mua sắm máy xạ trị	2023-2024	60.000	60.000	60.000	60.000	Sở Y tế lập BCDXCT DT	
8	Đầu tư hệ thống chất thai rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Da Khoa tỉnh Pleiku	Pleiku	Đầu tư hệ thống xử lý chất thai rắn tại Bệnh viện Da Khoa tỉnh	2024-2025	24.000	24.000	24.000	24.000	Sở Y tế lập BCDXCT DT	Thực hiện Kế hoạch số 365/QĐ-UBND ngày 4/8/2020 UBND tỉnh phê duyệt kè hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thai rắn y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025					220.000	200.000	-	-	

STT	DÂN NHÂN HỘ KHẨU	Địa điểm	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bđ tri từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (1)	TMDT (1)	Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước NSDP	
1	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khoi phụ sản của Bệnh viện Nhi Nhị	Pleiku	Quy mô 200 giường	2024-2026		200.000	200.000	100.000	100.000		Sở Y tế lập BCDXCT ĐT
2	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Xây dựng mới bệnh viện quy mô 200 giường bệnh và đầu tư trang thiết bị	2024-2026		300.000	300.000	120.000	100.000		Sở Y tế lập BCDXCT ĐT
III	Các hoạt động kinh tế							134.100	134.100	-	
III.I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi							134.100	134.100	-	
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					134.100	134.100	-	-		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia			2021-2025		134.100	134.100			Các huyện, thị xã, TP	
D	Bội chi ngân sách địa phương (2)					50.100	50.100				
E	Vốn xử lý hụt thu năm 2019, 2020 từ Quỹ dự trữ tài chính					333.068	333.068	325.491			Chi tiết tại phu lục 3

Ghi chú: (1) Tổng mức đầu tư và năng lực thiết kế đối với các dự án là dữ kiện, trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư từ án điều chỉnh cho phù hợp yêu cầu thực tế

(2) Bảng với bối chí ngân sách địa phương năm 2021. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương



DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG GIAO ĐOÀN 2021-2025 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Biểu số 3



ĐVT: triệu đồng

võn NSTW giai đoạn 2021
2025

định chủ trương, Quyết định
dầu hoặc QB dầu từ điều c
được TT_o giao kế hoạch

Lý kê số vốn từ khởi công đến năm 2020

Kế hoạch đầu tư v
n hêt

vốn NSTW giai đoạn 2021-2025

1

1

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bồi thường khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						
					TMET (1)									
					Trong đó:	Đơn vị thực hiện								
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025													
	Kè chống sạt lở Suối Hồi Phú (đoạn từ đường Lê Thành Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Kè dài 1.925m dọc suối và hẻm đường đồng giao thông, kè thông điện chiếu sáng, đường đập bộ và cầu qua suối Hồi chính.	2023-2025	300.000	200.000	200.000	UBND thành phố Pleiku lập BCĐXCTĐT thành phố 100 tỷ đồng						
III	Các hoạt động kinh tế				5.758.336	5.416.326	59.537	-						
III.I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				727.302	684.302	59.537	-						
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021				59.537	59.537	59.537	-						
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (đoàn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thi trấn Ia Pa)	Phú Thiện, Ia Pa	Công suất 4000 m ³ /ngày đêm	2016-2017	100%QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	BQL. các DA BTXD	Chủ đầu tư thực hiện thu lục hoàn ứng
2	Sửa chữa nâng cấp hồ ra Bắc, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Ra Nậm, Ia Ra Bắc (đoạn báo tuổi 57/ha cây trồng)	2012-2014	749/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	17.224	17.224			11.958	11.958	11.958	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Thu hồi, vận ống trước theo đề nghị của Sở Tài chính thực hiện kiên nguy Kiểm toán

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Địa điểm	Năng lực thiết kế (I)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kẽ hoạch				Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				
				TMĐT (I)	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Ia Hrung, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Sửa chữa nâng cấp Hồ chứa nước Ia Hrung đảm bảo tuổi 530ha cả phê và lứa 2 vụ	2012-2014	747/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	16.682	16.682	11.753	11.753	11.753	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Thu hồi vốn ứng trước theo đề nghị của Sở Tài chính thực hiện kiến nghị Kiểm toán	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025								86.234	86.234	-	-	
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	Ayun Pa	Tuổi cho 120ha lứa 2 vụ, 400ha mía và 80ha hoa trái mía sinh hoạt cho khoảng 40.000 người	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000	93.766	93.766	86.234	BQL các DA ĐTXD		
(3)	Dự án khôi công mới		Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khurd, huyện Chư Păh	Chư Păh	Hồ chứa dung tích 1.74 triệu m ³ cấp nước tưới chín đồng cho 220ha	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	100.000	100.000	100.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
1	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khurd, huyện Chư Păh	Chư Păh	Hồ chứa dung tích 1.74 triệu m ³ cấp nước tưới chín đồng cho 220ha	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi		
2	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 830ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2019, 2020: 5.756ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	424.000	127.000	160.000	127.000	160.000	NSTW 127 tỷ đồng, NSDP 33 tỷ đồng. Vốn công đồng tham gia đối ứng (tiền bù cây đống) 264 tỷ đồng	Sở NNPTNT	
3	Nâng cao năng lực PCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và nâng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống cháy rừng và công tác quản lý bảo vệ rừng	2022-2025		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Nâng cao NL PCC cho lực lượng kiểm lâm 15 tỷ đồng, nâng cao NL QL BVR 45 tỷ	Sở NN&PTNT lập báo cáo ĐXCTĐT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HF	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kè hoạch		Lũy kế số vốn bồi thường, hỗ trợ khôi phục công trình bị hư hại	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		
					TMĐT (1)					
					Trong đó:	Trong đó:				
4	Dự án đầu tư phát triển nông bền vững VQG Kon Ka Kinh	Mang Yang, Dak Pou, Kbang	Hỗ trợ đầu tư cơ sở lưu trú phục vụ du lịch; tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch ..	2022-2025	60.000	60.000	60.000	60.000		
(4)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025				201.531	201.531	-	-		
1	Hồ chứa nước Đóng Xuân, huyện Chư Pah	Chư Pah	Công trình thủy lợi cấp IV, diện tích nước 470ha	2024-2026	85.000	85.000	30.000	30.000		
			Sử NNPNTNT lập báo cáo DXCTĐT		Hồ chứa cấp nước cho 470 ha lúa, cá phê và cây rau màu, đáp ứng được yêu cầu phân luồng lũ và mực nước. Góp phần làm giảm tác động biến đổi khí hậu đồng thời phục hồi và bảo tồn kinh tế của nhân dân					

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều tu điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
			TMDT (1)		Trong đó:		Trong đó:					
			Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
2	Hồ Cà Tung, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Tổng diện tích tưới 280ha, trong đó 180ha lúa và 100 ha hoa màu	2024-2026	100.000	100.000	30.000	30.000	Sở NNPTNT lập báo cáo ĐXCTĐT			
3	Hồ Ea Po, xã Ia Rurai, huyện Krông Pa	Krông Pa	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, hệ thống kênh tưới, đường vào khu sản xuất và quản lý vận hành, đầm bao tưới 250ha lúa và 230ha hoa màu, cây CN	2024-2026	100.000	100.000	30.000	30.000	Sở NNPTNT lập báo cáo ĐXCTĐT			
4	Hoàn thiện hệ thống kênh mương, đường đi trên đập các hồ Tàu Dầu 2, Ia Rito, Plei Thor Ga, Plei Keo	Gia Lai	Hoàn thiện hệ thống kênh mương, đường đi trên đập các hồ Tàu Dầu 2, Ia Rito, Plei Thor Ga, Plei Keo	2024-2026	200.000	200.000	111.531	111.531	Sở NNPTNT lập báo cáo ĐXCTĐT	Dầu tư dự án nhằm tạo nguồn nước ổn định tưới cho 250 ha lúa và 230 ha hoa màu		
III.2	Giao thông				4.869.923	4.570.913	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025				667.523	668.513	-	-				
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đák Hlo (K Bang)	An Khê, Kbang	L=14.76km, BTXM toàn tuyến, hệ thống thoát nước	UBND ngày 30/10/2015	986/QĐ-	80.000	80.000	72.000	71.650	8.000	BQL các DA DTXD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch		Lãy kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				TMĐT (1)							
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó:	Trong đó:				
2	Dорога liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	L=19,12km đường mòn núi cấp IV (N1- đường vào xã Ia Rassi L=7,66km; N2- đường vào xã Đăk Bàng L=11,46km)	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302	93.291	96.722	68.822	6.370	6.370	
3	Dорога tỉnh 666 (Km0+00 - Km6+550), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Mang Yang, Ia Pa	Dорога cấp IV mòn núi L=27,09km, Bv=7,5m; Bm=5,5m; công trình thoát nước	990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000	231.000	203.781	203.781	4.119	4.119	
4	Dорога nội thị, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7 245,78m	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000	87.778	78.700	58.200	16.000	16.000	
5	Dорога nội thị Thị xã An Khê	An Khê	6,42km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	60.350	60.000	12.000	12.000	
6	Dорога nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	Phú Thiện	L=17,5km đường cấp IV mòn núi, hệ thống thoát nước (cầu, công)	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	68.285	67.935	5.520	5.520	

STT	DÂN TINH BAN NHÂN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kè hoạch		Lũy kê số vốn bố trí từ khai công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Trong đó:									
				TMDT (1)	Trong đó:								
7	Đường nội thị TP Pleiku	Pleiku	L=8.3613km; via hè; hệ thống thoát nước	Thời gian KC-HT Số quyết định; năm ban hành	01/12/2017; UBND ngày 3/01/2015; 10/0/QĐ- UBND ngày 28/10/2019	Tổng số Trong đó: NSTW	Tổng số Trong đó: NSTW	NSTW	Thu hồi các khoản trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
8	Đường liên xã Ia Bằng - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,799km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	80.000	80.000	35.252	35.252	38.000	38.000	UBND thành phố Pleiku	
9	Đường liên xã Ia Krel-la Klat huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Đường cấp IV. L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ- UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	34.796	34.796	45.204	45.204	UBND huyện Chư Prông	
10	Đường liên xã huyện Chư Putherford	Chư Putherford	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	35.257	35.257	38.000	38.000	UBND huyện Chư Putherford	
11	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cầu An, Xuân An, Tú An - thị xã An Khê)	An Khê	L=20,84km; Bu=7,5m; Bm=5,5m	2019-2020 31/10/2019	1030/QĐ- UBND ngày	108.783	96.000	50.000	50.000	46.000	46.000	UBND thị xã An Khê	
12	Tuyến giao thông biển giòn cấp bache huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=21,5Km đường cấp V miền núi	2020-2022 29/7/2020	688/QĐ- UBND ngày	140.000	140.000	14.000	14.000	126.000	126.000	BQL các DA ĐTKD	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bù tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Thời gian KC-HT	TMDT (1)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:	Trong đó:					
13	Dорога liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Sê, Chư Prông, Chư Prông	L=33Km đường cấp IV miền núi	2020-2022	UBND ngày 29/7/2020	689/QĐ-UBND ngày 320.000	320.000	28.000	28.000	292.000	292.000	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	BQL các DA ĐTXD
(2)	Dự án khôi công mới								3.892.400	3.592.400	-	-	
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,2 Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 200m, bê tông cầu 8m	2019-2021	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1031/QĐ-UBND ngày 90.000	90.000	81.000	81.000	81.000	81.000	BQL các DA ĐTXD	
2	Dорога Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2019-2021	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	146.000	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	UBND thành phố Pleiku	
3	Dорога Nguyễn Chí Thành (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17km; đoạn Km0 - Km240 tham bê tông nhám mặt đường 7m, hè thông thoát nước; đoạn Km0=240 - Km6+170; chi giời XD 30m, mặt đường bê tông nhám 21m, dài phân cách 3m, vỉn hè 2x3-6m, hè thông thoát nước, các hụng mực phụ	2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	BQL các DA ĐTXD	
4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đoạn Km0+00 - Km13+700; Bn=9m; Bm=6m; mặt đường bê tông nhám; Đoạn Km33+200- Km47+050; Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông xi măng	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	BQL các DA ĐTXD	

Số tự tố	Địa điểm đầu đi	Địa điểm đến	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				Trong đó:					
				TMDT (1)	Trong đó:				
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 564 (doan Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Ia Grai	a. Thảm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ doan tuyến Km0-Km2+200m. b. Nâng cấp, cải tạo doan Km2+200-Km15+350m đạt cấp III theo TCVN 4054-2005: Bn=12m; Bn=11m; mặt đường bê tông nhám, cầu, công thoát nước bê tông cốt thép vĩnh cửu	Thời gian KC-HT Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Trọng số NSTW	Tổng số Trọng số NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
6	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa (doan Km 0- Km33 và Km55+250 - Km60+550) (Đường tỉnh 666)	Mang Yang, Ia Pa	Công trình giao thông cấp III, L=38,3Km; Br=7,5m; Bn=5,5m	2021-2023 316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	150.000	150.000	BQL các DA ĐTXD		
7	Đường liên xã huyện Ia Grai	Ia Grai	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường liên xã có chiều dài L=39,96km: Nhánh 01 Đường liên xã thị trấn Ia Kha - Ia Grang - Ia Tô L=15,3Km; Nhánh 02 Đường từ xã Ia Krai đi xã Ia Khai L=12,9Km; Nhánh 03 đường liên xã Ia Tô - Ia Pêch L=11,76km	2022-2024 lập BCĐXCTĐT	200.000	200.000	Sở GTVT lập BCĐXCTĐT		
					200.000	200.000	Hiện trạng tuyến đường đã hư hỏng xuống cấp, nhiều đoạn vẫn là đường đất		
							Hiện trạng các tuyến đường rông 3-3,5m đã hư hỏng, xuống cấp; cần nâng cấp, mở rộng tuyến đường qua khu du lịch Thác Mơ		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kẽ hoạch		Lộk kẽ sô vẫn bô tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kê hoạch đầu tư vốn NSTW giải đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				TMĐT (1)	Trong đó:				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
8	Dường lúx xã Yang Nam di xã Chợ Lòng, huyện Kông Chro	Kông Chro	L=14km; Ban=5,5m, nền, mặt đường BTXM và công trình thoát nước	2023-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Kông Chro lập BCĐXCTĐT đường Trương Sơn Đông
9	Dường nôit xã Quắc Lò 19 (đường Quang Trung) đến đường Vành Đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Dường nôit hít L=3,2Km; Ban=27m, Ban=1,5m; 11ké thong thoát nước; cầu qua sông Ban thiếc kè vịnh cùu hàng BTCT, tài trong H:9,3, thôc suất 1% B:(1,5m ² , 1,5m ²) 18m	2023-2025	150.000	150.000	150.000	150.000	Đầu tư cùu an nhẫn hoan chính hạ tầng kỹ thuật đô thị, đập ứng nhu cầu dì lại, đảm bảo an toàn giao thông, góp phần chỉnh trang đô thị và phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời mở rộng, phát triển dân cư về phía Bắc của thị xã

Số TT	HỘ KHẨU DÂN NHÂN TỈNH LÂM XÁ LÝ	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khôi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
			Trong đó:		Trong đó:							
			TMDT (1)	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
10	Đường nội thị, thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện	Phú Thiện			Tổng chiều dài 8.069m; gồm 09 tuyến đường (cụ thể: Đường Trần Hưng Đạo (Đ26) dài 1.3.70m; Đường Trần Phú (B5) dài 1.1.90m; đường Trương Chính 784m; đường Đ22 dài 643m; đường Chu Văn An - nội dài (B27) dài 570m; đường Vũ (Đ13) dài 1.158m; Ngõ Gia Tự (Đ54) dài 364m; đường D80 dài 1.425m); mặt đường lát nhám, bê tông nhựa và haj tang kỹ thuật	2023-2025	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Phú Thiện lập BCĐXCTĐT	
11	Đường liên xã huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhánh 1: từ quốc lộ 19 đi công ty 74 L=4,6km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông nhựa. Nhánh 2: Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã Ia Krieng l=5,5Km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông nhựa. Nhánh 3: Đường từ ngã 3 kiêm lâm (QL19) đến quốc lộ 14 xã Ia Nan l=3,5Km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông nhựa. Nhánh 4: đường từ quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gia xã Ia Lang: l=9,3Km; Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường cấp phối đá đầm lảng nhựa.	2023-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	Hiện trạng các tuyến đường rộng 3,5m, đá bì bong trát hù hóng không đáp ứng nhu cầu giao thông, cần phải nâng cấp mở rộng	UBND huyện Đức Cơ lập BCĐXCTĐT		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QB đầu tư điều chỉnh đã được Ttg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bđt tri từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
				TMDT (1)							
				Số quyết định, Ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW			
12	Dорога liên xã huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhánh 01: Đường liên xã Ia Me, Ia Baong, Ia Drang, Bình Giả (đoạn 665 dì quắc là 19); L= 22,9km; Bn=7,5m; Bm=5,5m, lạng nhựa 03 lớp TCN 4,5Kg/m ² ; 01 cầu BTCT L=20m, B=5m, an toàn giao thông hoàn chỉnh Nhánh 02: Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puchi; L=17,8km, Bn=7,5m; Bm=5,5m, lạng nhựa 03 lớp TCN 4,5Kg/m ² và BTXM; an toàn giao thông hoàn chỉnh Nhánh 03: Đường liên xã Ia Tor - Ia Vẽ (đoạn 665 dì quắc 3); L=18Km; Bn=5,5m; lạng nhựa 03 lớp TCN 4,5Kg/m ² và BTXM; 01 cầu BT DUL L=24m, an toàn giao thông hoàn chỉnh	2023-2025	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	UBND huyện Chư Prông lập BCĐXCTĐT	Hiện trạng các tuyến đường rộng 3,5m đã hư hỏng xuống cấp, cần nâng cấp, mở rộng
13	Đường liên xã huyện Chư Sê	Chư Sê	Đầu tư 3 nhánh với tổng chiều dài 37,1 Km: Nhánh 1 từ đường Hồ Chí Minh đến trung tâm xã Bar Manakh L=27,5 Km; Nhánh 2 từ trung tâm xã Ayun I-đô, Skren, trung tâm xã Kong Hrok đến Nhánh 3 từ xã I-đông vào hồ Ayun Ia L=4,6 Km	2023-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Chư Sê lập BCĐXCTĐT	Nhánh 1, nhánh 2 (a) đường lát nhựa rộng 3,5m đã xuống cấp; nhánh 3 hiện là đường đất	

STT	Địa điểm	Năng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kê hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				TMĐT (1)						
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	
14	Đường liên xã huyện Krông Khang	Kbang	Krong L=31Km; đường xã Kong Lamp Khong di xã Đik Hlo 6,6Km, cầu BT DUL qua sông Ba	2023-2025	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	UBND huyện Kbang lập BCĐXCTĐT
15	Đường liên xã huyện Mang Yang	Mang Yang	Đường qua suối Koi 1,6Km, Br=5m, Bm=3,5m; đường từ xã Dak Tròi di xã Ayun 5,9Km, Br=5m, Bm=3,5m; đường từ trung tâm xã Kon Chiêng vào làng Dak Ô và cùm dân cư 3 làng khổi III 10,6Km, Br=6,5m, Bm=5,5m; đường vào VQG Kon Ka Kinh 15,2Km,Br=6,5m, Bm=5,5m	2023-2025	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Mang Yang lập BCĐXCTĐT
16	Đường liên xã huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Đường Kon Gang đi Hải Yang L=8,8Km, Đường giao thông liên xã phía Nam L=14,85Km, đường giao thông liên xã phía Bắc huyện Đak Đoa L=29,2Km; cấp lề mở rộng	2023-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Đak Đoa lập BCĐXCTĐT

Hiện trạng là đường lát nhựa rộng 3,5m đã nâng cấp riêng đoạn nối 2 xã Kon Gang và Hải Yang là tuyến đường đất

đường đất bị xói lở nghiêm trọng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kẽ hoạch			Lý do không bù đắp triệt để	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
				TMDT (1)		Trong đó:					
				Thời gian KCNIT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số NSTW	Tổng số NSTW	Tổng số NSTW			
17	Đường liên xã huyện Ia Pa	Ia pa	Dорога liên xã Ia Nhoms di la Yeng L=4Km, Đường liên xã Ia Tròk di Ia Nhoms 4,3Km, Đường liên xã Ia Broai di xã Chu Mô L=3,4Km, Bn=6,5m, Bm=3,5m đường BTXM1	2023-2025	90.000	90.000		90.000	90.000	UBND huyện Ia Pa lập BCĐXCTĐT	
18	Đường liên xã huyện Chư Pah	Chư Pah	Công trình cấp IV miền núi gồm 5 nhánh với tổng chiều dài L=30,1Km. Nhánh 1: Đường khu du lịch Biển Hồ - Chu Đăng Ya; 6,1km Nhánh 2: Đường từ xã Đăk Tô Ver di xã Hồ Tây; 2,9km Nhánh 3: Đường từ xã Ia Khao di xã Ia Phết; 5,8km. Nhánh 4: Đường Phan Định Phùng; 3,8km Nhánh 5: Đường từ xã Ia Kiat di xã Ia Phết; 4,4km Nhánh 1,2,3,5; Bn=7,5m. Bm=5,5m mặt đường dày dặn lõng nhựa và BTXM1. Nhánh 4 Bn=11,7m; Bm=10,5m mặt đường bê tông nhựa	2023-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	UBND huyện Chư Pah lập BCĐXCTĐT các tuyến đường đã bị xuống cấp, hư hỏng nặng.	

STT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						
			TMDT (1)		Thời gian KC-HT	Trong đó:						
			Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW					
19	Đường liên xã huyện Chư Puh	Chư Puh	Gần 4 tuyến đường, chiều dài khoảng 16,5 km : Nhanh 1: Đường từ xã Ia Rong huyện Chư Puh đi xã Hồng huyện Chư Sê (Quốc Lộ 25) dài 3 km, Mát đường tham BTN rộng 5,5m; Nhanh 2: Đường từ QL14 (Km1661 +950.00m) xã Ia Le đi thôn Lutrong, Hà xã Ia Blit huyện Chư Puh dài 3,5 km, Mát đường tham BTN rộng 5,5m; Nhanh 3: Đường liên xã Ia Le - Ia Blit đi thôn Thiên An xã Ia Blit huyện Chư Puh dài 5 km, Mát đường tham BTN rộng 5,5m; Nhanh 4: Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã Ia Phang, huyện Chư Puh, dài 5 Km, Mát đường tham BTN rộng 7,5m	2023-2025	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Chư Puh lập báo cáo ĐXCTĐT
20	Đường giao thông kết nối các xã Ia Milah, Phù Cản và Thị trấn Phù Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng với tổng chiều dài tuyến đường là 12,4 Km; Trong đó Đường liên xã An Thành đi Yang Bắc huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai L= 8,5Km; Đường ven biển phía Bắc thị trấn Dak Po, huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai L= 3,9Km.	2023-2025	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Krông Pa lập báo cáo ĐXCTĐT
21	Đường giao thông huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai	Dak Po	Tổng chiều dài đường khoảng: 12,4 Km; Trong đó Đường liên xã An Thành đi Yang Bắc huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai L= 8,5Km; Đường ven biển phía Bắc thị trấn Dak Po, huyện Dak Po, tỉnh Gia Lai L= 3,9Km.	2023-2025	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	UBND huyện Dak Po lập báo cáo ĐXCTĐT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (1)	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg giao kè hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Trong đó:									
				TMDT (1)	Trong đó:								
22	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	Pleiku,Đak Đoa,Chư Păh	Đường cấp II tránh qua, L=16km	2022-2025	1.200.000	900.000	1.200.000	900.000	Sở GTVT lập BCĐXCTĐT	NSTW 900 tỷ đồng, NSDP 300 tỷ đồng			
23	Đường Nguyễn Văn Linh thành phố Pleiku (đoạn Trưởng Chinh - Lê Thánh Tôn)	Pleiku	L=2,7Km, mặt đường rộng 27m (kè cá dài phân cách 3m, dầm rãnh 2x0,25m), vỉa hè mới bên rộng 3m	2023-2025	260.000	260.000	260.000	260.000	UBND thành phố Pleiku lập BCĐXCTĐT				
(3)	Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025				650.000	650.000	310.000	310.000					
1	Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Pleiku, Đak Đoa	L=6,9Km, đường cấp III miền núi, B寬=14m, Bmin=12m, 02 cầu BTCT DUL	2024-2026	200.000	200.000	120.000	120.000	Sở GTVT lập BCĐXCTĐT				
2	Đường ven biển 1 (Quốc lộ 25 cầu Ia Hiao)	Ayun Pa	L=6.950m, đường BTXM; B寬=25m; Bmin=7m, cầu , hẻ thông thoát nước, đèn bùi	2024-2026	200.000	200.000	130.000	130.000	UBND thị xã Ayun Pa lập BCĐXCTĐT	Hiện trạng tuyến đường là đường mòn hoang toan, hai bên tuyến là đất ruộng, vườn, nhà cửa của người dân			
3	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 669 (đoạn Quốc lộ 19 - Đường Trường Sơn Đông)	An Khê, Kbang	Công trình giao thông cấp III, L=27,2Km; B寬=9m; Bmin=6m (bao gồm giài cát lè); mặt đường BTM	2025-2026	250.000	250.000	60.000	60.000	Sở GTVT lập BCĐXCTĐT				
III.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế						116.111	116.111	-	-			

STT	Nâng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lưu kê số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
			TMĐT (1)						Trong đó:		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số							
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021				16.111	16.111	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025				16.111	16.111	-	-			
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh	Đức Cơ	Đường giao thông và các hạng mục khác	2016-2020 UBND ngày 30/10/2015	997/QĐ-BQL, 95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	BQL khu kinh tế tỉnh
(3)	Dự án khởi công mới										
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	Đức Cơ	Đường bộ thi công III, mặt đường bê tông nhựa, tổng chiều dài 7.181km	2022-2025	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	BQL khu kinh tế tỉnh lập BCĐXCTĐT
III.4	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã				45.000	45.000	-	-			
(1)	Dự án hoàn thành trước 2021										
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong 2021-2025										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiêt kế (1)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kè hoạch		Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư vận NSTW giai đoạn 2021- 2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					TMĐT (1)			Trong đó:					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản trước NSTW	Thanh toán ng XDCB		
(3)	Dự án khởi công mới								45.000	45.000	-		
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Pleiku	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật, cơ sở sản tạo, khu lýnh việc chung, trung thiết bị, máy móc, phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở lưu tàng thông tin khoa học và công nghệ cho các cơ sở kỹ thuật, cơ sở vườn ươm, khu lýnh việc chung theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định kế hoạch đầu tư công giao dự án 2021-2025 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời triển khai ý tưởng, dự án khởi nghiệp có tính khả thi trên địa bàn tỉnh.	2022-2023	45.000	45.000	45.000	45.000	Sở Khoa học và Công nghệ lập BC EXCTĐT			

Ghi chú: (1) Tổng mức đầu tư và năng lực thiết kế đối với các dự án là dự kiến, trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điều chỉnh cho phù hợp yêu cầu thực tế

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG GIAO ĐỘAN 2021-2025 VỚI QĐNDNN

BIỂU MÃ



Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.140.000	
1	Thành phố Pleiku	271.840	
2	Thị xã An Khê	115.370	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	
4	Huyện K'Bang	116.130	
5	Huyện Dak Doa	125.585	
6	Huyện Chu Păh	115.695	
7	Huyện Ia Grai	123.815	
8	Huyện Mang Yang	110.440	
9	Huyện Kông Chro	127.250	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	
11	Huyện Chu Prông	141.845	
12	Huyện Chu Sê	152.915	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	
14	Huyện Ia Pa	107.980	
15	Huyện Krông Pa	132.055	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	
17	Huyện Chu Puh	97.265	



DỰ KIẾN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025



ĐVT: Triệu đồng

Giai đoạn 2021-2025

STT	Đơn vị ★ (A)	Giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phi bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (3)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)	(8)=(5)-(6)-(7)	(9)=(8)+(6)	(10)
	TỔNG SỐ	9.088.126	986.877	8.101.249	810.125	1.901.249	5.389.875	6.200.000	
I	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	4.077.250	986.877	3.090.373	309.037	696.813	2.084.523	2.393.560	
1	Pleiku	2.553.000	704.528	1.848.472	184.847	404.563	1.259.061	1.443.909	
2	Dăk Đoa	166.350	25.000	141.350	14.135	36.005	9.1211	105.346	
3	An Khê	150.000	15.000	135.000	13.500	29.160	92.340	105.840	
4	Ayun Pa	37.500	-	37.500	3.750	8.100	25.650	29.400	
5	Chư Sê	250.000	12.000	238.000	23.800	50.760	163.440	187.240	
6	Chư Păh	80.000	14.400	65.600	6.560	14.472	44.568	51.128	
7	Ia Grai	274.000	59.000	215.000	21.500	55.650	137.850	159.350	
8	Mang Yang	40.000	5.999	34.001	3.400	7.425	23.176	26.576	
9	Chư Prông	120.000	67.000	53.000	5.300	14.310	33.390	38.690	
10	Chư Puth	120.000	30.000	90.000	9.000	22.950	58.050	67.050	
11	Kbang	35.000	8.500	26.500	2.650	5.994	17.856	20.506	
12	Kông Chro	11.400	8.500	2.900	290	347	2.263	2.553	
13	Dức Cơ	120.000	15.000	105.000	10.500	25.920	68.580	79.080	
14	Dăk Pơ	40.000	4.000	36.000	3.600	7.830	24.570	28.170	
15	Ia Pa	10.000	2.000	8.000	800	1.755	5.445	6.245	
16	Krông Pa	50.000	15.000	35.000	3.500	7.522	23.978	27.478	
17	Phú Thiện	20.000	950	19.050	1.905	4.050	13.095	15.000	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ	5.010.876	-	5.010.876	501.088	1.204.437	3.305.352	3.806.439	
	Trong đó:								
	Vốn dự phòng (10%)				50.109		330.535	380.644	
	Thực hiện dự án (90%)				450.979		2.974.817	3.425.796	
1	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư (2)						297.482	297.482	
2	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư						450.979	2.677.335	3.128.314

Ghi chú: (1) Tiền do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa

(2) Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

(3) Năm 2021 không trích nộp quỹ phát triển đất và đê lại cho đầu tư

VỐN HỤT THU NĂM 2019, 2020
Phụ lục 3

ĐVT: Triệu đồng

STT Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban dầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giải đoạn 2021- 2025		Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
					TMDT	Trong đó:	Trong đó:				
							Trong đó: NSDP	Tổng số NSDP	Thu hồi các khoản tồn nợ XDCB NSDP		
TỔNG CỘNG											
A Tiền sử dụng đất							333.068	333.068	325.491	-	
I Năm 2019							311.180	311.180	303.603	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố					64.587	64.587	57.010	-	
	Chi công tác đúc đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						57.010	57.010	57.010	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
II Năm 2020										Sở TNMT	
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở đữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Gia Lai	2018- 2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	7.577	7.577			
							246.593	246.593	246.593	-	
										Sở TNMT	
2	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Chiều dài tuyến 1=8.380m	2012- 2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ- UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-LUBND ngày 17/10/2018	412.009	21.811	21.811	21.811	UBND thị xã Ayun Pa	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao			Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		
				Thời gian KC-IIT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số đỗ: NSDP	Trong đó		
							Tổng số đỗ: NSDP	Thu hồi các khoản trong NSDP	Thanh toán nô XDCB
3	Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hà tầng khu du lịch Biển Hồ. Xây dựng đường trực chính đến khu du lịch và đường trực chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Eo Đèo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	106.933	20.000	20.000	BQL, các dự án DTXD
4	Đường Tân Đức - Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Đoạn Km0-Km0,931m và Km1+591-Km2+850m; L=2.190m; Bn=30m, Bm 2,1m (kè cát dải phản công rộng 3m) vỉa hè rộng 4,5x2=9m (trong đó lát gạch 1,5mx2=3m); hoàn thành hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hố thông điện chiếu sáng. Đoạn Km0-931-Km1+591m, L=660m; Bờ súng dài phản cách giun rộng 3m và các họng mục phu Khoa cấp cứu và Khoa Urology Nhâc cấp III, 02 tầng; DTxD 1.041m ² ; DT/S 1.806m ² .	2019-2021	NQ 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; 1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	30.000	30.000	BQL các dự án DTXD
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Điều Dưỡng	Pleiku	- Hà tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp điện, thông gió, cấp thoát nước, thông tin liên lạc đầy đủ. - Cảnh nỗi: 02 tầng; DTxD 64,3m ² ; DT/S 99m ² . - Trang thiết bị: Trang thiết bị điều hòa không khí và thiết bị y tế.	2019-2020	379/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	12.765	12.765	BQL, các dự án DTXD
6	Đường vào ba buôn xã Chư Drang, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường cát V miến núi theo TCVN 4054-2005 L= 10,81km mặt đường qua khu dân cư mặt đường rộng 5,3m, nền đường rộng 7,3m; hệ thống thoát nước adequate, thoát nước ngang và cống rãnh phòng hộ trên tuyến	2019-2020	383/QĐ-LHĐND ngày 28/6/2019; 1030/QĐ-LHĐND ngày 28/10/2019	39.100	12.000	12.000	UBND huyện Krông Pa

STT	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	THỜI GIAN KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QD đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	GHI CHÚ		
				TMDT		Trong đó:					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó:	Thu hồi các khoản nợ trước NSDP				
7	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	Pleiku		San nền khu hội chợ triển lãm 2.212ha; Mát bằng tó chức chợ hoa 3.0ha	2019-2020	387/QĐ-UBND ngày 28/6/2019, 164/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	5.608	5.608	BQL các dự án ĐTXD		
8	Kênh tưới cánh đồng buôn Blang, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Kênh N11 nối dài chiều dài 2.180m; Kênh N11.ND-1 chiều dài 830m; Kênh N11.ND-1-1 chiều dài 1.420m	2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019, 631/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8.800	3.000	3.000	UBND huyện Krông Pa		
9	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	39.700	39.700	BQL các dự án ĐTXD		
10	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố				57.010	57.010	57.010	UBND các huyện, thị xã, thành phố		
B	Văn số số kiến thiết					21.888	21.888	21.888	-		
I	Năm 2020					21.888	21.888	21.888	-		
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp DTXD 343 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	4.304	4.304	BQL các dự án DTXD		
2	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện König Chro	König Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hàng rào xay kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà da nẵng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bao vệ, sân bê tông, nhà để xe...	2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	2.812	2.812	BQL các dự án DTXD		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTG giao		Kế hoạch đầu tư vốn NSDP giai đoạn 2021-2025					
				Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó:	Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
						Tổng số	Trong đó:				
3	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² , nhà hiệu bộ, thư viện 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTXD 261m ² . DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTXD 390m ² , DTS 699 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	3.000	3.000	3.000	UBND huyện Krông Pa
4	Trường THPT Pleime, xã Ea Ga, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	Nhà đa năng, DTXD 421 m ² , các hạng mục phụ	2019-2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	6.090	2.585	2.585	2.585	BQL, các dự án DTXD
5	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ular, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà đa năng cấp III 01 tầng DTXD 408m ² ; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m ² ; nhà vệ sinh, sân bê tông	Nhà đa năng cấp III 01 tầng DTXD 408m ² ; nhà học bộ môn cấp II, 02 tầng DTXD 348m ² ; nhà vệ sinh, sân bê tông	2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	1.500	1.500	1.500	UBND huyện Krông Pa
6	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà đa năng, DTXD 150 m ² , cầu hàng mực phụ	Nhà đa năng, DTXD 150 m ² , cầu hàng mực phụ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	400	400	400	UBND huyện Đak Pơ
7	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phù An, huyện Đak Pơ	Đak Pơ	Nhà đa năng, DTXD 456 m ² , sân bê tông	Nhà đa năng, DTXD 456 m ² , sân bê tông	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000	350	350	350	UBND huyện Đak Pơ
8	Trường THCS Quang Trung, xã Alyn Hà, huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 503m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PLCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 503m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PLCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	2020	26/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000	937	937	937	UBND huyện Phú Thiện
9	Trường THCS Kpa Klong xã H' Rầu, huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 503m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PLCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 270m ² , DTS 503m ² ; nhà học lý thuyết 06 phòng 02 tầng, DTXD 307m ² , DTS 575m ² ; nhà học bộ môn 04 phòng 02 tầng, DTXD 375m ² , DTS 680m ² ; sân bê tông, hệ thống PLCC, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị trường học.	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000	4.300	4.300	4.300	UBND huyện Đak Đoa
10	Trường THCS Klong Bờ Lá, xã Klong Khang	Khang	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² . Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	Nhà hiệu bộ, 02 tầng, DTS 425 m ² . Nhà đa năng, DTXD 436 m ²	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/1/2018	5.000	1.700	1.700	1.700	UBND huyện Klong Khang

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ỦU ĐÃI NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(DỰ KIẾN XIN TRUNG ƯƠNG)

TT Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian HT	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Tổng số NSTW	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài			Ghi chú	
						Trong đó:	Tỉnh bằng ngoại tệ (1.000 USD)	Đưa vào cần đổi NSTW	Quy đổi ra tiền Việt		
TỔNG SỐ											
I Y tế, dân số và gia đình				15.549.363	4.035.457	0	448.741	11.398.186	7.186.119	4.074.067	
1 Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế huyện huyên huyện tinh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện y tế tuyến tinh và các trung tâm y tế tuyến huyên	2021-2025	Hàn Quốc	258.444	25.844	10.000	232.600	139.560	93.040	
2 Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa quốc tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai để phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân 13 tinh khu vực tam giác phát triển	Thành phố Pleiku	Xây dựng bệnh viện đa khoa quốc tế 1.200 giường	2022-2027	JICA	1.468.750	293.750	50.000	1.175.000	1.128.000	47.000	
II Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi											
1 Dự án thành phần "hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu tinh Gia Lai thuộc dự án (CAIM-ADB9)	Các huyện, thị xã, thành phố	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	2021-2025	ADB	442.758	84.218	14.689	358.540	222.091	136.449	
2 Đầu tư hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tinh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	13 hạng mục công trình	2022-2027	WB	5.446.000	1.569.900	165.000	3.876.100	2.325.700	1.550.400	
Đang lập HXDX dự án, chi tiết tài phu lục 5.2 kèm theo											

TT BẢN DÂN NHÂN TỈNH GIA	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Ghi chú	
						Quy đổi ra tiền Việt		Quy đổi ra tiền Việt			
						Tỉnh bằng ngoại tệ (1.000 USD)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Pleiku (giai đoạn 1)	Pleiku	Cải tạo và mở rộng hệ thống thoát nước chung, xây dựng và phát triển hệ thống thu gom và thoát nước thải cho thành phố	2021-2025	Phản Lan	1.111.011	354.985	32.000	756.026	453.616	302.410



Các hạng mục dự án thành phần "hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai" thuộc dự án (CAIM-ADB9)

PHỤ LỤC 4.1

STT	Tên Danh Mục/ Hợp phần	Quy Mô
1	Hệ thống thủy lợi Ayun Hẹ	<ul style="list-style-type: none"> - Cánh đồng làng Chó xã Chu A Thai: xây dựng 01 trạm bơm tưới cấp I bơm tưới nước trực tiếp tại hồ chứa Ayun Hẹ và mạng đường ống HDPE để dẫn nước tưới cho vùng tưới. Đối với khu đồng cao có diện tích khoảng 120 ha phía bên tả dòng suối đi qua khu tưới, bố trí 01 trạm bơm cấp 2 để bơm nước lên các bê chúa dự kiến đặt tại suôn núi để dẫn nước tưới tự chảy cho khu tưới
2	Cánh đồng làng Bung, xã Ia Yeng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trạm bơm lấy nước trực tiếp từ kênh chính Bắc cấp nước cho khu tưới và mạng đường ống HDPE để dẫn nước tưới
3	Cánh đồng thôn Thắng lợi, thôn Hải Hà, xã Ia Sol và xã Ia Piar	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng 03 trạm bơm điện và ống dẫn HDPE ở thôn Hải Hà, xã Ia Sol; thôn Thắng Lợi, xã Ia Sol và xã Ia Piar
4	Gia cố các tuyến kênh cấp 1, 2 và các kênh vượt cấp thuộc hệ thống công trình thủy lợi Ayun Hẹ, huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng chiều dài các tuyến kênh được hiện đại hóa là 51,77 km, trong đó có 15 tuyến kênh cấp 1 dài 33,2 km; 26 tuyến kênh cấp 2 dài 18,53 km
5	Lắp đặt hệ thống giám sát và điều khiển hệ thống tưới (SCADA)	Năng lực tưới 500ha.
6	Hồ chứa Ia Mlah	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng mới 54 tuyến kênh cấp 2, 3 và kênh nội đồng với khoảng chiều dài 41,1 km; - Đầu tư nâng cấp tuyến kênh N11 với chiều dài 4,5 km để đảm bảo dẫn nước tưới 270ha xã Chu Ngọc

PHỤ LỤC 5.2
Danh Mục Công Trình Của Dự Án Đầu tư hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên Danh Mục/ Hợp phần	Quy Mô	Thành tiền (VNĐ)
A	Chi phí trực tiếp		
1	Xây dựng đập điều hòa An Khê 1 trên sông Ba.	Đập dâng + cầu giao thông 0,65 HL93.	3.876.168.000.000
2	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi An Phú, tp.Pleiku.	Năng lực tưới 300ha.	136.168.000.000
3	Xây dựng cùm hồ Suối Lơ, huyện Kbang.	Năng lực tưới 1100ha.	600.000.000.000
4	Xây dựng cùm hồ Ia Kút và hồ Plei Hồ Lâm, huyện Đăk Doa.	Năng lực tưới 420ha.	310.000.000.000
5	Xây dựng hồ Đăk Sơ Ró, huyện Kong Chro.	Năng lực tưới 500ha.	300.000.000.000
6	Xây dựng hồ Ea Gui, huyện Krông Pa.	Năng lực tưới 420ha.	400.000.000.000
7	Xây dựng hồ Ia Ké, huyện Phú Thiện.	Năng lực tưới 600ha.	310.000.000.000
8	Xây dựng hồ chứa nước Blú 1, huyện Chu Sê	Năng lực tưới 810ha.	500.000.000.000
9	Xây dựng hồ chứa nước Blú 1, huyện Chu Puh.	Năng lực tưới 500ha.	350.000.000.000
10	Xây dựng cùm hồ làng Bắc và hồ Thôn 9, huyện Chu Prông.	Năng lực tưới 350ha.	240.000.000.000
11	Xây dựng hồ Ia Lang, huyện Đức Cơ.	Năng lực tưới 350ha.	240.000.000.000
12	Xây dựng hồ Ia Brông, huyện Ia Grai.	Năng lực tưới 300ha. - Chi phí đất / km (cầu và đường 100m cầu) - Quy mô: + Cầu 5 nhịp 33, Bcầu=8m.	210.000.000.000
13	Xây dựng cầu Đăk Po Kơ, huyện Kong Chro	120.000.000.000	
B	Chi phí khác	1.182.231.240.000	
I	Chi phí tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật.	193.808.400.000	
II	Chi phí QLDA.	96.904.200.000	
III	Chi phí khác, Phí và lệ phí.	116.285.040.000	
IV	Chi phí đèn bù giải phóng mặt bằng.	387.616.800.000	
V	Chi phí thuê.	387.616.800.000	



	Tổng A+B	5.058.399.240.000
C	Đtr Phòng	387.616.800.000
D	Tổng A+B+C	5.446.016.040.000

PHỤ LỤC 5.3
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG THÀNH PHỐ PLEIKU - VAY VỐN ADB

STT	Tên danh mục/ Hợp phần	Quy mô	Thành tiền (VNĐ)
A	Chi Phí Phục Tiếp		
1	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp đường 17/3		795.000.000.000
	<i>Đoạn từ Sân bay đến đường tránh phía Tây.</i>		
	<i>Đoạn từ Sân bay đến đường tránh phía Đông.</i>		
2	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp đường Ngõ Quyền.	- Chiều dài 11km - Lộ giới 30-50m	495.000.000.000
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng - Trần Văn Bình).	- Chiều dài 6.55km - Lộ giới 50-60m	300.000.000.000
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào khu du lịch Chu Đăng Ya (đoạn từ quốc lộ 670B Núi lửa Chu Đăng Ya).	- Chiều dài 7km - Lộ giới 30m	295.000.000.000
5	Xây dựng tuyến đường Hoàng Sa (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Trường Sa).	- Chiều dài 12.50km - Lộ giới 7.5-9.0m	315.000.000.000
6	Xây dựng nút giao tại ngã 3 Hoa Lu	- Chiều dài 1.20km - Lộ giới 30-50m	190.000.000.000
B	Chi phí khác		533.750.000.000
I	Chi phí tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật.	87.500.000.000	
II	Chi phí QLDA.	43.750.000.000	
III	Chi phí khác, Phí và lệ phí.	52.500.000.000	
IV	Chi phí đèn bù giải phóng mặt bằng.	175.000.000.000	
V	Chi phí thuế.	175.000.000.000	
	Tổng A+B	2.283.750.000.000	
C	Dự Phòng	175.000.000.000	
D	Tổng A+B+C	2.458.750.000.000	

Biểu số I

ĐƠN VỊ: TỈ TRỊ TRIỆU ĐỒNG

ĐƠN VỊ: TỈ TRỊ TRIỆU ĐỒNG

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Phân bổ vốn kế hoạch trung hạn		Giải ngân kế hoạch trung hạn đến hết 2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
	TỔNG SỐ	14.780.001	12.853.657	1.926.344	13.261.551	11.554.546	1.707.005	89,7
1	Vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN	10.807.750	10.807.750	-	9.554.639	9.554.639	-	88,4
1	Ngân sách địa phương	6.564.075	6.564.075	-	5.849.363	5.849.363	-	89,1
a	Vốn trong cân đối theo tiêu chí	4.451.616	4.451.616	-	4.190.665	4.190.665	-	94,1
b	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư	3.051.616	3.051.616	-	2.790.665	2.790.665	-	91,4
b	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh huyện, thị xã, thành phố đầu tư	1.400.000	1.400.000	-	1.400.000	1.400.000	-	100,0
b	Tiền sử dụng đất	1.515.705	1.515.705	-	1.172.697	1.172.697	-	77,4
c	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	517.605	517.605	-	491.861	491.861	-	95,0
c	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư	998.100	998.100	-	680.836	680.836	-	68,2
2	Xô số kiến thiết	596.754	596.754	-	486.001	486.001	-	81,4
2	Ngân sách trung ương	4.243.675	4.243.675	-	3.705.276	3.705.276	-	87,3
a	Các chương trình mục tiêu Quốc gia	2.001.737	2.001.737	-	1.992.323	1.992.323	-	99,5
	Chương trình MTQG nông thôn mới	1.097.600	1.097.600	-	1.097.600	1.097.600	-	100,0
	Chương trình MTQG giảm nghèo bên v่าง	904.137	904.137	-	894.723	894.723	-	99,0
								883.457
								883.457
								98,7



STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020		Phân bổ vốn kế hoạch trung hạn		Giải ngân kế hoạch trung hạn đến hết 2020		Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	35.550	35.550		35.550	35.550	-	100,0
c	Các chương trình mục tiêu	2.154.599	2.154.599		1.625.614	1.625.614	-	75,4
d	Vốn dự phòng chung ngân sách Trung ương	51.789	51.789		51.789	51.789	-	100,0
II	Vốn trái phiếu chính phủ	1.080.000	1.080.000		1.034.000	1.034.000	95,7	1.019.517
III	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay trả dài của các nhà tài trợ nước ngoài	1.926.344			1.926.344	1.707.005	-	1.505.256
	Trong đó:					1.707.005	88,6	1.505.256
	Giải ngân theo cơ chế tài chính ngoại nước	1.277.857			1.277.857	1.173.255	-	1.017.294
	Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	533.750			533.750	533.750	-	487.962
IV	Vốn hợp pháp khác	870.907	870.907		870.907	870.907	-	100,0
V	Vốn vay tín dụng ưu đãi	95.000	95.000		95.000	95.000	-	100,0
						93.846	93.846	98,8

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Biểu số II



Quyết định đầu tư									Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020						Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí					
STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020									
					TMDT		Trong đó		Trong đó		Trong đó									
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vay trước XD/CB	Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
	TỔNG SỐ																			
	Trong đó:																			
	VỐN DỰ PHÒNG 10%																			
	CÁC DỰ ÁN 90%																			
	A. Vốn đầu tư trong cản đối theo tiêu chí																			
	Trong đó:																			
	Vốn dự phòng																			
	A.1 Vốn trong cản đối theo tiêu chí tính đầu tư																			
	Vốn phân bổ cho các dự án																			
	Trong đó:																			
	Vốn dự phòng																			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
	Vốn ngắn hạn địa phương đổi ứng dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Krong Pa, Ia Pa, Kbang, Chro, Mang Yang	2013-2019	1051/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 1206/QĐ-UBND, ngày 06/12/2018	646.671	20.651	39.366	0	605.804	5.385	572.216	3.081	546.307	2.942					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã hàn đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bù tr		
					Trong đó: NSDP			Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Thu hồi từ khoản trong XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSDP		
1	Vốn ngân sách địa phương đối ứng đầu tư châm sóc sắc khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	các huyện, thị xã, thành phố	2014-2019	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế. 1094/QĐ-UBND ngày 1/2/2014 và 425/QĐ- UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế. 1094/QĐ-UBND ngày 1/2/2014 và 425/QĐ- UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307.346	17.511	92.922	1.966	90.443	1.966
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Điều tri	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2019-2020	1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	24.400	22.000	8.550	22.000	8.550	
3	Đường vào buôn xã Chư linh Gia Lai	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2019-2020	1909/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100	35.200	15.200	35.200	15.200	
4	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chư Bahn, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2019-2020	143/QĐ-SKLHT ngày 31/10/2019	11.100	11.100	10.000	5.000	10.000	5.000	
5	Đường liên xã Tân Anh Yang Bắc, Phú An (đoạn Km+34.Km+50m), huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2020	72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	4.500	9.500	8.500	7.225	8.500	7.225	
6	Kênh tưới cánh đồng buôn Bảng, xã Chu Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2020	631/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	8.800	6.760	6.760	2.760	6.760	2.760	
7	Chương trình MTTQUBND nghèo bản cung giờ đoạn 2016-2020			2016-2020				947.425	5.178	938.011	5.178	
8	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phương An Phuoc và xã Cua Anh Thị xã An Khê	UBND xã An Khê	An Khê	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000	12.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
9	Đường liên Sở chỉ huy cơ bảo huyện Ea Grai	BCI quản sự tỉnh	Ea Grai	2013-2017	1216/QĐ-BTL 12/07/2013	22.821	2.122	2.122	2.122	2.122	2.122	

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020)		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú		
					TMĐT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
2	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020						435.131	136.040	-	358.638	59.547	305.871	22.110	
1	Quy hoạch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư các huyện, thị xã, thành phố	2019-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	49.000	49.000	49.000	49.000	25.000	25.000	619	619		
2	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các CTGT	Pleiku	2020-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	79.800	49.800	47.009	17.009	47.009	17.009	
3	Hệ thống thủy lợi hồ chín nước Plei Thô Ga, xã Chư Don, huyện Chư Putherford, Gia Lai	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	Chư Putherford	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229.000	68.409	209.591	7.000	203.129	538	187.799	538	
4	Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các CTGT	Pleiku, An Khê,	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 930/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	106.933	50.240	96.740	30.240	83.500	17.000	70.444	3.944	
	Vốn phản bội cho các dự án						6.240.989	2.858.190	-	5.774.427	2.676.036	5.411.360	2.551.442	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2011-2015						2.154.944	437.736	-	2.011.791	414.207	1.773.164	385.025	
I	Giao thông vận tải						5.500	5.500	-	5.500	5.500	5.306	5.306	
I	Đường vào xã Ia Yeng, Phù thiện	UBND huyện Phú Thiện	Phù thiện	2014-2015	1059/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	24.967	5.500	5.500	5.500	5.300	5.306	5.306		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020-đã bồi trí		
					TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản vay	Thanh toán các khoản vay	
b	Dự án chuyển tiếp sang giao diện 2016-2020							2.149.444	432.216	-	-	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020							2.149.444	432.236	-	-	
I	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bền vững							18.000	18.000	-	-	
	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Rông	BQL khu BTTN Kon Chr Rông	Kbang	2018-2020	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011, 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864	22.483	18.000	18.000	17.446	17.446	
II	Giao thông							21.000	14.000	-	-	
1	Hỗ trợ đường vào xã Dak Pting	UBND huyện Kong Chro						12.000	12.000	12.000	12.000	
2	Đường Hùng Vương, thị xã Ayun Pa (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Lòi Bà Trung)	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2015-2016	965/QĐ-UBND, 301/QĐ-UBND	16.140	16.140	5.600	5.600	9.000	2.000	
III	Thông tin - Truyền thông							8.800	8.800	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng và thông tin trang thiết bị hợp đồng cài đặt Gia Lai.	Sở Thông tin Truyền thông	Pleiku	2015-2017	946/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	29.200	29.200	19.000	19.000	8.800	8.800	
IV	An ninh, quốc phòng							27.675	27.675	-	-	
1	Dự án Đường hầm sáu lối đi qua huyện EaGrat	BCH quân sự tỉnh	Ea Grat	2013-2017	1216/QĐ-BTL 12/07/2013	22.821	22.821	15.000	15.000	5.539	5.539	
2	Dự án Đường hầm sáu lối đi qua huyện Pleiku	BCH quân sự tỉnh	Pleiku	2014-2017	1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	27.927	3.000	3.000	22.136	22.136	
V	Xã hội							19.593	19.593	-	-	
								19.593	19.593	19.000	17.150	

Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lay-kê vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	Ghi chú						
				TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP							
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vay trước							
1	Đề án hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nông sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	UBND các huyện, thị xã, thành phố	các huyện, thị xã, thành phố	2015-2017	262/QĐ-UBND, 05/5/2015; 729/QĐ-UBND, ngày 05/10/2016	140.006	22.849	22.849	19.593	19.593	19.000	19.000	17.150	17.150	
VII	Vốn đối ứng thực hiện và các dự án ODA					2.001.376	291.168	-	-	1.850.370	268.786	1.627.332	242.310		
1	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	các huyện, thị xã, thành phố	2014-2019	266/QĐ-BYT ngày 20/1/2014 của Bộ Y tế, 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 và 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	307.346	17.511	92.922	9.790	90.443	9.790	85.836	9.749	-	
2	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tinh	Ban điều phối dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tinh	Dak Doa, Kon Chro, Krông Pa, K'Bang, Ia Pa.	2011-2017	983/QĐ-UBND ngày 18/9/2012, 293/QĐ-UBND ngày 31/3/2016, 832A/QĐ-UBND, 6/9/2016	287.100	38.200	186.271	7.379	65.700	900	65.585	785		
3	Dự án giám nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Krong Pa, Ia Pa, Kon Chro, Krông Pa, Mang Yang	2014-2019	1051/QĐ-UBND ngày 3/11/2013; 1206/QĐ-UBND, ngày 06/12/2018	646.671	20.651	39.366	0	605.804	14.852	572.216	14.850	546.307	14.849

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri								
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMET		Tổng số (tài sản các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó		Tổng số (tài sản các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
							Tổng số (tài sản các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Thu hồi các khoản nợ trước	Thanh toán NSDP			Tổng số (tài sản các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây Nguyên	Sở NN&PTNT	Krong Pa, Chư Pah, Đak Đoa, Đak Pr, Khang		126/QĐ-BNN- HTQT ngày 4/6/2013; 2316/QĐ-BNN- HTQT ngày 08/10/2013; 4422/QĐ-BNN- HTQT ngày 15/10/2014; 1734/QĐ-BNN- XD ngày 30/7/2013; 823/QĐ-LBND ngày 01/9/2017; 781/QĐ-UBND ngày 24/9/2014; 821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 521/QĐ-UBND ngày 15/6/2015	256.298	139.13	10.333	1.156	99.206	20.747				47.859	19.400	93.886	17.122	Ghi chú
5	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Sở NN&PTNT	Ia Grai, Đak Đoa, Chư Prông		1992/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN- Kế ngày 26/10/15; 219/QĐ-LBND ngày 31/3/2016	174.086	65.575	100.250	34.250	84.768	24.336	74.057	22.887						
6	Dự án phát triển trung học phổ thông giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	Pleiku, Đắk C'ô, Chư Pah, Chư Prông		2714/QĐ- BGDET, ngày 26/7/2012; Các QB: 79, 80, 81/QĐ-SKHDĐT, &714; 618/QĐ- UBND, 15/7/15	25.847	6.387	10.022	4.499	5.887				4.800	4.800	4.800	4.800		

STT	Dashbord	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
					TMDT		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
7	Dự án phát triển giáo dục THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo		la Grai, Krông Pa, Mang Yang, Dak Pran, Chư Phú Thiện, Đức Cơ, Kong Chro	2178/QĐ-BGDDT, 23/6/2014 của Bộ Giáo dục & ĐT; 89,90,91,92,93,94, 95,96/QĐ-SKHDT, 08/7/2016 của Sở Kế hoạch & ĐT tỉnh Gia Lai	25.930	6.827	25.255	6.827	24.778	6.350
8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Sở NN&PTNT	các huyện, thị xã, thành phố		QĐ số 4638/QĐ-BNN-HHTQT, ngày 9/1/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6.527	106.528	6.528	53.450	4.000
9	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiêu dự án tỉnh Gia Lai	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Chư Prông		QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh và 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300	71.268	26.108	74.408	64.784
10	Chương trình Mô rồng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức đưa trên kết quả	Sở NN&PTNT	các huyện, thị xã, thành phố		3606/QĐ-BNN-HHTQT, 4/9/2015, 3102, 21/7/2016	220.126	31.948	189.131	15.906	172.414	11.332
11	Dự án đầu tư Hạ tầng Du lịch - Hoàn thiện hạ tầng khu du lịch Biển Hồ	Sở VHTTDL	Pleiku		972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576	7.000	13.170	7.000	13.170	7.000
12	Dự án phát triển giống cây trồng - vải nuôi và thực nghiệm; ứng dụng KHCN	Sở NN&PTNT	Các huyện, thị xã, tp		221A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000	72.000	5.000	72.000	5.000



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lưu kế vốn đã bồi tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri		
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời Gian KC-HT		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giải ngân đến hết 2020	
13	Dự án phát triển giồng cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Sở Khoa học và Công nghệ	Các huyện, thị xã, tp	2016-2020	221A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	44.000	72.000	34.600	
14	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Sở Thông tin Truyền thông	Các huyện, thị xã, tp	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	18.678	40.500	16.200	
15	Vốn đối ứng cho các dự án bùn và xê phổi trên rừng	Các BQL RPH	Các huyện, thị xã, tp					40.075	16.000	
16	Vốn đối ứng GPMB cho dự án lò chua nước plei Thor Gia	Công ty TNHH MTV khai thác CTIL	Chư Puh	2018-2020	61.4/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	229.000	68.409	209.591	42.000	
17	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Tàu Dầu 2	BQL DA ETKD các CT NNPTNT	Đak Pơ	2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.080	29.320	175.458	17.000	
18	Vốn đối ứng GPMB cho dự án Thủy lợi Ia Miah	BQL DA ETKD các CT NNPTNT	Krong Pa	2015-2018	821/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	118.784	16.818	10.900	10.900	
19	Thiết bị bệnh viện Tâm thần kinh.	BQL dự án BTXD các công trình DDC&CN	Pleiku	2015-2016	944/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	22.000	673	14.600	5.731	
VII Kiến cố hóa kinh muong và giao thông nông thôn		Các huyện, TX, TP				53.000	53.000	53.000	53.000	
(2) trong giai đoạn 2016-2020						3.678.158	2.217.817	-	3.489.356	
1. Công nghiệp						18.000	18.000	-	18.000	
I	Cụm Công nghiệp Ia São, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2018-2020	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000	
II	Nông lâm nghiệp					116.186	116.186	-	111.396	
						111.396	107.017	107.017		

STT	Danh mục đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú
		TMDT		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản nợ	Thanh toán trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
1	Gia cố kênh, bắc nước sau tràn xã Ia Phìn - huyện Chư Prông	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	Chư Prông	2016	142/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	1.500	1.500	1.500	1.500	1.483
2	Sửa chữa nâng cấp đập An Phú và Đập Bà Dí	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	Pleiku	2017-2018	144/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000	2.700	2.700	2.647
3	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôn, Plei Wau và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	UBND huyện Đức Cơ	Pleiku	2019	116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018	2.701	2.701	2.700	2.700	2.627
4	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Ia Nan (Ia Tung, Ia Sáp)	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2018	4292/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.894	9.894	8.904	8.904	7.283
5	Thủy lợi Ia Jing Nhông	UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2017-2018	2089/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.980	9.980	8.982	8.982	7.887
6	Cải tạo nâng cấp Hồ Tơ Đeo xã Phú An, huyện Đăk Pơ	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2018	117/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	5.000	5.000	4.500	4.500	3.970
7	Thủy lợi Núi Riêng, xã A1 Bă, huyện Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2018-2020	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	25.200	25.200	21.768
8	Thủy lợi Djang, huyện Kbang	UBND huyện Kbang	Kbang	2019-2020				500	500	-
9	Thủy lợi Ia Puchi, xã Ia Puchi, huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2018-2020	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	47.700	47.700	47.700	46.772
10	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rboi, thi xã Ayun Pa	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	Ayun Pa	2018-2019	116/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	14.847	13.500	13.500	13.085	13.085

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã bồi trí		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí	
				Trong đó: NSDP			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP
	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng bền vững									
I	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	Chi cục kiểm lâm tỉnh	các huyện, thị xã, thành phố	2017-2021	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	4.700	4.700	4.700	3.734
II	Giao thông									
1	Đường Trung tâm xã Yang Nam, huyện Đăk Pơ	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2016	143/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.475	8.475	919.172	804.916	-
2	Đường vào khu căn cứ cách mạng Krong xã Krong, huyện Krông (Đoàn từ UBND xã dân tộc lưu trú Tỉnh ủy thời chống Mỹ)	UBND huyện Krông	Krông	2016	144/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.500	8.500	8.000	8.000	3.734
3	Đường từ trung tâm xã Yen Nội đi xã An Khê	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2016-2017	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159	12.159	10.943	10.943	3.734
4	Đường vào xã Kon Pha	UBND huyện Kbang	Kbang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000	21.000	18.900	18.900	10.943
5	Đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016-2017	294/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	18.000	18.000	10.000	14.283	14.283
6	Đường nội bộ thị trấn Đăk Đoa	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2016-2018	08/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	40.000	40.000	200	35.800	35.800
7	Đường vào xã Đăk Jơ Tín, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	40.000	40.000	200	34.664	34.664
8	Đường nối끼 huyện Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2016-2018	51/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	35.000	35.000	150	31.350	31.350
9	Đường trấn làng Rút - An Thành	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/02/2016	2.000	2.000		1.800	1.800

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú		
			TMĐT			Trong đó:		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
			Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
10	Đường Trần Hưng Đạo nội dài	UBND huyện Kbang	Kbang	2017-2018	635/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.977	9.977	8.979	8.979	8.941		
11	Đường khu dân cư xã Ia Sol	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	16.000	14.400	14.400	14.400		
12	Đường Trường Chinh thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2018	150a/QĐ-SKHBT ngày 31/10/2016	13.063	13.063	11.757	11.757	11.230		
13	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	2017-2018	597/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000		
14	Đường từ thị trấn Dak Doa di xã HNeng, huyện Dak Doa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Dak Doa	Dak Doa	2019-2020	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9.999	9.999	9.000	9.000	9.041		
15	Đường liên xã (doan từ tinh lộ 669 đi phuong An Phuoc và xã Cửu An) Thị xã An Khê	UBND thị xã An Khê	An Khê	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000	12.000	16.000	12.000	12.000		
16	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Kha	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2017-2019	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	21.000	18.900	18.900	18.517		
17	Đường nội thị xã Ayun Pa	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2017-2019	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1056/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	45.000	45.000	40.500	40.500	39.000		
18	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2017-2019	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 59/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	45.000	45.000	40.500	40.500	39.755		
19	Đường nội thị huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	38.700	38.700	38.258		
20	Đường nội thị trấn Dak Po, huyện Dak Po, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Dak Po	Dak Po	2018-2020	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	18.000	18.000	17.535		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí			
					Trong đó: NSDP				Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020		
					TMDT	TMDT			Trong đó	Trong đó		
21	Dương nối thị trấn Chu Phá, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chu Phá	Chu Phá	2018-2020	867/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31.500	31.500	28.350	28.350	25.162		
22	Dương lối xã Huyện lỵ Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Pa Thien, huyện Gia Lai	Ia Pa	2018-2020	865/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35.000	35.000	31.500	31.500	29.091		
23	Dương nối thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2019-2020	124/QĐ-SKHDĐT ngày 23/10/2018	13.400	13.400	12.060	12.060	11.877		
24	Dương liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2019-2020	129/QĐ-SKHDĐT, ngày 30/10/2018	14.500	14.500	13.050	13.050	12.857		
25	Dương nối thị trấn Chu Prông, huyện Chu Prông, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chu Prông	Chu Prông	2020	2197/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	10.000	10.000	9.000	9.000	8.648		
26	Dương nối thị trấn Kbang	UBND huyện Kbang	Kbang	2018-2020	949/QĐ-UBND ngày 24/07/2017	55.600	55.600	50.000	49.600	47.665		
27	Dương nối thị trấn Chu Lai, Sê, huyện Chu Sê, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chu Sê	Chu Sê	2018-2020	854/QĐ-UBND, ngày 18/9/2017	27.800	27.800	25.000	19.006	19.406		
28	Dương nội thị huyện Chu Phá, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chu Phá	Chu Phá	2018-2020	844/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	44.500	44.500	40.000	39.600	36.276		
29	Dương liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2020	847/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	50.000	50.000	45.000	44.600	43.638		
30	Dương liên xã Ira-Dak, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2018-2020	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	40.100	39.600	39.475		
31	Dương liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2018-2020	970/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.500	40.100	40.228		

Ghi chú

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020)		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
					TMĐT		Trong đó:		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
32	Đường liên xã huyện König Chro, tỉnh Gia Lai	UBND huyện König Chro	König Chro	2018-2020	969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.074	40.074	40.074	40.074	40.074
33	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2018-2020	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	34.200	34.200	28.545	28.545	28.544
34	Dự án kè dài nâng cấp đường lán và sân dỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Sở Xây dựng Pleiku	Pleiku	2016-2018	529/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	28.100	9.000	9.000	9.000	8.715	8.715	
35	Đường liên xã huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	124.302	31.011	111.862	9.700	96.722	9.700	96.722
Công trình công cộng, cáp thoát nước, môi trường												
1	Dự án lắp mới, bổ sung, chỉnh lý hồ sơ ĐGHC các cấp tỉnh Gia Lai theo NO 128/NQ-CP và 139/NQ-CP	Sở Nội vụ Pleiku	Pleiku	2016	145/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	1.210	1.210	1.100	1.100	1.100	1.070	1.070
2	Mở rộng hệ thống nước sạch thị trấn huyện Đak Đoa	UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2017-2018	136/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2016	15.000	15.000	13.500	13.500	12.587	12.587	12.243
3	Chính trang đô thị huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2017-2019	1005/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.500	16.500	14.850	14.850	14.750	14.750	14.626
4	Hệ thống nước sinh hoạt xã H'bông và xã Ayun, Chu Sê	UBND huyện Chu Sê	Chu Sê	2017-2019	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000	22.500	22.500	22.500	21.253	21.253

Số tự tố	Tên đơn vị	Địa diểm XD	Thời giian KCN	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đầu tư đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri			
				TMBT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau đã điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đã cà các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi thanh toán tổng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
5	Chính trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã An Khê	2018-2020	968/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017, 719/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	50.000	50.000		45.000	45.000		45.000	45.000
6	Chính trang đô thị Tp Pleiku	UBND thành phố Pleiku	2018-2020	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, 439/QĐ-UBND ngày 27/3/2019	100.000	100.000		90.000	90.000		84.900	84.900
7	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Ia Pa	2019-2020	142/QĐ- SKHĐT, ngày 31/10/2018, 81/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2020	11.200	11.200		10.000	10.000		8.838	8.838
8	Chính trang đô thị huyện Dăk Pơ, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Dăk Pơ	2019-2021	140/QĐ- SKHĐT, ngày 30/10/2018	11.200	11.200		10.000	10.000		9.700	9.700
9	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Sê	2019-2021	1037/QĐ- UBND, ngày 23/10/2018	50.000	50.000		45.000	30.000		40.520	25.520
VII	Khoa học và công nghệ										35.555	23.185
1	Dầu tư tăng cường năng lực Trung tâm Tín dụng và chuyển giao công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Pleiku	2016-2018	295/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.000	14.000	100	100	12.500	12.500	12.463
2	Đầu tư mở rộng khả năng thứ nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tín hiệu - Đo lường - Chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	Pleiku	2019-2020	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000		18.000	18.000		17.120
VII	Thông tin - Truyền thông									102.772	102.772	102.772
										102.772	102.772	102.772
										100.686	100.686	100.686

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí
				TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong do: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong do: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	Xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý CBCC, VC trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	Pleiku	2016	37/QĐ-SKHDT ngày 18/3/2016	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Xây dựng các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4 trên công thông tin điện tử của tỉnh	Sở Thông tin Truyền thông	các huyện, thị xã, thành phố	2016-2018	297/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.880	14.880	100	100
3	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	Văn phòng tỉnh ủy	các huyện, thị xã, thành phố	2016-2018	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	25.900	19.980	19.980
4	Dự án mua sắm camera, các thiết bị truyền hình Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài PTTH tỉnh	Pleiku	2016-2018	296/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	45.000	45.000	40.500	40.500
5	Xây dựng hệ thống mạng di động (WAN) tỉnh Gia Lai	Sở Thông tin Truyền thông	các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	135/QĐ-SKHDT ngày 27/10/2016	10.000	10.000	9.000	9.000
6	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	Sở Tài nguyên Môi trường	Pleiku	2019-2020	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000
VII						230.165	-	-	227.244
I						230.165	-	-	227.244
1	Trưởng THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bùi, thị xã Ayun Pa	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1170/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.990	6.990	6.600	6.600
2	Trưởng THCS Nguyễn Văn Cử, xã La Bang, huyện Đak Đoa	UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2016	158/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	6.650	6.650	6.600	6.600
3	Trưởng THCS Chu Văn An, xã Tân An (đã chuẩn quốc gia), huyện Đăk Pơ	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2016	168/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	7.000	7.000	6.600	6.600
4	Trưởng THCS xã Chư Pong (tách trường)	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2016	06/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	15.000	15.000	100	14.200



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMĐT		Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản trong XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2016-2017	122/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	14.992	100	100	13.393	13.393
6	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2016-2017	142/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	20.000	20.000			17.488	17.488
7	Nâng cấp trường phổ thông dân tộc nội trú Krông Pa	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Krông Pa	2016-2018	141/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	25.000	25.000	100	100	22.400	22.400
8	Nâng cấp trường Trung học cấp trung Cao đẳng Y tế lên trường Cao đẳng Y tế	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2016-2018	297/a/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	14.949	14.949			13.451	13.451
9	Trường THCS Lương Thế Vinh xã Pò Tô,	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2017	519/QĐ-UBND ngày 23/9/2016	3.000	3.000			2.700	2.700
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Chroph Phnán	UBND huyện Phú Thiên	Phú Thiên	2017	867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	7.000			6.300	6.300
11	Trường TH và THCS Định Nep, xã Pò Tô	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2017	520/QĐ-UBND ngày 31/9/2016	5.000	5.000			4.500	4.500
12	Trường THCS Lý Tự Trong, xã Chợ Gu, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2018	787/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	8.000	8.000			7.200	7.200
13	Trường THPT Định Tiên Huang, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Krông Pa	2018	110/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	8.000	8.000			7.200	7.200
14	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hè thông giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	Các huyện, TX, TP	2018-2020	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000			36.000	36.000	33.769
15	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Piör, huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2019	2121/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.000	8.000			7.200	7.200

Ghi chú

STT	Đơn vị/Địa chỉ	Chữ ký	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú	
				Địa điểm	Thời gian KC-HT	Trong đó:		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có			
						TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các tوك mở trước		
16	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kong Chro, huyện Kong Chro	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện Chu Phu	Kong Chro	2019	126/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.247	6.247
17	Trường THCS xã la Rong (xã mới)	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện la Grai	Chư Phu	2017	151/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	14.814	14.814	13.333	13.333	13.313	13.313
18	Danh mục thiết bị, cơ sở vật chất nghề trong điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện la Grai	Pleiku	2019-2020	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21.000	21.000	18.900	18.900	18.900	17.731
19	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã la Grang, huyện la Grai	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện Dăk Po	la Grai	2019-2020	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	13.500	13.500	12.877	12.877
20	Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pa, huyện Dăk Pa	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện Dăk Pa	Dăk Pa	2020	164/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.231
X. Yêu cầu						170.100	46.792	-	-	170.100	46.792
1	Xây dựng hệ thống 3 đường kinh phí Bénh viện da khoa tinh	Bệnh viện da khoa tinh	Pleiku	2018-2020	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509	35.100	35.100	35.100	31.974
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tính	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN UBND huyện Krông Pa	Pleiku	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	11.692	135.000	11.692	135.000	11.692
X. Trụ sở, nhà ở						282.163	265.963	-	-	280.112	263.912
1	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2016	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
2	Trụ sở Huyện ủy K'Bang	UBND huyện K'Bang	K'Bang	2016	26/QĐ-SKHĐT ngày 04/02/2016	9.994	9.994	7.000	7.000	7.000	7.000
3	Trung tâm quan trắc môi trường	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2016	15/QĐ-SKHĐT ngày 20/01/2016	3.887	3.887	3.500	3.500	3.500	3.500

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-QT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi thường hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải ngân đến hết 2020		Ghi chú	
					Trung bình			Trung độ: NSDP		Kế hoạch bù đắp hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020		
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tài sản NSDP)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Tổng số (tài sản NSDP)		
4	Trung tâm bảo tàng xã hội lịch	Trung tâm bảo tàng xã hội tỉnh	Pleiku	2016	150/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	1.847	1.847	1.750	1.750	1.750	1.750	1.704	
5	Trụ sở làm việc BQL riêng phòng hộ Đồng Bác Chu Prah	BQL RPH Đồng Bác Chu Prah	Chu Prah	2016	15/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	2.200	2.200	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
6	Hội kiêm lâm Kong Chro	Chi cục kiêm lâm tinh	Kong Chro	2016	152/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	2.980	2.980	2.700	2.700	2.700	2.700	2.669	
7	Trụ sở xã Ia Phìn, huyện Chu Prông	UBND huyện Chu Prông	Chu Prông	2016	151/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	6.920	5.920	5.700	5.700	5.700	5.700	5.642	
8	Trụ sở xã AIBA, huyện Chu Sê	UBND huyện Chu Sê	Chu Sê	2016	153/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	5.450	5.450	5.200	5.200	5.200	5.200	5.070	
9	Trụ sở xã Ia Yang, huyện Dak Doa	UBND huyện Dak Doa	Dak Doa	2016	155/QĐ- SKHĐT 30/10/2015	6.000	6.000	5.700	5.700	5.700	5.700	5.543	
10	Trụ sở xã Ia Pran, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	34/15/QĐ- UBND 30/10/2015	4.533	4.533	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
11	Trụ sở xã Ia Iru, huyện Chu Prah	UBND huyện Chu Prah	Chu Prah	2016	369/QĐ-UBND 30/10/2015	4.817	4.817	4.600	4.600	4.600	4.600	4.333	
12	Trụ sở liên công dân tỉnh	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2016	44/QĐ-SKHĐT ngày 30/3/2016	4.000	4.000	3.874	3.874	3.874	3.874	3.710	
13	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trú huyện Dak Pơ	UBND huyện Dak Pơ	Dak Pơ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
14	Trụ sở huyện ủy Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	139/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
15	Xây dựng lối kiêm lâm Krong Pa	Chi cục kiêm lâm tinh	Krong Pa	2017	149/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	2.500	2.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.150	
16	Trụ sở xã Nghia Hung, huyện Chu Prah	UBND huyện Chu Prah	Chu Prah	2017	209/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.178	
17	Trụ sở xã Ayun, huyện Chu	UBND huyện Chu Sê	Chu Sê	2017	913/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.218	

STT	Danh mục Chia đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
					TMĐT			Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong vốn NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong vốn NSDP	Giải ngân đến hết 2020	
18	Trụ sở UBND huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2017-2019	693/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	20.000	20.000	100	100	17.900	17.900	
19	Đầu tư khu B Trụ sở tỉnh uy Gia Lai	Văn phòng tỉnh ủy	Pleiku	2017-2019	1008/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 55/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	43.000	43.000	38.700	22.500	38.700	22.500	
20	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2018	326/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.210	6.210	
21	Trụ sở xã La Phang, huyện Chư Putherford	UBND huyện Chư Putherford	Chư Putherford	2018	291/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.239	6.239	
22	Trụ sở xã A'Dok, huyện Dak Đoa	UBND huyện Dak Đoa	Dak Đoa	2018	3505/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.000	6.000	5.400	5.400	5.332	5.332	
23	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang	UBND huyện Kbang	Kbang	2018	497/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	5.694	5.694	
24	Trụ sở thị trấn Chu Prông, huyện Chu Prông	UBND huyện Chu Prông	Chu Prông	2018-2019	2062/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.247	
25	Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2018-2019	229/QĐ-UBND ngày 05/4/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	8.873	8.873	
26	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro	UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	2018-2019	302/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	10.000	10.000	9.000	9.000	9.000	8.980	
27	Hội trường và thư viện trường Chính trị tỉnh Gia Lai	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2019	1012A/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	17.850	17.850	16.065	16.065	14.989	14.989	
										14.917	14.917	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020/đã bố trí			
				TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó			
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Thu hồi các khoản nợ	Thanh toán các khoản nợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP
28	Trụ sở xã Sơ Rô, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	2019	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.255
29	Trụ sở xã Ia Miah, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2019	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.293
30	Trụ sở xã Ia Giai, huyện Chu Sê	UBND huyện Chu Sê	Chu Sê	2019	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.186	6.186	6.186
31	Trụ sở xã Khang, huyện Khang	UBND huyện Khang	Khang	2019	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.268
32	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2019	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.260
33	Trụ sở xã Đăk Dirang, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2019	2536/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.300	6.242
34	Trụ sở HĐND và UBND huyện Dak Doa	UBND huyện Dak Doa	Dak Doa	2019-2020	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	17.585
35	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Puh	UBND huyện Chư Puh	Chư Puh	2019-2020	199/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100	8.100	8.100	7.915
36	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2020	2461/QĐ-UBND ngày 21/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100	8.100	8.100	8.065
37	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Nam Sông Ba	BQL RPH Nam Sông Ba	Krông Pa	2018	99/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2017	4.500	4.500	4.000	4.000	3.915	3.915	3.915
38	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngọc, huyện Krông Pa	Chi cục chăn nuôi và thú y	Krông Pa	2018	117/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017	1.472	1.472	1.324	1.324	1.312	1.312	1.284
XI	Ao ninh - Quốc phòng							9.950	9.950	9.950	9.950	9.079
I	Thao trường xã Ia Bâ	BCH quân sự tỉnh	Ia Grai	2016-2017	43/QĐ-SKHĐT ngày 29/3/2016	9.950	9.950	9.950	9.950	9.079	9.079	
XII	Văn hóa - Xã hội							80.770	80.770	-	-	78.087
												77.965

Ghi chú

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí
					TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Giải ngân đến hết 2020
1	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông	Sở VHTTDL	Kbang	2018	118/QĐ-SKHĐT, 31/02/2017; 81/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2018;	9.980	9.980	5.000	5.000	5.000
2	Đầu tư DCFCC tập trung làng Kr'Bieu, xã Đăk TPang, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	2016	653/QĐ-UBND, 29/10/2015	4.560	4.560	4.300	4.300	4.269
3	Đầu tư DCFCCTT làng Kon Kr Moh, xã Hà Tây, huyện Chu Păh	UBND huyện Chu Păh	Chu Păh	2016	1394/QĐ-UBND, 30/10/2015	4.000	4.000	3.800	3.800	3.765
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016-2020	171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	130	130	26.870
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2020	167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	100	100	17.900
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2016-2020	1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	100	100	17.900
7	Dự án bồi trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Brang, xã Đăk Phin, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong chro	2018	315/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.430	2.230	2.000	2.000	2.000
8	Dự án bồi trí ổn định dân cư cư tự do, xã Chư Krey, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.340	3.000	3.000	3.000
XII	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)									
XI	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (Theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 3/10/2016)									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã hổ trợ đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
					TMET				Trong đó: NSDP	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
XV Vốn chưa phân bổ										
1	Cầu Yang Trung, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	BQL. dự án BTXD các CTGT	Kông Chro	2019-2020	1086/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	40.000	36.000	36.000	378.737
2	Đường 6C (đoạn từ xã La H'rê đi xã Ia Drêng), huyện Chu Pah	UBND huyện Chu Pah	Phú Thiện	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	148.000	148.000	133.000	34.000	74.854
3	Đường liên xã huyện Krông Pa (Bồ súng vận theo cam kín với TW)	UBND huyện Krông Pa	Chu Pah	2019-2020	1087/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000	28.000	25.000	25.000	24.625
4	Đường liên xã huyện Krông Pa (Bồ súng vận theo cam kín với TW)	UBND huyện Krông Pa	Chu Pah	2016-2020	2288/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	124.302	31.011	111.862	18.200	96.722
5	Đường liên xã xã Ayun Pa (Bồ súng vốn theo cam kín với TW)	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	110.000	22.222	99.000	20.000	83.592
6	Chùa Ya H'rê, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2019-2020	163/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.300	14.300	12.900	12.900	12.459
7	Kon Ka Kinh, huyện M'Đrăk Yang	UBND huyện M'Đrăk Yang	M'Đrăk Yang	2019-2020	917/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	24.500	24.500	22.000	22.000	21.520
8	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thương Đầu, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã An Khê	An Khê	2020	1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722	27.722	24.950	14.350	24.350

Ghi chú

STT	Địa chỉ	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
					TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
9	Chống sạt lở khu vực xung quanh tượng phật Quan Thế Âm Bồ Tát khu lâm viên Biển Hồ, thành phố Pleiku	UBND thành phố Pleiku	Pleiku	2019-200	288/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	12.000	12.000	12.000	12.000	9.549	9.549
10	Trụ sở BQL, ring phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	BQL, RPH Đồng Bắc Chư Păh	Chư Păh	2016	151/QĐ-SKHĐT 31/10/2015	2.200	2.200	45	45	45	45
11	Đường trung tâm xã Yang Bác đị 5 làng phía Tây Nam	UBND huyện Đăk Pa	Đăk Pa	2016	143/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8.475	8.475	25	25	25	25
12	Trường THCS Lê Quý Trung (tách riêng)	UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	14.992	172	172	172	172
13	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ	UBND xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1170/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.900	6.900	216	216	216	216
14	Trường THCS Hoàng Văn Thù huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	257	257	257	250
15	Đường giao thông đi xã Kon Pne	UBND huyện KBang	KBang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000	21.000	1.305	1.305	1.305	1.305
16	Đường từ trung tâm xã Yang Hồi di thị xã An Khê	UBND huyện Đăk Pa	Đăk Pa	2016	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159	12.159	707	707	707	707
17	Đường trên làng Bút An Thành	UBND huyện Đăk Pa	Đăk Pa	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.000	2.000	72	72	72	72
18	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trú huyện Đăk Pa	UBND huyện Đăk Pa	Đăk Pa	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.000	7.000	52	52	52	52
19	Trụ sở HĐND, UBND xã la Phom	UBND huyện Đăk Pa	Đăk Pa	2016	341/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.533	4.533	63	63	63	63
20	Đường vào xã Đăk Jơ Tu	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40.000	40.000	857	857	857	857
21	Trụ sở Huyện ủy Đăk Crô	UBND huyện Đăk Crô	Đăk Crô	2017	139/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	10.000	10.000	464	464	464	464

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
		Trong đó: NSDP			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
		TMBT	Trong đó		Thu hồi	Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
		Thời gian XD	Khối lượng KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
21	Trung tâm NSDP đối ứng để đầu tư phát triển kinh doanh để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Không	Không	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
22	Điều chỉnh kinh phí đầu tư phát triển kinh doanh để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Số NN&PTNT	Không	593/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/02/2016	226.088	226.088	135	135	
23	Bổ trợ ổn định dân cư tạm trú tại xã Cầu Kèo	UBND Cầu Kèo	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770	3.770	36	36	
24	Trường THCS Quang Ort Đôn	UBND huyện Kbang	Không	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.000	8.000	232	232	
25	Trường THPT - THCS Nguyễn Bử Nghiêc, xã Cầu Thủ huyện Phù Thoán	UBND huyện Phù Thoán	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.000	7.000	58	58	
26	Trường THCS Kim Đồng xã Lò O, huyện Cầu Prang	UBND Cầu Prang	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994	7.994	13	13	
27	Cầu, xã Lò Yatk, huyện Lò Gai	UBND Lò Gai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000	5.000	292	292	
28	Trường mầm non xã Cầu Thủ Nguyễn Văn Trỗi, xã Lò Kromok, huyện Krông Pă	UBND huyện Krông Pă	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000	761	761	
29	Trường THCS xã Ayan, huyện Krông Lang	UBND huyện Krông Lang	Lang	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431	64	64	
30	Trường THCS Nguyễn Huân Phúc, xã Ayan Pă	UBND xã Ayan Pă	2.016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.999	295	295	
31	Trường THCS Phan Rứt Cầu, xã Lò Niêm, huyện Lò Gai	UBND Cầu	Cầu	3416/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.000	4.000	37	37	
32	Đường mía sâm thiết bị dạy và học, phòng nghiên cứu tri thức, THCS Cửu Long trên địa bàn tỉnh	BQL dự án ĐTKD các công trình DD&CN	Cửu Long	1692/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	941.941	941.941	900	900	
33	Điều chỉnh kinh phí hạch toán huyện M'Drăk, H'Nông	BQL dự án ĐTKD các công trình DD&CN	M'Drăk, H'Nông	125/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	6.748	6.748	60	60	
							60	60	
							63	63	

STT	Danh mục đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú		
		Trong đó: NSDP			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020				
		Địa điểm	Thời gian		TMDT	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
34	Đường Bách Đằng thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	2014	144/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013	7.479	7.479	6	6	6		
35	Đường vào xã Đăk Mr, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	2014-2015	1055/QĐ-UBND 31/10/2013	34.803	34.803	24	24	24		
36	Nâng cao năng lực quản trắc và phân tích mới trong tỉnh Gia Lai	Sở Tài nguyên Môi trường Pleiku	2014-2017	1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34.779	34.779	446	446	446		
(3)	Văn chuẩn bị đầu tư bối trí cho các dự án không đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương					184.587	13.837	-	148.137		
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ Pleiku	2017-2018		12.600	60	60	60	60		
2	Trung tâm môi trường và tấp trung tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017	2.400	20	20	20	-		
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Ia Pa	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Ia Pa	2016-2020	100.000	400	400	400	400		
4	Hồ Tàu Dầu 2	BQL DA DTXD các CT NNPTNT	Dăk Pơ	2018-2020	182.000	1.000	1.000	1.000	1.000		
5	Thủy lợi Plei Keo	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2016-2020	220.000	1.000	1.000	1.000	1.000		
6	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mía	BQL DA DTXD các CT NNPTNT	Krông Pa	2016-2018	11.500	130	130	130	-		
7	Kéo dài kênh N11 từ kênh chính Ia São tại vị trí K2454, Hồ chứa nước Biển Hồ	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	Ia Grai	2016-2018	17.400	80	80	80	-		
8	Nút giao thông phu động	Sở Giao thông Vận tải Pleiku	Pleiku	2017-2020	88.000	500	500	500	-		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
					TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
								Thu hồi các khoản trước	Thanh toán nợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giải ngân đến hết 2020	
9	Hệ thống xử lý nước thải thành phố Pleiku	UBND thành phố Pleiku	Pleiku	2017-2020	450.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	-	
10	Hệ thống đập điều hòa trên sông Ba	BQL DA ĐTXD các CT NNPTNT	An Khê, Kông Chro, Ayun Pa	2017-2020	1.500.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	-	
11	Đường 670	BQL dự án ĐTXD các CTGT	Mang Yang, Dak Don, Chu Phu	2017-2020	450.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	-	
12	Đường tránh qua huyện Chư Sê	BQL dự án ĐTXD các CTGT	Chư Sê	2017-2020	300.000	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	-	
13	Hỗn đồng cùm công nghiệp An Khê	UBND thị xã An Khê	An khê	2017-2021	81.430	400	36.850	400	400	400	198	
14	Dự án GPMB, đầu tư hệ thống giao thông nội bộ và một số hạng mục phụ trợ Khu công nghiệp Nam Pleiku	Ban quản lý khu kinh tế Pleiku	2017-2021		82.300	400	400	400	400	400	-	
15	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Chia bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2018	13.500	70	70	70	70	70	70	
16	Hà tầng du lịch tinh Gia Lai	BQL dự án ĐTXD các CTGT	Pleiku, An Khê	2017-2021	106.933	500	500	500	500	500	500	
17	Dự án xử lý triệt để ô nhiem môi trường bãi rác thị xã Ayun Pa, và các huyện Chư Sê, Chư Prah, Phú thien	UBND huyện Chư Sê Phú thien	Ayun Pa,, Chư Sê, Chư Prah, Phú thien	2017-2020	80.066	400	400	400	400	400	-	
18	Đường từ trung tâm huyện đi các đồn biên phòng	BQL dự án ĐTXD các CTGT	Đức Cơ, Chư Prông	2017-2021	130.000	800	800	800	800	800	800	
19	Nhà làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai	Pleiku	2017-2018	20.000	100	100	100	100	100	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí				
					TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giải ngân đến hết 2020				
20	Dự án trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2021	150.000	700	135.000	700	135.000	700	132.339	418	
21	Trụ sở liên cơ quan số 2 tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2020	270.000	1.137	1.137	1.137	1.137	1.137	-	-	
22	Vốn chun phản bội						40	40	40	40	-	-	
(a) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020							223.300	188.800	125.143	124.643	118.857	118.357	
I	Giao thông						163.000	128.500	-	95.854	95.354	89.568	
1	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	BQL dự án DTXD các CTGT	Phú Thiện	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	148.000	148.000	133.000	98.500	74.854	74.354	69.568	69.068
2	Chính trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2019-2021	253/HENDA-VP, ngày 03/5/2017	50.000	50.000	30.000	30.000	21.000	21.000	20.000	20.000
II Trụ sở, nhà ở							6.300	6.300	-	489	489	489	489
1	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Phù, Puh	UBND huyện Chu Phù	Chu Phù	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	489	489	489	489
III	An ninh - quốc phòng						54.000	54.000	-	-	28.800	28.800	28.800

Số T/T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bù túc đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bù túc	
					TMBT		Trong đó:	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn NSDP			Ghi chú	
1	Đường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	BCH quản sự tỉnh	Chư Prông	2018-2020	QĐ số 2067/QĐ-BTL, ngày 06/9/2016; QĐ số 955/QĐ-BTL, ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000	30.000	27.000	27.000	
2	Đường hầm số chỉ huy cơ bản huyện Chư Pah	BCH quản sự tỉnh	Chư Pah	2018-2020	QĐ số 2067/QĐ-BTL, ngày 06/9/2016; QĐ số 956/QĐ-BTL, ngày 08/5/2017 của Bộ Tư lệnh Quân khu V	30.000	30.000	27.000	27.000	
A.2 Vốn CĐNS phân chia cho huyện, TX, TP đầu tư					1.400.000	1.400.000	-	1.400.000	1.291.990	1.291.990
Trong đó:										
1	Vốn dự phòng				140.000	140.000		140.000	140.000	117.746
2	Vốn phản bồi cho các dự án				1.260.000	1.260.000		1.260.000	1.260.000	1.174.244
B Tiền sử dụng đất					2.176.015	1.515.705	-	1.782.496	1.172.697	1.690.410
Vốn dự phòng					110.000	110.000	-	-	-	1.129.013
Vốn phân bổ cho các dự án					2.066.015	1.405.705	-	1.782.496	1.172.697	1.690.410
I Tiền sử dụng đất tính đầu tư					1.177.915	517.605	-	1.101.660	491.861	1.016.375
Trong đó:										
1	Vốn dự phòng				10.000	10.000		-	-	
2	Vốn phản bồi cho các dự án				1.167.915	507.605	-	1.101.660	491.861	1.016.375
a Dự án thanh toán nợ					9.100	9.100	-	9.100	9.100	9.100
Đường hầm và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku		Sở Xây dựng Pleiku	2016-2018	S29/QĐ-JBND ngày 11/9/2014	28.100	28.100		9.100	9.100	9.100

STT	Danh mục đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bù tri		Ghi chú						
					TMĐT			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Thu hồi các khoản nợ			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
b	Dự án chuyển tiếp																	
1	Đường Hùng Vương, thị xã Ayun Pa (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)	UBND thị xã Ayun Pa	2015-2016 30/10/2014	965/QĐ-UBND,	16.140	16.140	5.600	5.600	9.000	7.000	-	9.000	7.000	7.000	5.117	3.117		
c	Dự án khởi công mới																	
1	Trường THPT Lê Thánh Tông, thị xã Ayun Pa (đạt chuẩn quốc gia)	UBND thị xã Ayun Pa	2017	140/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	3.000			2.700	2.700		762.476	272.076	-	705.932	266.043	661.821	241.477
2	Trường THPT Tân Đức Thắng, xã Ia Dìn, huyện Đức Cơ	UBND xã Ia Dìn	2017	146/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000	7.000			6.300	6.300		2.700	2.700		6.300	2.691	2.691	
3	Trường THCS Chu Văn An xã Sơ Pai	UBND huyện Kbang	2017	6/7/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000			7.200	7.200		7.200	7.200		6.239	6.239		
4	Đường từ xã Nghĩa Hòa Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chr Päh	2018-2019	111/QĐ-UBND ngày 22/7/2017	17.000	17.000			15.100	15.100		7.200	7.200		15.100	14.710	14.710	
5	Đường liên xã Tân An đì Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Đăk Pơ	2018-2020	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000			17.800	17.800		16.539	16.539		16.530			
6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khuai, huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	2019-2020	137/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.991	14.991			13.350	13.350		13.083	13.083		13.083			
7	Trường THCS xã Đăk Tròi, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	2019-2020	130/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.718	14.718			13.350	13.350		13.350	13.350		13.029			
8	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Sê	2019-2021	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	15.000			45.000	15.000		40.520	15.000		35.555	12.370		



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016-2020 đã bố trí		Ghi chú	
						TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
9	Kênh chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2012-2022	1098/QĐ-UBND ngày 15/10/2012; 724/QĐ-UBND ngày 9/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	412.009	64.988	210.621	23.600	210.621	23.600	84.988	208.596	21.575
10	Hà tầng du lịch tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các CTGT	Pleiku, An Khê.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 930/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	106.933	50.240	96.740	20.000	83.500	20.000	70.444	20.000	
11	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các CTGT	Pleiku	2020-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	79.800	30.000	47.009	30.000	47.009	30.000	
12	Bệnh viện da khoa tỉnh Gia Lai; hạng mục Khoa Cấp cứu và Khoa Điều Dưỡng	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2019-2020	1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	24.400	24.400	22.000	13.450	22.000	13.450	21.315	12.765	
13	Đường vào bến buôn xã Chư Đăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2019-2020	1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100	35.200	20.000	35.200	20.000	19.417	8.015	
14	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 25 đi UBND xã Chư Gia Lai	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2019-2020	143/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	11.100	11.100	10.000	5.000	10.000	5.000	9.592	4.592	
15	Khu hội chợ triển lãm tỉnh Gia Lai	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2020	164/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019	8.500	8.500	7.600	7.600	7.600	7.600	5.608	5.608	

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		Ghi chú		
				TMDT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay XDCB trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
16	Đường liên xã Tân An đì Yang Bắc, Phú An (đoạn Km4+34-Km6+50m), huyện Đak Po, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Đak Po	Đak Po	2020	72/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	9.500	9.500	8.500	1.275	8.500	1.275	7.411	200
17	Kênh tưới cánh đồng buôn Blang, xã Chư Ngọc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Krông Pa	Krông pa	2020	631/QĐ-UBND ngày 9/10/2019	8.800	6.760	6.760	4.000	6.760	4.000	6.760	4.000
18	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thương Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	UBND thị xã An Khê	An Khê	2020	1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722	27.722	24.950	10.600	24.950	10.600	24.350	10.000
19	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	135.000	41.246	135.000	41.246	132.339	38.867
20	Vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025						4.505	4.505	-	-	-	-	-
d	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020						273.319	105.409	-	263.608	95.698	227.114	88.121
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Sở Tài nguyên Môi trường	Các huyện, thị xã, thành phố	2018-2022	1225/QĐ-UBND ngày 13/8/2010; 646/QĐ-UBND ngày 20/6/2012; 455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	97.861	93.373	97.561	93.073	89.984	85.496
2	Hồ chứa nước Tàu Dầu 2, huyện Đak Po	BQL DA ĐTXD các CT NNPTNT	Đak Po	2018-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	29.320	175.458	12.036	166.047	2.625	137.130	2.625
e	Hỗ trợ CTMTQG xây dựng nông thôn mới							114.020	114.020	114.020	114.020	113.223	113.223

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bù túi đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
					TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn NSDP)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP
	Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố							998.100	998.100	-	674.035
1	Phản bồi cho các dự án							898.100	898.100	100.000	680.836
2	Dự phòng							654.292	596.754	-	539.639
C	Vốn xô sô kiến thiết							63.800	63.800		
	Trong đó:							590.492	532.954	-	539.639
	Vốn dự phòng							276.595	272.695	-	263.319
1	Giáo dục đào tạo							276.595	272.695	-	263.319
(1)	Dự án khởi công mới (I) trong giai đoạn 2016-2020							276.595	272.695	-	263.319
1	Trường THCS xã Ayun	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431	5.988	5.988	10.943	10.943
2	Trường THPT Sơn Lang, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lang)	BQL, đ/c TTXD các công trình DD&CN	Kbang	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	100	100	11.100	11.100
3	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ea H'leo (tách trường)	UBND huyện Ea Grai	Ea Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	8.115	8.115	8.115	8.115
4	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi, thị trấn Phù Hòa, huyện Chư Păh (đạt chuẩn quốc gia)	BQL, đ/c TTXD các công trình DD&CN	Chư Păh	2017	143/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	5.000	5.000	4.350	4.350	4.350	4.350
5	Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Kim Tân	UBND huyện Ea Pa	Ea Pa	2017	518/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.000	5.000	4.350	4.350	4.350	4.350
6	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ea Nan, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	4280/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	4.000	4.000	3.480	3.480	3.480	3.480
7	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Đak Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	BQL, đ/c TTXD các công trình DD&CN	Đak Đoa	2017	141/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000	7.000	6.100	6.100	6.100	6.088
8	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đăk Po	UBND huyện Đăk Po	Đăk Po	2017	198/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000	4.000	3.480	3.480	3.480	3.369

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí
					TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai ngắn đến hết 2020
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000	5.000	4.350	4.350
10	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Kmok	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	8.000	6.970	6.970
11	Trường THCS Nay Der, xã Chư Mô	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2017	521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.000	3.000	2.610	2.610
12	Trường THCS Trung Vuong - An Tân	UBND thị xã An Khê	An Khê	2017	3155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.404	6.404
13	Trường THPT A Sanh, xã Ia Krai, huyện Ia Grai	UBQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Ia Grai	2017-2018	138/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	10.000	10.000	8.700	8.700
14	Trường Cao đẳng sư phạm	UBQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2018	147/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016	11.000	11.000	9.600	9.600
15	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khuor, huyện Chư Pah	UBND huyện Chư Pah	Chư Pah	2018	112/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	7.000	7.000	6.100	6.100
16	Trường THCS Nguyễn Văn Triỗi, xã Hà Tam	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2018	102/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	6.000	6.000	5.220	5.220
17	Trường THCS Mai Xuân Phip, huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2017	3867/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000	7.000	6.100	6.100
18	Trường THCS Mai Xuân xã An Khê	UBND thị xã An Khê	An Khê	2018	3329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.000	4.000	3.480	3.480
19	Phản hiệu trung THPT Trường Chính (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ia Hlop, huyện Chư Sê	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Chư Sê	2018-2019	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	8.700	8.700
									Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bù trích		
					TMBT			Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước		
20	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thi triển Chư Ty, huyện Đức Cơ	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Đức Cơ	2018-2020	962/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, 481/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	30.000	30.000	30.000	26.100	25.295	25.295	
21	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Đoa	UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2019	3521/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300	6.300	6.212	
22	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An thị xã An Khê	UBND thị xã An Khê	An Khê	2019	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	
23	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đák Djrang, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2019	2541/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200	7.200	7.149	
24	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	2019-2020	134/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500	13.500	13.310	
25	Trường PTDT bùn trú tiểu học và THCS Nguyễn Chu Krei, huyện Kong Chro	UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	2019-2020	138/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.999	14.999	13.500	13.500	13.500	13.258	
26	Trường THCS xã Kong Hlok, huyện Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2019-2020	136/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.890	14.890	12.698	12.698	12.698	12.698	
27	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2019-2020	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500	13.405	13.304	
28	Trường THPT Pleime, xã Ea Ga, huyện Chư Prông	UBND xã Ea Ga	Ea Ga	2020	131/QĐ-SKHĐT ngày 8/10/2019	6.000	6.000	5.400	5.400	5.400	5.345	
29	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2020	564/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	
30	Trường THCS Nguyễn Duy Cử An, huyện Đák Pơ	UBND huyện Đák Pơ	Đák Pơ	2020	74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000	5.400	5.400	5.400	2.424	
31	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đák Pơ	UBND huyện Đák Pơ	Đák Pơ	2020	73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3000	3000	2.700	2.700	2.700	2.298	

Ghi chú

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020)		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí		
				TMĐT			Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (từ cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	
32	Trường THCS Nguyễn Du, xã La Kla, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2020/2458/QĐ-UBND ngày 21/10/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	
33	Trường THCS Cù Chính Lan, xã La Kalam, huyện Ia Pa	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2020/13/QĐ-UBND ngày 24/1/2019	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.657	
34	Trường THCS König Bör Khanh, xã König Bör La, huyện König Khanh	UBND huyện König Khanh	König Khanh	2020/462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000	5.000	4.500	4.500	4.500	4.455	
35	Trường THCS Quang Phú Thiện, Trung xã Ayun Ha, huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2020/2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000	3.000	2.700	2.700	2.620	2.620	
36	Trường THCS Kpa Klomg xã Hà Bầu, huyện Đak Đoa	UBND huyện Đak Đoa	Dak Đoa	2019-2020/154/QĐ-sKHĐT ngày 24/10/2019	12.000	12.000	10.800	10.800	10.800	8.692	
37	Nâng cấp Trường pháo thông dân tộc nội trú huyện König Chro	BQL dự án ĐTXD các công trình DD&CN	König Chro	2018-2020/1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	100	100	22.400	14.300	
II Y tế							210.640	157.002	-	210.020	
(1) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							210.640	157.002	-	210.020	
1	Trạm Y tế xã la Hlia, Chư Don, huyện Chư Putherford, Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã la Hlia	UBND huyện Chư Putherford	Chư Putherford	2016-2017/38/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	5.779	5.779	2.400	2.400	2.400	2.400	
2	Trạm y tế la Sao, Trạm y tế la Rbool, Trạm y tế Sông Bô, Năm 2016 xây dựng trạm y tế la Sao	UBND thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016-2017/1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899	6.899	3.410	3.410	3.410	3.397	
3	Xây dựng 03 trạm y tế xã la Tròk, Ama Mtron, Po Tò, huyện la Pa, Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã la Tròk, Amaron	UBND la Pa	la Pa	2016-2017/166/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.992	6.992	2.493	2.493	2.493	2.493	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí			
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước		
4	Trạm y tế xã Hneng, xã Trang, xã Ia Dok, huyện Dak Dot. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hneng	UBND huyện Dak Doa	Dak Doa	2016-2018 30/10/2015	164/QĐ-SKHDT,	9.000	9.000		5.300	5.300	5.300	5.178
5	Trạm y tế xã Ia O, xã Bằng, xã Piort và thị trấn Chư Prông, Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Ia O	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2016-2018 ngày 02/3/2016	31/QĐ-SKHDT	9.703	9.703		5.933	5.933	5.933	5.712
6	Trạm y tế xã AlBá; Ia Tiêm; Ia Kó; Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AlBá	UBND huyện Chu Sê	Chư Sê	2016-2018 ngày 06/01/2016	07/QĐ-UBND	11.600	11.600		7.640	7.640	7.640	7.049
7	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bla và thị trấn Kbang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Nghĩa An	UBND huyện Kbang	Kbang	2016-2018 ngày 30/10/2015	542/QĐ-SKHDT ngày 24/11/2017, 167/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	9.000	9.000		5.300	5.300	5.275	5.275
8	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	UBND thị xã An Khê	An Khê	2017 ngày 31/10/2016	3158/QĐ-UBND	3.000	3.000		2.764	2.764	2.764	2.754
9	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tính	BQL dự án DTXD các công trình DD&CN	Pleiku	2017-2021	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	135.000	81.362	135.000	81.362	132.339
10	Trạm Y tế xã Ia Piart, huyện Phú Thiện	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018 ngày 28/10/2016	874/QĐ-UBND	3.000	3.000	2.610	2.610	2.610	2.579	2.579
11	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bá, Ia Khai, huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2019 ngày 06/10/2017	1644/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	5.220	5.192	5.192
12	Đầu tư 02 trạm y tế xã Ia Uar và xã Chu Ngọc, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2018-2019 ngày 27/10/2017	788/QĐ-UBND	6.000	6.000	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220

Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí	
					TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: NSDP	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giải ngân đến hết 2020
13	Xây dựng mới trạm y tế xã Đăk Sông và Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Po' Pho và Đăk Ko Ning, huyện König Chro	UBND huyện König Chro	König Chro	2018-2019	285/QĐ-UBND ngày 9/10/2017	6.000	6.000	5.220	5.220	5.111	5.111
14	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế xã La Krêng và nâng cấp trạm y tế là Dok, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2018-2019	2174/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	4.000	4.000	3.480	3.480	2.994	2.994
15	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Ya Hồi và Tân An	UBND huyện Đăk Po'	Đăk Po'	2018-2020	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	7.850	7.850	7.850	7.850
16	Trạm y tế xã Lo Pung và xã H'Rra, huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2019-2020	2537/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.000	6.000	5.400	5.400	5.400	5.277
17	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường là Krêng và xã Trà Da	UBND thành phố Pleiku	Pleiku	2019-2020	501/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 2054/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	6.000	6.000	5.400	5.400	5.400	5.102
III Văn hóa, thể thao, thông tin						6.300	6.300	-	6.300	6.300	6.211
(1) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						6.300	6.300	-	6.300	6.300	6.211
1	Đầu tư thiết bị văn hóa, dien ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh và du lịch Pleiku	Pleiku	2019	122/QĐ-SKHDT ngày 11/10/2018	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.779
2	Thư viện huyện Chu Puh	UBND huyện Chu Puh	Chu Puh	2019	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	5.000	4.500	4.500	4.500	4.432
IV Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						60.000	60.000	60.000	57.480	57.044	
V Vốn chưa phân bổ						36.957	36.957	-	-	-	

Biểu số III

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn									
					TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020								
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó	Thu hồi toàn bộ các khoản nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay NSTW							
							513.388	482.871	6.074.085	4.243.675	188.517	388	5.247.835	3.705.276	5.095.853	3.631.935			
							-	-	1.276.201	409.950	-	-	1.051.326	185.075	1.022.443	1.69.207			
							513.388	482.871	4.797.884	3.833.725	188.517	388	4.196.509	3.520.201	4.073.409	3.462.727			
								2.592.450	2.001.737	72.000	-	2.973.622	1.992.323	2.929.986	1.966.003				
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							1.057.185	190.934	-	-	1.047.771	181.520	1.022.443	169.207				
	Dự phòng 10%							1.935.265	1.810.803	72.000	-	1.925.851	1.810.803	1.907.542	1.766.795				
1	CIMTQG Giảm nghèo bền vững							1.894.850	904.137	72.000	-	1.876.022	894.723	1.847.440	883.457				
	Dự phòng 10%							947.425	81.174			938.011	71.760	923.720	704.84				
	Phản bộ chi tiết 90%							947.425	822.963	72.000		938.011	822.963	923.720	812.973				
2	CTMTQG Nông thôn mới							1.097.600	1.097.600	-	-	1.097.600	1.097.600	1.082.546	1.082.546				
	Dự phòng 10%							109.760	109.760			109.760	109.760	98.723	98.723				
	Phản bộ chi tiết 90%							987.840	987.840			987.840	987.840	983.822	983.822				
	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỐNG CHÍNH PHỦ							35.550	35.550	-	-	35.550	35.550	13.520	13.520				
	Dự phòng 10%							3.555	3.555			3.555	3.555	-	-				
	Phản bộ chi tiết 90%							31.995	31.995			31.995	31.995	13.520	13.520				
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU							5.178.333	3.522.560	513.388	482.871	2.994.296	2.154.599	116.517	388	2.186.874	1.625.614	2.104.453	1.604.518
	Dự phòng 10%							5.178.333	3.522.560	513.388	482.871	2.778.825	1.939.18	116.517	388	2.186.874	1.625.614	2.104.453	1.604.518
1	Phản bộ chi tiết 90% chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các							3.104.385	2.067.347	381.071	366.622	1.208.050	-	388	1.373.009	1.070.287	1.327.632	1.058.102	
	Chuẩn bị đầu tư							905.400	246.300	-	-	509.972	13.272	-	-	272.427	10.283	258.858	9.582

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu ý với dâ bô tri đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bô tri vân	
								Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	Đường nối thị trấn Kbang	UBND huyện Kbang	Kbang	2018-2020	55.600	400	50.000	400	400	43.400	43.400
2	Đường liên xã HKa-Dăk Ta Ley - Lơ Pang	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2018-2020	44.500	400	40.100	400	400	39.975	39.452
3	Đường tỉnh 662B (xã Ia Ké, Chư Athai - huyện Phú Thiện di huyện Ia Pa)	BQL DA DTXD các CTGT	Phú Thiện	2018-2022	148.000	500	133.000	500	500	500	500
4	Đường liên xã huyện Đăk Đoa	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2018-2020	45.000	400	40.500	400	400	40.500	33.430
5	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ	BQL DA DTXD các CTGT	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ	2017-2021	250.000	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
6	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ	2018-2020	27.800	400	25.000	400	400	19.406	19.205
7	Đường liên xã huyện Ia Grai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2020	50.000	400	45.000	400	400	36.863	31.826
8	Xây dựng các tuyến đường nội thị huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Phù	Chư Phù	2018-2020	44.500	400	40.000	400	400	27.400	27.363
9	Đường liên xã huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Phù	Chư Prông	2018-2022	80.000	80.000	44.136	2.136	20.257	1.257	20.238
10	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vé huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2017-2021	80.000	80.000	44.536	2.536	20.252	1.252	20.248
11	Đường liên xã Ia Kre-là Kla huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2021	80.000	80.000	44.300	2.300	19.796	796	19.796
	Vốn chưa phân bổ								678	678	-
	Thực hiện dự án				2.198.985	1.821.047	381.071	1.249.650	1.194.778	-	388
	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020				789.896	712.678	376.871	361.871	277.816	-	388
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015				131.226	131.226	106.366	106.366	13.271	-	388
									13.271	13.019	13.019

STT	Danh mục dự án	Công đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú
			Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: vố	Trong đó: NSTW	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: vốn ...	Tổng số	Thu hồi toàn bộ các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	Bãi kiểm tra xe xuất nhập khẩu phía Bắc trạm kiểm soát liên hợp - Khu kinh tế cửa khẩu đường 19	BQL khu kinh tế tỉnh	Đức Cơ	2010-2014	1597/QĐ-UBND ngày 23/11/2009; 170/QĐ-SKHTT ngày 05/12/2013	6.829	6.829	5.895	5.895	168	168
2	Trụ sở UBND xã Ia Phi, Chư Păh	UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2014	139/QĐ-KHĐT ngày 31/10/2013	5.500	5.500	5.000	220	220	220
3	Bệnh viện đa khoa huyện Chư Păh (trong đó XL: 70.179 triệu đồng, thiết bị 33.789 triệu đồng)	UBND huyện Chư Păh (phần xây lắp) BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh (phản thiết bị)	Chư Păh	2013-2015 03/12/2012	1091/QĐ-UBND, 15/10/2012; 1291/QĐ-UBND,	103.968	103.968	81.871	81.871	12.200	12.200
4	Đường vào xã Đăk Trang (đoạn từ ngã 3 là Ma đến trung tâm xã Đăk Trang) huyện König Chiro	UBND huyện König Chiro	König Chiro	2014-2015 31/10/2013	QĐ số 1057/QĐ-UBND, ngày 14.9.2013	14.929	14.929	13.600	13.600	683	683
	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020					658.670	581.452	270.505	255.505	264.545	-
	<i>Trong đó:</i>									247.245	247.245
	- Dự án đê kè kiên hoàn thành và bùn giao đất vào sít dùng trong giải đoạn 2016-2020					658.670	581.452	270.505	255.505	264.545	-
1	Kè chống sạt lở suối Hồi Phu	UBND TP Pleiku	Pleiku	2014-2019	1070/QĐ-UBND 31/10/2013; 720/QĐ-UBND ngày 09/9/2014; 550/QĐ-UBND ngày 19/5/2019	277.057	200.000	73.000	58.000	122.000	104.700
2	Cầu qua suối Ea Kiat trên đường liên xã Ia Dré- Krông Năng	UBND TP Pleiku	Pleiku	2015-2016	948/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.986	11.986	5.000	5.800	5.800	5.800
3	Đường nội thị trấn Ia Kha	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2015-2017	957/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	18.145	18.145	8.644	8.644	6.000	6.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú		
				Thời gian KC-HT	TMDT		Trang do: NSTW		Trang do: NSTW				
							Tổng số (tùy cá các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi toàn cát khoản ứng trước			
4	Dựng điện trung lâm xã Đak Troi	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2015-2016	938/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	13.524	13.524	5.000	5.000	6.900	6.900	6.869	
5	Dường từ Quốc lộ Trường Sơn Đồng di xã Chư Krei	UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	2015-2016	935/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	14.999	14.999	5.600	5.600	8.100	8.000	7.847	
6	Dường từ xã Ia Bàng - huyện Đak Đoa đi xã An Phú - thành phố Pleiku	UBND huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2015-2016	937/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	10.473	10.312	4.250	4.250	5.100	5.100	5.040	
7	Dường giao thông trực chính Iii Trần là Lỷ	UBND huyện Chư Pah	Chư Pah	2015-2016	965/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	14.964	14.964	6.000	6.000	8.200	8.200	7.749	
8	Dường Phan Dinh Phung (Tỉnh đường Hòn Ba Trong đến đường Tank Bat Hồ)	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2015-2016	115/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	8.597	8.597	4.000	4.000	3.500	3.500	3.332	
9	Hệ thống nước sinh hoạt Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2014 -2016	1068/QĐ-UBND ngày 31/06/2013	49.878	49.878	31.500	31.500	11.800	11.800	10.946	
10	Nhà máy nước thị trấn Kon Kông Chro	UBND huyện Kon Chro	Kông Chro	2015-2017	458/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	40.000	40.000	16.201	16.201	19.799	19.799	19.799	
11	Nhệ thong cấp nước sinh hoạt Iii trấn Phù Thiện	UBND huyện Phù Thiện	Phù Thiện	2015-2017	959/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	44.000	44.000	15.500	15.500	24.100	24.100	24.100	
12	Trung thiết bị cho Bệnh viện da khoa tỉnh Gia Lai	Bệnh viện da khoa tỉnh	Pleiku	2014-2016	1067/QĐ-UBND, 31/10/2013	21.400	21.400	15.000	15.000	5.249	5.249	5.233	
13	Dự án trung trung thiết bị y tế cho bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh	BQL DA DTKD các CT DD&CN	Pleiku	2014-2016	1053/QĐ-UBND, 31/10/2013	24.860	24.860	17.200	17.200	6.032	6.032	6.024	
14	Dự án đầu tư thiết bị trường Cao đẳng nghề Gia Lai	Trường cao đẳng nghề Gia Lai	Pleiku	2014-2016	1066/QĐ-UBND, 31/10/2013	23.845	23.845	16.400	16.400	5.165	5.165	5.157	
15	Nâng cao năng lực quản trắc và phân tích môi trường tỉnh Gia Lai (GIZ 2011-2015)	Sở Tài nguyên - Môi trường	Pleiku	2014-2016	1064/QĐ-UBND 31/10/2013	34.799	34.799	21.200	21.200	10.000	10.000	10.000	
16	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Iii trấn Nhơn Hải	UBND huyện Chư Pah	Chư Pah	2015-2016	960/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	20.200	20.200	7.610	7.610	8.000	8.000	5.992	
17	Dường D19 Iii trấn Phú Thiện (đoạn lùi đường D26 đến bến xe)	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2015-2016	954/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.473	11.473	8.400	8.400	2.100	2.100	355	

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍ	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
19	Dương vào khu dân cư phía Đông, phía Tây thị trấn Nhơn Hòa	UBND huyện Chư Putherford	Chư Putherford	2015-2016	955/QĐ-NSTW;30/10/2014	18.470	18.470	10.000	10.000	6.800	6.800	6.800	
	Dự án khôi phục móng trong giai đoạn 2016-2020					1.409.089	1.108.369	4.200	4.200	971.834	916.962	840.066	
	- <i>Dự án đập kèi hoàn thành và bùn giao dịch với sít dụng giai đoạn 2016-2020</i>					80.000	80.000	-	-	72.000	72.000	66.300	
1	Dường liên xã Ia Mô Nông, Ia Phí, Ia Lý	UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2016-2020	985/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	66.300	66.300	65.871	
	Dự án đập kèi hoàn thành sau năm 2020					1.329.089	1.028.369	4.200	4.200	899.834	844.962	-	
1	Dường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Dăk H'Or (KBang)	BQL DA DTXD các CTGT	An Khê - KBang	2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	71.650	71.650	71.650	
2	Đường tinh 666	BQL DA DTXD các CTGT	Mang - Yang-Ia Pa	2016-2020	1562/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	452.000	231.000	4.200	4.200	203.700	203.700	199.581	
3	Đường nội thị TP Pleiku	UBND TP Pleiku	Pleiku	2016-2020	983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 799/QĐ-UBND ngày 22/8/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787	136.300					105.000	
4	Đường nội thị Thị xã An khê	UBND TX An khê	An khê	2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	60.000	60.000	60.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		1. Kè vốn đã bồi trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		
					TMDT		Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay ...	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi vốn	Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay ...	
5	Dường nối Nhì, thị xã Ayun Pa	UBND TX Ayun Pa	Ayun Pa	2016-2020	988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	111.000	87.778	99.000	79.000	67.573	58.200	56.373	54.171
6	Dường liên xã huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2016-2020	2.288/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	124.302	93.291	111.862	83.962	96.722	68.822	83.592	68.822
7	Dường nối QL 25 đến tỉnh lô 666 (tuyến từ Tp. Hồ Chí Minh qua Chợ A Thịt đến Ninh Lô 666)	UBND huyện Phìn Thipo	Phìn Thipo	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	72.000	67.935	67.935	67.935	67.935
8	Dường liên xã Ea Kret-Ea Kla huyện Đăk G'ar	UBND huyện Đăk G'ar	Đăk G'ar	2018-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	44.300	42.000	34.796	34.000	34.796	34.000
9	Dường liên xã Ea Mòng - Ea Vé huyện Chu Prông	UBND huyện Chu Prông	Chu Prông	2018-2022	1013/QĐ-UBND, 31/10/2016	80.000	80.000	44.536	42.000	35.252	34.000	35.248	34.000
10	Dường liên xã huyện Chu Prit huyện Chu Prit	UBND huyện Chu Prit	Chu Prit	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	44.136	42.000	35.257	34.000	35.238	34.000
II	Centrum trung mực thương mại cung cấp kinh tế nông nghiệp					520.662	385.000	-	-	452.000	340.400	116.517	-
	Thực hiện dự án					520.662	385.000	-	-	452.000	340.400	116.517	-
	Dự án chuyển tiếp từ Giải đoạn 2011-2015 sang Giải đoạn 2016-2020					29.157	16.000	-	-	31.000	31.000	30.324	30.324
	Dự án đầu tư bồi trí đầu định dân di cư tự do huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2015-2016 và 2019	967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 683/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	29.157	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	15.985	15.985
2	Dự án đầu tư bồi trí ôn định dân di cư tự do huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông		966/QĐ-UBND ngày 30/10/2014			15.000	15.000	15.000	15.000	14.339	14.339
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					491.505	369.000	-	-	421.000	309.400	85.517	295.940

STT	Đơn vị/Địa chỉ	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lấy kinh phí đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
							Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
							TMDT	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		
					- <i>Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng gần đón 2016-2020</i>		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020	221/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	36.000	72.000	31.000	72.000	31.000	29.624
1a	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	Sở Khoa học và Công nghệ	Các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020	221/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	36.000	72.000	1.400	72.000	1.400	1.397
2	Thủy lợi Plei Keo	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2016-2017	1065/QĐ-UBND ngày 28/1/2017	41.505	30.000	30.000	30.000	27.000	27.000	27.000
						290.000	267.000	-	-	247.000	247.000	247.000
					- <i>Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					124.940	124.940	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hà về thị trấn Ia Pa)	BQL DA ĐTXD các CT DĐ&CN	Phú Thiện - Ia Pa	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	67.000	67.000	31.174	31.174	31.174
2	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	BQL DA ĐTXD các CT NNPTNT	Ayun Pa	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000	180.000	180.000	93.766	93.766	93.766
						238.179	187.500	15.200	15.000	159.350	158.950	-
						238.179	187.500	15.200	15.000	159.350	158.950	-
						238.179	187.500	15.200	15.000	159.350	158.950	-
						143.179	92.500	15.200	15.000	73.850	73.450	-
						143.179	92.500	15.200	15.000	73.850	73.450	-
					- <i>Dự án để kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					73.450	73.216	73.216
1	Hàng khai công nghiệp Trà Đá mờ rộng	BQL khu kinh tế Pleiku	Pleiku	2015-2016	969/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.749	52.000	15.000	15.000	37.000	37.000	36.766
2	Ha tang cung cong nghiep An Khê	UBND TX An Khê	An Khê	2017-2021	1010/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	81.430	40.500	200	36.850	36.450	36.450	36.450

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sửa đổi	Giai ngắn đến hết 2020		
					Tổng số (tùy tháng, năm ban hành các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ... (tùy cả các nguồn vốn)		Tổng số NSTW	Trong đó: NSTW (tùy các nguồn vốn)	Tổng số (tùy các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				95.000	95.000	-	-	85.500	85.500	-		
	Dự án đã kiểm hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020												
	Dự án đã kiểm hoàn thành sau năm 2020				95.000	95.000	-	-	85.500	85.500	-		
I	Hà tầng KKT cửa khẩu Lệ Thanh	BQL khu kinh tế tỉnh	Điều 01	2016-2020 ngày 30/10/2015	997/QĐ-UHND 95.000	95.000		85.500	85.500	69.389	69.389	68.733	
IV	Chương trình mục tiêu quốc tế phát triển hệ thống y tế				22.000	19.258	14.600	5.731	5.058	-	5.731	5.058	
	Thực hiện dự án				22.000	19.258	14.600	5.731	5.058	-	5.731	5.058	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				22.000	19.258	14.600	5.731	5.058	-	5.731	5.058	
	- Dự án đã kiểm hoàn thành và bàn giao đến vào sứ dụng trong giai đoạn 2016- 2020				22.000	19.258	14.600	5.731	5.058	-	5.731	5.058	
I	Thiết bị bệnh viện Tim thần kinh	BQL DA ĐTXD các CT/DIAGEN	Pleiku	2015-2016 29/10/2014	944/QĐ-UBND, 22.000	19.258	14.600	5.731	5.058	5.731	5.058	5.475	
V	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				135.509	66.175	14.000	109.410	52.170	-	96.670	52.170	
	Thực hiện dự án				135.509	66.175	14.000	109.410	52.170	-	96.670	52.170	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				28.576	20.175	14.000	13.176	6.170	-	13.176	6.170	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				28.576	20.175	14.000	13.176	6.170	-	13.176	6.170	
	Trong đó:												

STT	Đơn mục tiêu	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú
					Trong đó: NSTW			Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
					TMDT			Trong đó:		Trong đó:		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao dira vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Pleiku	2015-2016	972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170	6.657
1	Hoàn thiện hạ tầng khu du lịch Biển Hồ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Pleiku	2015-2016	972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	28.576	20.175	14.000	14.000	13.170	6.170	6.657
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					106.933	46.000	-	-	96.240	46.000	46.000
1	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	BQL DA DTXD các CTGT	Pleiku, An Khê	2018-2022	101/2/QĐ-UBND, 31/10/2016	106.933	46.000	96.240	46.000	83.500	46.000	70.444
VI	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin					45.678	27.000	200	-	40.500	24.300	40.500
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					45.678	27.000	200	-	40.500	24.300	40.500
1	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	Sở Thông tin và Truyền thông	Pleiku	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	45.678	27.000	200	40.500	24.300	40.500	24.300
VII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm					542.829	542.829	14.000	14.000	73.000	57.000	57.000
	Thực hiện dự án					542.829	542.829	14.000	14.000	73.000	57.000	57.000
	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000
	Trong đó:											
	- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Chi tiêu		
					TMĐT			Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
1	Dự án tái phát Biển mìn và nổ trên sói tại sau chiến tranh tại tỉnh Gia Lai	BCH Quốc sự tỉnh	Các huyện, TX, TP	2011-2015 04/5/2012	513/QĐ-UBND	462.829	462.829	14.000	14.000	1.000	1.000	1.000		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					80.000	80.000	-	-	72.000	72.000	-		
	Dự án để kiểm hoàn thành sau năm 2020					80.000	80.000	-	-	72.000	72.000	-		
	Dựng vòi đòn Biên phòng 719	BCH Bộ đội Biên phòng	Ia Grai	2016-2020 ngày 31/3/2016	294/QĐ-UBND	80.000	80.000	72.000	72.000	56.000	56.000	56.000		
VIII	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tếpti kinh vĩ					26.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	65.057		
	Thực hiện dự án					26.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	65.057		
	Dự án chuyển tiếp từ giài đoạn 2011-2015 sang giài đoạn 2016-2020					26.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	65.057		
	Trong đó:					26.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	65.057		
	- Dự án để kiểm hoàn thành và bùn giao đất vào sứ dụng trong giai đoạn 2016-2020					26.745	220.041	74.317	59.600	86.300	70.300	65.057		
	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh giai đoạn 2011-2020	VQG Kon Ka Kinh	Mang Yang, Đak Đoa, Kbang	QĐ số 1357/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 111/QĐ-UBND, 02/12/2015		118.929	77.225	25.729	25.729	46.225	46.225	30.000		

STT	Đơn vị	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giải ngân 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú						
			Trong đó: NSTW		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Thanh toán các khoản nợ XDC	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						
2	Các dự án BV và PTR	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành các huyện, thị xã, TP	1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	142.816	142.816	48.588	33.871	40.075	24.075	35.057	21.710	32.247	20.808		
IX	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương			307.346	7.410	-	-	92.922	6.910	-	-	79.128	6.910	71.424	4.310
1	Đ/c: Trung tâm nhà dân cư các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	các huyện, thị xã, thành phố	266/QĐ-BYT ngày 20/11/2014 của Bộ Y tế, 1094/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 và 425/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 UBND tỉnh Gia Lai	2014-2019	307.346	7.410	92.922	6.910	79.128	6.910	71.424	4.310		
D	Vốn dự phòng chung ngân sách trung ương			468.800	50.047	-	-	51.789	51.789	-	-	51.789	51.789	47.894	47.894
1	Tuyên giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cò, tỉnh Gia Lai	BQL DA DTXD các CTGT	Đ/c: Đức Cò	2020-2022	688/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	140000	14000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
2	Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	BQL DA DTXD các CTGT	Chư Sê - Chư Prông - Chư Prông	2020-2022	689/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	320.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
3	Sát lô bờ sông Ba khú v.v.v xã Chu Ream, huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2020-2021	378/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	8800	8047	8.047	8.047	8.047	8.047	4.159	4.159	4.159	4.159
4	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg							1.742	1.742	1.742	1.742	1.735	1.735		

Biểu số IV

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2016-2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMDT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
					1.080.000	1.080.000	-	1.034.000	1.034.000	1.019.516	
					96.000	96.000	-	50.000	50.000	49.999	
				Đường nối từ quốc lộ 19 đến Tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An);	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108.783	96.000	96.000	50.000	49.999	
						984.000	984.000	-	984.000	984.000	
				Vốn phân bổ cho các dự án 90%		880.000	880.000	792.000	792.000	792.000	
I	Ngành Giao thông										
I	Dự án đường liên huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ - Chư Prông	BQL DA DTXD các CTGT	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	2017-2020	554/QĐ-UBND 7/6/2017; 62/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	880.000	880.000	792.000	792.000	783.016	
II	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học					80.000	80.000	72.000	72.000	72.000	
I	Trường MN Hòa Mi, Xã Đăk Tpang	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2017-2018	192/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	800	800	720	720	709	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau			
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước		
2	Trường MN Bồng Sen, Xã Ya Ma Rô	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2017-2018	193/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	800	800	720	720	720	
3	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã Sơ Rô	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2018	311/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	800	800	720	720	720	
4	Trường TH Nguyễn Khuyến, Xã ChurKey	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2017-2018	194/QĐ-UBND ngày 18/5/2017	1.000	1.000	900	900	892	
5	Trường TH&THCS Lê Văn Tam, Xã ĐákPorpho	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2018	312/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	4.000	3.600	3.600	3.479	
6	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, Xã ĐákKorNing	UBND huyện König Chro	Kông Chro	2018	313/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.500	2.500	2.250	2.250	2.176	
7	Trường MG xã Chu Răm	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2017-2018	234/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.413	
8	Trường MG xã Ia Rstrom	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2017-2018	235/QĐ-UBND ngày 05/6/2017	800	800	720	720	718	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	
						Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020	
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
9	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsai	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	495/QĐ-UBND; 02/8/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440	1.434
10	Trường Tiểu học Nay Der xã Ia Rstrom	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	498/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000	3.600	3.600	3.600	3.562
11	Trường Tiểu học xã Ia Rmok	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	497/QĐ-UBND; 02/8/2017	4.000	4.000	3.600	3.600	3.600	3.556
12	Trường MN xã Kon Chiêng	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	171/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	800	800	720	720	720	714
13	Trường Mầm non xã Dê Ar	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	368/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.200	3.200	2.880	2.880	2.880	2.786
14	Trường Tiểu học Kon Chiêng Xã Kon Chiêng	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	UBND huyện Mang Yang	325/QĐ-UBND; 15/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.642
15	Trường TH Phan Định Giót	UBND huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	1264/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	2.500	2.500	2.250	2.250	2.250	2.199



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020		
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số	Thanh toán XDCB	
16	Trường TH Bùi Thị Xuân, Xã la Gà Púch	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2017-2018	2009/QĐ-UBND; 06/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.754
17	Trường TH Phan Đăng Lưu, Xã la Púch	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2017-2018	2008/QĐ-UBND; 06/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.327
18	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, Xã Yang Bắc Ya Hồi	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017-2018	87/QĐ-UBND ngày 07/6/2017	800	800	720	720	720	648
19	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, Xã Yang Bắc Ya Hồi	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017-2018	104/QĐ-UBND; 12/9/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440	1.368
20	Trường TH&THCS Dào Duy Tirs Xã Yang Bắc	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017-2018	103/QĐ-UBND; 11/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.201
21	Trường Mầm non Bình Minh, Xã la Dreng	UBND huyện Chư Puh	Chư Puh	2017-2018	212/QĐ-UBND; 13/9/2017	4.800	4.800	4.320	4.320	4.320	4.320
22	Trường Mầm non Hoa Mai, Xã la Rong	UBND huyện Chư Puh	Chư Puh	2017-2018	210/QĐ-UBND; 13/9/2017	800	800	720	720	720	692

STT	Quyết định đầu tư Đoàn mục dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn							
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diễn chính nếu có		Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú			
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ...	Thu hồi các khoản trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó; vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó; vốn TPCP				
23	Trường TH Kpă Klomg, Xã Chur Don	UBND huyện Chur Puh	Chur Puh	2017-2018	148a/QĐ- UBND ngày 14/6/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.350	1.332	1.332
24	Trường Tiểu học Hùng Vương, Xã Ia Dreng	UBND huyện Chur Puh	Chur Puh	2017-2018	211/QĐ- UBND; 13/9/2017	2.000	2.000	1.800	1.800	1.800	1.800	1.699	1.699
25	Trường M/G Hoa Sen, Xã Chur Athai	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2017-2018	315/QĐ- UBND ngày 07/6/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160	2.160	2.061	2.061
26	Trường Mẫu giáo Ia Yeng	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018	657/QĐ- UBND; 28/9/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440	1.440	1.256	1.256
27	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Triều học Nay Der, Xã Chư Athai	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018	658/QĐ- UBND; 28/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.350	1.333	1.333
28	Trường MG Kông Bơ La	UBND huyện Kbang	Kbang	2017-2018	175/QĐ- UBND ngày 30/5/2017	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160	2.160	2.153	2.153
29	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Lê Văn Tam, Xã Krong	UBND huyện Kbang	Kbang	2017-2019	391/QĐ- UBND; 12/9/2017	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	2.685	2.685

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bù đắp tri vốn		Ghi chú	
		Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
30	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Đăkkrong	UBND huyện Kbang	Kbang	2017-2019 12/9/2017	392/QĐ-UBND; UBND;	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350
31	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, xã HBông	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2017-2018	682/QĐ-UBND; UBND;	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160
32	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH Lè Lói, Xã Ayun	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2017-2018	413/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700	2.700
33	Trường MN Ia Pét	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2017-2018 07/4/2017	850/A/QĐ-UBND ngày	800	800	720	720	720
34	Trường MN Hòa Bình, Xã Trang	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2017-2018	849/A/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	1.600	1.600	1.440	1.440	1.440
35	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hà Đông	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2017-2018 07/9/2017	2983/QĐ-UBND; UBND;	2.000	2.000	1.800	1.800	1.739
36	Trường Tiểu học xã Trang	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2017-2018 07/9/2017	2982/QĐ-UBND; UBND;	2.400	2.400	2.160	2.160	2.160

		Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		
Số Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Trong đó: TPCP		Kế hoạch ban đầu hoặc sau diều chỉnh nếu có		
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Trong đó: Thứ hồi các khoản trước	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
37	Trường Tiểu học xã Kon Gàng	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2017-2018 2984/QĐ- UBND; 07/9/2017	1.500	1.500	1.350	1.350
38	Trường Mầm non 17/3, Xã Ia Dók	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2018 2007/a/QĐ- UBND; 31/8/2017	3.200	3.200	2.880	2.880
39	Trường Mầm non Vàng Anh, Xã Ia Phòn	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2019 2008/a/QĐ- UBND; 31/8/2017	800	800	720	720
40	Trường TH Nguyễn Chí Thanh, xã Ia dök	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017-2018 1316/QĐ- UBND ngày 05/6/2017	3.000	3.000	2.700	2.700
III	Chương trình nông thôn mới theo QĐ 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017				120.000	120.000	116.498	116.498



CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ỦN ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

Biểu số

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi trì				
			TMDT					Tổng số					Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			Giải ngân đến hết 2020				
			Vốn đầu tư		Trong đó:			Vốn đầu tư		Trong đó:			Vốn đầu tư		Trong đó:			Trong đó:		
Số	Tên dự án	Số quyết định	Nhà tài trợ	Ngày ký kết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn vay	Tổng số	Tình huống nguyên tệ	Tổng số	Đơn vào cần	Vay lãi	Tổng số	Trong đó: vốn vay	Tổng số	Trong đó: vốn vay	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ODA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ODA	
4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây nguyên	Sở NNPTNT NNPTNT	136/QĐ-BNN-HĐTQ/T nghy 48/2013, 231/QĐ-BNN-HĐTQ/T nghy 08/10/2013, 442/QĐ-BNN-HĐTQ/T nghy 15/10/2014, 173/QĐ-BNN-XD nghy 09/7/2013, 821/QĐ-UBND nghy 781/QĐ-UBND nghy 24/02/2014, 821/QĐ-UBND nghy 01/02/2017, 921/QĐ-UBND nghy 15/6/2015	ADB	16/10/2 013	2020	256.298	43.090	9.177	12.126.000	213.208	213.208	99.206	20.747	78.459	78.459	97.856	78.459	93.886	76.764
	Ngành/Giáo dục												-	-	-	-	-	-		
1	Dự án nhà trọ và trung tâm học phổ thông giao điểm 2	Sở GD&ĐT 8/7/14, 6/5/QĐ-UBND, 1/5/715	2714/QĐ-BGDĐT, ngày 26/7/2012, Cục QĐ 79, 80, 81/QĐ-SKHĐT; ADB	2015, 2019	21/1/22 012	25.847	6.887	500	948.019	18.960	18.960	5.887	5.887	-	-	4.800	-	4.800	-	
	Dự án phát triển giáo dục mầm non Gia Lai	Sở GD&ĐT										-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án phát triển trung tâm học phổ thông giao điểm 2	Sở GD&ĐT 8/9/90, 9/1/93, 9/4/95, 9/6/ ADB	2178/QĐ-BGDĐT, 2/16/2014, của Bộ Giáo dục DT; QĐ-SKHĐT, 08/7/2016 của Sở GD&ĐT tỉnh Gia Lai	2016- 2017	23/1/20 15	25.930	6.827	955.186	19.104	19.104	25.255	6.827	18.428	18.428	24.778	18.428	24.778	18.428		
3	Dự án phát triển trung tâm học phổ thông giao điểm 2	Sở GD&ĐT 2/8/14/QĐ-BGDĐT, 4/8/2016														35.000	35.000	41.616	35.000	
	- Dự án hoàn thành sau năm 2020											-	-	-	-	-	-	-		
	Ngành nông nghiệp											-	-	-	-	-	-	-		

Quyết định đầu tư										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020			Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi tri									
TMDT										Tổng số												
Trong đó:										Trong đó:												
Vốn đối ứng										Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ^{a)}												
Nhà nước ký kết thúc đẩy										Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)									
Số quyết định										Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
Tổng số										Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
Tổng số do vay NDTW										Đưa vào cần lùi Vay lại			Trong đó:									
Tinh bảng nguyên tệ										Tổng số			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
Tổng số										Đưa vào cần lùi Vay lại			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
1. Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VNASAT)	Số NNPTNT	WB	9/7/201	2020	174.086	65.575	5.047.000	108.511	108.511	Tổng số	100.250	34.250	66.000	66.000	84.768	60.232	74.057	51.170				
2. Dự án sản xuất và nâng cao an toàn dân cư	BQL các CT NNAPNT	WB	08/4/20	2022	127.630	6.527	5.380.000	121.103	102.938	Tổng số	106.528	6.528	100.000	100.000	53.450	49.450	25.772	23.226				
3. Vẽ sườn và nước sạch nông thôn dãy tên kẽ qua từ 21 tinh MNSFB-TN-NTM	Số NNPTNT	HTQT	3/10/2015	3/10/2018	360/0/QD-BNN-UBND Tỉnh và ADB	WB	29/4/20	2020	220.126	31.948	8.382.104	188.173	174.708	13.470	189.131	15.906	173.225	173.225	172.414	161.082	83.186	74.360
Giao thông																						
1. Dự án hỗ trợ phát triển khu vực lõi trung tâm ADB riều sáp xã Gia Lai	Số KHDH	ADB	4/5/2017	508.300	48.300	20.000.000	460.000	322.000	138.000	71.268	22.968	48.300	48.300	74.408	48.300	64.784	39.267					
VỐN NGOÀI NGÂN THEO CƠ CHE TÀI CHINH TRONG NƯỚC																						
Chương trình mục tiêu tăng phô biến đồng kinh tế và tăng trưởng xanh																						
Các dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020																						
Kếch siph sát lõi bộ tây sông Ayun Pa, đoạn qua thị xã Ayun Pa	UBND thị xã Ayun Pa	1098/QĐ-UBND ngày 15/10/2012, 724/QĐ-UBND ngày 9/8/2013, 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015, 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	2013	2017	412.009	64.988					347.021	347.021	210.621	21.600	187.021	187.021	210.621	187.021	196.888	175.313		



Quyết định đầu tư

Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã bồi thường

Giải đoạn 2016 - 2020 đã bồi thường

TT	Địa chỉ mục tiêu	Chủ đầu tư	Số quyết định	Nhiều tài sản	Ngày ký kết định	Ngày kết định	Tổng số tiền cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư		Trong đó		Tổng số tài các nguồn vốn)	Vốn đầu tư	Vốn nước ngoài (tính theo tên Việt)	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú						
								Vốn đầu tư		Trong đó													
								Vốn nước ngoài (tính theo Hiệp định) ⁽¹⁾	Quỹ đầu tư tên Việt	Trong đó:	Tổng số												
1	Thị trấn Lai, xã Lai Nhieu, huyện Lai, tỉnh Gia Lai																						
2	Đến chi khu Sông Cống cũ thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai																						
3	Hà Giang, huyện Chu Đôn, huyện Chu Poh	Công ty TNHH TNHH NCTT TL	6.78/QĐ-LUBND ngày 04/7/2018	2018	2020	42.653	2.653			40.000	40.000	40.000											
4	Xây dựng lò chua nước Tàu Đèo 2 huyện Dak Pơ	BQL các Cty NS&PTNT	096/QĐ-LUBND 25/7/2018	2018	2020	197.000	24.320			146.118	146.118	146.118	175.458	29.120	146.118	137.130	118.419						

Biểu số VI

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2016-2020 VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HĐT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
					TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giai ngắn đến hết 2020	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi Thanh toán	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
TỔNG SỐ												
I	Nguồn vốn tăng thu, két dư				-	-	1.068.581	870.907	-	-	1.059.170	
1	Trụ sở làm việc Đội QLTT số 1 và lùn động	Chi cục QLTT	Pleiku	2014	129/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2013	2.497	2.497	515.871	318.197	-	-	506.460
2	Trụ sở làm việc Đội QLTT huyện Phú Thiện	Chi cục QLTT	Phú Thiện	2015	135/F/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2014	1.313	1.313	17	17	17	17	17
3	Đường vào xã Ia Bă	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2011	442/QĐ-UBND ngày 29/3/2010	23.563	23.563	416	416	416	416	-
4	Ký túc xá trường Chính trị tỉnh	Trưởng Chính Trị	Pleiku	2013-2014	1160A/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	17.843	17.843	14	14	14	14	14
5	Đường tỉnh 670B	BQL CT giao thông	Đăk Doa	2015	347A/QĐ-UBND ngày 17/4/2015	25.524	25.524	2.219	2.219	2.219	2.219	2.219
6	Trụ sở Huyện ủy K'Bang	UBND huyện K'Bang	K'Bang	2016	26/QĐ-SKHDt ngày 04/02/2016	9.994	9.994	2.554	2.554	2.554	2.551	2.551



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
									Trong đó: vốn HP khác			
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản vay	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
7	Trụ sở Huyện ủy Krông Pa	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2016	249/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11.000	11.000	2.814	2.814	2.814		
8	Chuẩn bị đầu tư cho dự án đường liên huyện Chu Păh - Ia Grai - Đức Cơ-Chư Prông	BQL CT giao thông	Chư Păh, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	2017-2020	880.000	1.694	1.694	1.694	1.694	1.694		
9	Hệ thống thoát nước TP Pleiku	UBND TP Pleiku	Pleiku	2016	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
10	Chi trả cho 3 dự án sử dụng nguồn sử dụng đất năm 2015	UBND các huyện, thị xã: Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ	Ayun Pa, Chư Prông, Đăk Pơ	2016			9.400	9.400	9.400	9.400		
11	Vốn NS tỉnh ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay	Ngân hàng chính sách xã hội	Pleiku	2016			20.000	20.000	20.000	20.000		
12	Dự án kèo dài -nâng cấp đường lăn và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Sở Xây dựng	Pleiku	2016-2018	529/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	28.100	28.100	10.000	10.000	10.000		
13	Chương trình MTQG Nông thôn mới	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố	2016			30.000	30.000	30.000	29.168	Ngoài số vốn này, năm 2017, 2018 ngân sách tỉnh bổ sung thêm 20 tỷ	
14	Trả nợ KCH KM và GTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020			167.416	167.416	167.416	167.416		

STT	Danh mục đầu tư Có dấu hiệu	Địa điểm XD	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú		
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
				TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
15	Đầu tư khu B Trụ sở tỉnh ủy già Lai	Văn phòng Tỉnh ủy	Pleiku	2017-2019	1008/QĐ- UBND ngày 31/10/2016; 55/QĐ-UBND ngày 17/01/2018	43.000	43.000	38.700	16.200	38.700	16.200	36.734	14.273
16	Hồ chứa nước Tàu Dâu 2, huyện Đăk Pơ	BQL DA ĐTXD công trình NN và PTNT	Đăk Pơ	2018-2020	986/QĐ- UBND 259/2018	197.000	29.320	175.458	284	166.047	284	137.130	284
17	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Sở Tài nguyên Môi trưởng	các huyện, thị xã, thành phố	2018-2022	1225/qĐ- UBND ngày 13/8/2010; 646/QĐ- UBND ngày 20/6/2012; 455/QĐ- UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	4.488	4.488	4.488	4.488	4.488	4.488

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	Kế hoạch hạn đầu hoặc sau điều chỉnh tiêu chí sau	Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú						
					Trong đó: vốn HP khác													
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:												
18	Dự án Quốc môn Quốc múa và múa số mang mục đích tăng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Ban quản lý khu kinh tế	Đ/c: Cx	2016-2018	506/qĐ-UBND ngày 7/6/2016; 788/QĐ-UBND ngày 17/8/2016; 449/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 850/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	47.351	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270						
19	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krong, huyện Krông	Sở VH-TTDL	Khang	2018	118/QĐ-SKHĐT; 3/10/2017; 8/1/QĐ-SKHD&TT ngày 3/6/2017; 2681/QĐ-BGDDT; 4/8/2016	9.980	9.980	186	186	186	186	186						
20	Văn hóa ẩm thực ChưƠng trình phát triển giáo dục trung học phổ thông đợt 2	Sở GD&ĐT	Gia Lai	2019	41.616	6.616	6.616	6.616	6.616	5.546	5.546							
21	Thủy lợi Plei Kéo	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2016-2017	1065/qĐ-UBND ngày 28/11/2017	41.505	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000						
22	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	UBND các huyện, thị xã, thành phố					10.000	10.000	10.000	10.000	9.926	9.926						
23	Doanh trại BCHQS huyện Chu Pah	Bộ C11QS tỉnh	Chư Pah	2016-2017			1.505	1.505	1.505	1.505	1.505	1.505						

STT	Đơn vị/Địa chỉ	Chữ ký	Quyết định đầu tư	Thời gian KC-HT	Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi trí vốn		Ghi chú	
						Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
24	Cải tạo nâng cấp hồ nước trung tâm hành chính huyện Dak Po	UBND huyện Dak Po	Đak Po	2.015	247/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.233	4.233	2.500	2.500		
25	Đường trung tâm xã Ia Me huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2.015	247/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	4.233	4.233	2.500	2.500		
II Nguồn kêt dư bảo hiểm y tế								45.000	45.000	45.000	
1	Dụ án đầu tư mua sắm may chụp CT Scanner	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Pleiku	2016	555/QĐ-UBND ngày 21/06/2016	31.209	31.209	45.000	45.000	45.000	
III Nguồn dự phòng ngân sách tinh								97.210	97.210	97.210	
1	Nối dài kênh N11, N33 và kênh N2 của hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Ia Mlá	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Krông Pa	2016-2017	QĐ số 142/QĐ-SKHDT ngày 28/10/2016	11.500	11.500	11.500	11.500	11.340	
2	Hệ thống nước sinh hoạt Ia Pa, huyện Ia Pa	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Ia Pa	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	15.000	15.000	15.000	9.788	
3	Đường liên xã Ia Ga – Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2019-2020	977/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	78.000	30.000	30.000	30.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Trong đó: vốn HP khác				Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác		
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	UBND các huyện, thị xã, thành phố					40.710	40.710	40.710	40.710		
IV	Vốn xổ số kiến thiết						100.000	100.000	100.000	100.000		
IV.I	Giáo dục đào tạo				110.239	110.239	100	100	71.600	71.600		
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				11.200	11.200	-	-	6.000	6.000		
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				11.200	11.200	-	-	6.000	6.000		
1	Trường THCS phía Nam thị trấn Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2015-2016	952/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.200	11.200	6.000	6.000	6.000	4.678	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				99.039	99.039	100	100	65.600	65.600		
1	Trường THCS xã La Phi	UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2016	159/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8.989	8.989	8.500	8.500	8.500	8.337	
2	Trường THCS Kim Đồng, xã Ea O, huyện Chu Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	160/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7.994	7.994	7.500	7.500	7.500	7.500	
3	Trường THCS Hai Bà Trưng, xã Ia Trök	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2016	161/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	6.832	6.832	6.500	6.500	6.500	5.733	

STT	Điều kiện thực hiện	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn
							Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Giai ngắn đến hết 2020
4	Trường THCS Quang Trung xã Đồng và Trường THCS Lê Quý Đôn Thị trấn Kbang	UBND huyện Kbang	Kbang	2016	162/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	8.000	8.000	7.500	7.500
5	Trường PTDT Bán trú THCS Nguyễn Bá Ngọc xã Chu A Thai	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2015	7.000	7.000	6.500	6.500
6	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết	UBND TX Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999	6.999	6.500	6.500
7	Trường THCS xã Ayun	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	14.431	7.000	7.000
8	Trường THPT Sơn Lang, huyện Kbang (xây mới tại xã Sơn Lang)	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Kbang	2016-2018	248/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	22.000	22.000	100 100 8.600 8.600	8.600 8.600 8.600 8.600
9	Trường THCS Hoàng Văn Thu, xã Ia Hrung (tách trường)	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794	16.794	7.000 7.000	7.000 7.000 7.000
IV.2	Y tế	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				61.973	61.973	- - - 23.400 23.400 - - - 23.400 23.400 - - - 23.400	23.400 23.400 22.530 22.530 22.530 22.530

Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Trong đó: vốn Hỗ trợ khác			
					TMDT	Tổng số (tài sản cố có các khoản khác)	Trong đó: vốn Hỗ trợ khác	Tổng số (tài sản cố có các khoản khác)	Trong đó: vốn Hỗ trợ khác	Tổng số (tài sản cố có các khoản khác)	Trong đó: vốn Hỗ trợ khác	
1	Dầu tư xây dựng mới trạm y tế xã Chu Đăng Ya	UBND huyện Chu Păh	Chu Păh	2016	1390/QĐ-UBND, 30/10/2015	3.000	3.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.725
2	Trạm Y tế xã la H'ta, Chư Don, huyện Chư Păh. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã la H'ta	UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	2016-2017	38/QĐ-SKHĐT ngày 18/3/2016	5.779	5.779	2.800	2.800	2.800	2.800	2.725
3	Trạm y tế xã Saon, Trạm y tế la Rbol, Trạm y tế Sông Bờ. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã la Sao	UBND TX A-yun Pa	A-yun Pa	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899	6.899	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
4	Xây dựng 03 trạm y tế xã la Tròk, A-na Miron, Pò Tò, huyện la Pa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã la Tròc. Amaron	UBND huyện la Pa	la Pa	2016-2017	166/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	6.992	6.992	3.800	3.800	3.800	3.800	3.026
5	Trạm y tế xã Hueng, xã Trung, xã la Dok, huyện Đăk Đoa. Năm 2016 xây dựng trạm y tế xã Hueng	UBND huyện Đăk Đoa	Đăk Đoa	2016-2018	164/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	9.000	9.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.770
6	Trạm y tế xã la O: la Băng, la Pioc và thị trấn Chư Prông. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã la O	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2016-2018	31/QĐ-SKHĐT ngày 02/3/2016	9.703	9.703	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800

STT	Đơn vị/đơn vị hành chính	Còn đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	Ghi chú	
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn HP khác		
7	Trạm y tế xã AIBá; Ia Tiêm; Ia Kô; Ayun. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã AIBá	UBND huyện Chr Sé	Chr Sé	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	11.600	2.800	2.800	
8	Trạm y tế xã Nghĩa An, Kon Bla và thị trấn K'bang. Trong đó năm 2016 đầu tư trạm y tế xã Nghĩa An	UBND huyện Kbang	Kbang	2016-2018	167/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	9.000	9.000	2.800	2.800	
IV.3 Vốn CBDT						5.000	5.000	-	5.000	3.981
1	Trường THPT Mạc Đinh Chi, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh (đạt chuẩn quốc gia)	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Chư Păh	2017		5.000	150	150	150	150
2	Trường THCS Nguyễn Khuyên, xã Kim Tân	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2017		5.000	150	150	150	148
3	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017		4.000	120	120	120	120
4	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Nam Yang, huyện Dak Đoa (đạt chuẩn quốc gia)	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Đák Đoa	2017		7.000	200	200	200	200



STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn	
									Trong đó: vốn HP khác	
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:
5	Trường THCS Trần Quốc Tuấn, thị trấn Đăk Pơ	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	4.000	120	120	120	120	120
6	Trường THCS Ngô Quyền, xã Ia Rmok	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	8.000	230	230	230	230	230
7	Trường THPT A Sanh, xã Ia Kráí, huyện Ia Grai	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Ia Grai	2017-2018	10.000	300	300	300	300	300
8	Trường Cao đẳng sư phạm	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Pleiku	2017-2018	11.000	300	300	300	300	300
9	Trường THCS Trung Vuong - An Tân	UBND thị xã An Khê	An Khê	2017	7.000	200	200	200	200	198
10	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2017	5.000	150	150	150	150	148
11	Trường THCS Nay Der, xã Chu Mô	UBND huyện Ia Pa	Ia Pa	2017	3.000	90	90	90	90	83
12	Đầu tư xây dựng mới trạm y tế phường An Tân	UBND thị xã An Khê	An Khê	2017	3.000	90	90	90	90	90
13	Trường THPT Phạm Hồng Thái, huyện Chu Păh	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tinh	Chu Păh	2018	7.000	200	200	200	200	200

Ghi chú

STT	Đơn vị quản lý	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú		
								Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có				
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Trong đó: các vốn HP khác khác ngoài vốn)	Thu hồi các khoản trước	Tổng số (tất cả các vốn HP khác khác ngoài vốn)	Trong đó: Trong đó: (tất cả các vốn HP khác khác ngoài vốn)			
14	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam (đạt chuẩn quốc gia)	UBND huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2018	6.000	180	180	180	-	180	-			
15	Trường THCS Kơ Pa Klomg, xã Ia Piar	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2018	7.000	200	200	200	200	200	200			
16	Trường THCS Mai Xuân Thuròng - Song An - An Khê	UBND thị xã An Khê	An Khê	2018	4.000	120	120	120	120	120	120			
17	Phân hiệu trường THPT Trường Chính, xã Ia H'lop, huyện Chu Sê	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Chư Sê	2018-2019	10.000	300	300	300	300	300	300			
18	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (tại vị trí mới)	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Cơ	2018-2020	30.000	900	900	900	900	900	335			
19	Xây dựng mới trạm Y tế xã Ia Piar	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2018	3.000	90	90	90	90	90	90			
20	Dầu tur xây dựng mới trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp cải tạo trạm y tế các xã Ia Bă, Ia Khai	UBND huyện Ia Grai	Ia Grai	2018-2019	6.000	180	180	180	180	180	180			
21	Dầu tur xây dựng mới 02 trạm y tế xã Uar, Chr Ngọc	UBND xã Krông Pa	Krông Pa	2018-2019	6.000	180	180	180	180	180	180			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HF	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi thường hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bồi thường	Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có	Giải ngân đến hết 2020	Ghi chú
					TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:
22	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã Dak Sông và Nâng cấp, mở rộng 02 trạm y tế xã Dak Pe Pho và Dak Kơ Ning	UBND huyện Kong Chro	Kong Chro	2018-2019	6.000	180	180	180	180	180	180	180
23	Đầu tư xây dựng mới 01 trạm y tế xã La Krieng và nâng cấp trạm y tế La Drek	UBND huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2018-2019	4.000	120	120	120	120	120	109	109
24	Dẫn từ xây dựng mới 03 trạm y tế xã (Yang Bắc, Ya Hội và Tân An)	UBND huyện Đak Pe	Đak Pe	2018-2020	9.000	250	250	250	250	250	-	-
V	Nguyên văn ngắn sách trung trọng					269.000	269.000	-	-	269.000	239.336	239.336
1	Kê chòng sạt lở sóng la Sôl đoạn qua thị trấn Phú Thiện (đoạn bờ hữu từ Km0+900 – Km1+835)	UBND huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2019-2020	774/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	44.000	44.000	40.000	40.000	40.000	39.602	39.602
2	Đường liên xã La Ga – La Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2019-2020	977/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	78.000	40.000	40.000	40.000	40.000	38.551	38.551
3	Đầu tư bồi thường di dời cư trú do huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2015-2016 và 2019	967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014, 683/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	29.157	9.000	9.000	9.000	9.000	8.854	8.854

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		Giải ngân đến hết 2020			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:		
4	Kê chống sạt lở trung tâm hành chính huyện Chư Sê	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2020-2021	690/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	34.000	30.000	30.000	30.000	30.000	13.783	13.783
5	Bồi thường định dân di cư tự do tập trung xã Ia Lè, huyện Chư Prông	UBND huyện Chư Prông	Chư Prông	2020	64/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	6.050	5.000	5.000	5.000	5.000	4.967	4.967
6	Phương án bồi thường di cư tự do huyện Mang Yang (Dự án bồi thường định dân di cư tự do tập trung huyện Mang Yang)	UBND huyện Mang Yang	Mang Yang	2020	123/NQ-SKHĐT ngày 30/7/2020	12.230	10.000	10.000	10.000	10.000	9.446	9.446
7	Sắp xếp, ổn định dân cư tại buôn H'Lang, xã Chư Rêam, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Krông Pa	Krông Pa	2020-2021	678/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	19.000	15.000	15.000	15.000	15.000	6.099	6.099
8	Sửa chữa nâng cấp đường liên huyện Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê: Đoạn từ ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km0+00 – Km7+100)	BQL CΤ giao thông	Chư Sê	2020-2021	627/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	44.440	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
9	Dự án nâng cao năng lực PCCR cho lục lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai	Chi cục kiểm lâm tỉnh Gia Lai	Gia Lai	2017-2021	856/QĐ-UBND, 12/9/2016	60.000	4.700	10.000	10.000	10.000	9.528	9.528
10	Kê chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua địa bàn huyện Ia Pa, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	BQL đır ản DTXD các công trình giao thông	Ia Pa	2018-2019	1051/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	22.220	22.220	20.000	20.000	20.000	18.573	18.573

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		Ghi chú	
					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2015			Trong đó: vốn HP khác		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
					TMDT	Tổng số (tài sản cá các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước	Tổng số (tài sản cá các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tài sản cá các nguồn vốn)	
11	Hệ thống kênh dẫn của dự án Thủy lợi Pleikéo xã Ayun, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Chư Sê	Chư Sê	2018-2019 05/11/2018	1109/QĐ-UBND ngày 77.793	77.793	77.793	70.000	70.000	70.000	69.933	69.933
VII	Nguồn bồi chí ngân sách địa phương											
1	Trả nợ vay ODA											
VIII	Kinh phí dự toán năm 2017 của các nhiệm vụ năm 2017 còn lại											
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới											
IX	Quỹ đTVT tài chính											
	Sửa chữa, nâng cấp đường liên huyện Pleiku - Đăk Đoa - Chư Sê; Đoạn từ ngã ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Tiêm (Km9+60 – Km17+100)	BQL CT giao thông	Chư Sê	2020-2021	627/QĐ-UBND	44.440	20.000	20.000	20.000	20.000	98	98



CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠNG GIAI ĐOÀN 2016-2020 VỐN VAY TÍN DỤNG

Biểu số VIII

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí vốn		
							Trong đó: vốn vay tín dụng		Kế hoạch ban đầu hoặc sau điều chỉnh nếu có		
					TMDT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước
1	Dự án đường từ TT Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa đi xã La Bang huyện Chu Prông	BQL ĐTXD các công trình Giao thông	Đăk Đoa, Chu Prông	2017	1017/QĐ-UBND, 31/10/2016	104.500	104.500	95.000	95.000	95.000	93.846
	TỔNG SỐ					104.500	104.500	95.000	95.000	95.000	93.846

Số: 419/Ttg-KTTH
V/v dự kiến kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

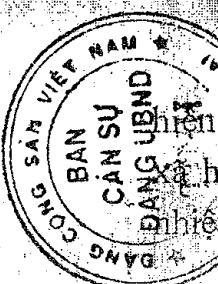
Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Căn cứ Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1642/TTr-BKHĐT ngày 24 tháng 3 năm 2021, văn bản số 1701/BKHĐT-TH ngày 29 tháng 3 năm 2021 về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Chính sách xã hội và Tập đoàn điện lực Việt Nam (dưới đây gọi tắt là các bộ, cơ quan trung ương và địa phương), trên cơ sở số vốn dự kiến được thông báo tại văn bản này, tổ chức triển khai xây dựng phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2021-2025 với các quan điểm, mục tiêu, định hướng và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã được thông qua tại Đại hội Đại



biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công, ngân sách trung ương (NSTW) giữ vai trò chủ đạo, vốn NSNN thực sự trở thành vốn mới để thu hút tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công. Không bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia; các dự án trọng điểm thuộc các ngành, lĩnh vực; các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, các tuyến đường cao tốc, đường ven biển; các dự án thủy lợi bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập của địa phương, vùng, dự án phục vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo đột phá quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Phân bổ vốn gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo mọi điều kiện, nhất là thể chế và nguồn lực để phát triển nhanh các vùng đồng lục, tạo sức lan tỏa, thúc đẩy liên kết vùng, thu hẹp差距distanh cách phát triển, kết hợp hỗ trợ phát triển các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, tạo động lực tăng trưởng mới, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm người dùng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

II. NGUYỄN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOAN 2021-2025

1. Căn cứ quan điểm, mục tiêu, định hướng đầu tư nêu trên, tổng mức vốn dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông báo và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư các dự án, trên cơ sở đánh giá nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, các bộ, cơ quan trung ương và địa

phương lựa chọn danh mục dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025 đảm bảo yêu cầu và các nguyên tắc:

- Phù hợp với kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối NSNN; bảo đảm các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công.
- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);
 - + Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước, hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước và hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh theo mức vốn thông báo tại Phụ lục số I kèm theo văn bản này;
 - + Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP); dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
 - + Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;
 - + Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;
 - + Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.
 - Việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công; các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021, đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

2. Đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, ngoài các nguyên tắc nêu trên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên:

- Bố trí dù vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho: (i) Dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu vốn và Hiệp định vay của dự án còn hiệu lực để có thể giải ngân, (ii) Dự án hoàn thành và kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025 mà không có khả năng gia hạn; (iii) Dự án có tiến độ và khả năng giải ngân tốt.

- Bố trí vốn cho dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã có chủ trương đầu tư, dự kiến ký Hiệp định vay trong giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối dù vốn đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo cam kết với nhà tài trợ nước ngoài, phù hợp với khả năng giải ngân của từng chương trình, dự án.

3. Đối với vốn ngân sách địa phương:

Ngoài các nguyên tắc nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện một số nguyên tắc sau:

- Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương phù hợp với khả năng cân đối thu, chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác đối với các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

- Phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của địa phương, phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Bố trí vốn cho chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chỉ của ngân sách địa phương và phải theo ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Cân đối đủ vốn phần ngân sách địa phương cam kết cho các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đường ven biển tại Phụ lục II kèm theo.

III MỤC VỐN THÔNG BÁO VÀ DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC KIẾN ĐẦU TƯ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mức vốn và danh mục các dự án được kiến đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương như sau:

1. Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại **Phụ lục I** kèm theo.

2. Mục tiêu chủ yếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của một số bộ, cơ quan trung ương; danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đường ven biển của các địa phương tại **Phụ lục II** kèm theo.

3. Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại **Phụ lục III** kèm theo.

Số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nêu trên là số dự kiến, số vốn kế hoạch chính thức sẽ được Thủ tướng Chính phủ giao trên cơ sở dự kiến phương án phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo yêu cầu tại văn bản này, ý kiến của Chính phủ và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ nguyên tắc phân bổ và dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 được thông báo, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các đơn vị trực thuộc: (i) Tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo các nội dung quy định tại khoản 4, 5 Điều 55 Luật Đầu tư công; (ii) Rà soát, lập danh mục dự án đang được bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa hoàn thành; dự kiến tổng mức đầu tư của các dự án khởi công mới trên cơ sở các quy định của Nhà nước về định mức, suất đầu tư... tránh tình trạng phê duyệt tổng mức đầu tư vượt quá nhiều so với đầu tư thực tế, nhằm lợi dụng ngân sách nhà nước, gây lãng phí, thất thoát, ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách, hiệu quả dự án, lợi ích người dân và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iii) Tổ chức lập,

thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án, trong đó đối với việc quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp phải bao đảm tổng số giá trị tổng mức đầu tư của các chương trình, dự án phải thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau không vượt quá 20% tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước của Bộ, cơ quan trung ương; (iv) Rà soát các dự án đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất phù hợp với định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền quyết định trên địa bàn địa phương.

Trên cơ sở đó, tổng hợp, báo cáo:

1. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW trong nước cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực đã được thông báo, trong đó lưu ý:

- Phương án phân bổ vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực của bộ, cơ quan trung ương không thấp hơn số vốn bố trí thực tế trong kế hoạch năm 2021 và không được vượt quá số thông báo của ngành, lĩnh vực tại Phụ lục I kèm theo văn bản này. Trường hợp cần điều chỉnh số vốn giữa các ngành, lĩnh vực phải giải trình từng trường hợp cụ thể để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các địa phương bố trí vốn cho từng dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, đường ven biển không thấp hơn mức vốn thông báo tại Phụ lục II kèm theo văn bản này, góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của quốc gia, của từng bộ, ngành và từng địa phương.

- Đối với các dự án có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn và không tiếp tục bố trí vốn cho các dự án này trong giai đoạn 2021-2025: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải trình lý do và cam kết không tiếp tục đề xuất sử dụng vốn NSTW để bố trí cho các dự án này.

2. Dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn huy động ngoài nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Sau khi dự kiến danh mục dự án theo số vốn thông báo tại Phụ lục I kèm theo văn bản này, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề xuất bổ sung vốn để bố trí cho dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư. Mức

vốn dự kiến bố trí cho các dự án này phải căn cứ thời gian dự kiến ký Hiệp định vay và thời gian triển khai dự án.

3. Dự kiến danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương và phân theo ngành, lĩnh vực theo đúng quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Dự kiến các kết quả chủ yếu đạt được của phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN giai đoạn 2021-2025.

5. Kiến nghị các giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025.

6. Ngoài ra, Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia rà soát nội dung, chính sách, đối tượng, địa bàn thu hướng, lồng ghép các mục tiêu cần ưu tiên trong các Chương trình để tránh chồng chéo, phân tán, thiếu tập trung, hiệu quả không cao, dự kiến đầu tư cho Chương trình theo mục vốn thông báo tại văn bản này. Hoàn thiện hồ sơ tài liệu để trình Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

I. Do thời gian gấp, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tập trung chỉ đạo chuẩn bị báo cáo theo các nội dung hướng dẫn nêu trên, gửi bao cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 4 năm 2021 để thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025. Căn cứ ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện phương án phân bổ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phương án phân bổ vốn NSNN trước ngày 13 tháng 5 năm 2021.

Báo cáo phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, được thực hiện trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công (<https://dautucông.mpi.gov.vn>) theo tài khoản được cấp.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện Báo cáo, phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 20 tháng 5 năm 2021.

3. Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh

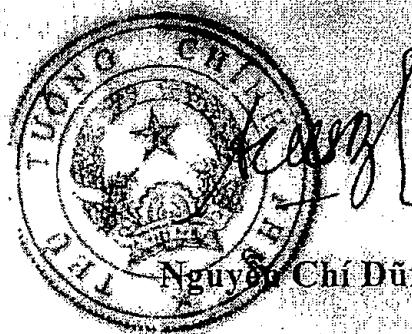
tế - xã hội 5 năm của quốc gia, của các ngành, các cấp. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện đúng Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại văn bản này.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm toán về danh mục dự án, tính chính xác và thông nhất về thông tin, số liệu giữa báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công và văn bản báo cáo; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về sự chậm trễ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp báo cáo gửi chậm so với thời gian quy định. Trong quá trình triển khai xây dựng Kế hoạch, các đơn vị phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xử lý, hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc phát sinh. Trường hợp vượt thẩm quyền, đề nghị có báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng CP, các PTTg CP;
- Các bộ: Tài chính, KHĐT;
- VPCP, BTCN, RCN Mai Thị Vân, Trợ lý TTg, các vụ: TKBT, C.N, NN, KGVX, PL, QHDP NC;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KTTH. 188

**TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

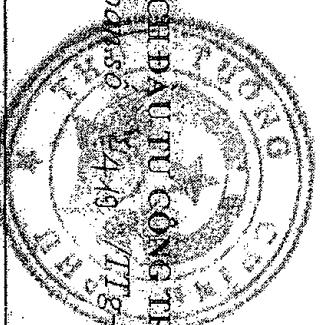


Nguyễn Chí Dũng

Tỉnh Gia Lai

PHỦ LỤC I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HÀN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOAN 2021-2025
(Kèm theo văn bản số 24/QĐ-TTg/KTTT ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TÍNH	Nguồn vốn	Dự kiến Kế hoạch giải đoạn 2021-2025
	TỔNG SỐ	17.926.026
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN BỘ NGÂN SÁCH ĐỊA THƯƠNG	11.707.700
	Trong đó:	
	- Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.663.600
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	6.200.000
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	794.000
	- Đầu tư từ nguồn bồi chí ngân sách địa phương (1)	50.100
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.218.326
I	VỐN TRONG NƯỚC (Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.772.326
	Trong đó:	
	- Thu hồi các khoản vốn ống trước	35.826
	- Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển	900.000
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	446.000

Ghi chú:

(1) Bảng với bối cảnh ngân sách địa phương năm 2021 đã được Quốc hội quyết định. Các năm tiếp theo sẽ được bổ sung từ nguồn vốn phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀI TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG BIỂU, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIỀN KẾ VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂU

(Kèm theo văn bản số 142/QĐ-TTg-KTTW ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025
TỔNG SỐ	900.000
Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển	900.000
Dự án khởi công mới	900.000
Dựng hành lang kinh tế phía Đông (dương tránh quốc lộ 19)	900.000

Số:/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**“Cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất)”.
_____**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Xem xét Tờ trình số 468/TTr-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ - HĐND tỉnh khóa XI.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất thông qua kế hoạch và phương án phân bổ đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất), cụ thể như sau:

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 18.259,094 tỷ đồng (chưa bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án ODA khởi công mới).

1. Vốn ngân sách địa phương: 12.040,768 tỷ đồng
 - 1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng.
 - a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng.
 - b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.140 tỷ đồng.
 - 1.2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng.

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,440 tỷ đồng.
b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng.

1.3. Xổ số kiến thiết: 794 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.

1.5. Bố trí vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn năm 2016-2020 chưa giao đủ vốn do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt: 333,068 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 6.218,326 tỷ đồng.

2.1. Vốn trong nước 5.772,326 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: 446 tỷ đồng.

(Có biểu số 1, 2, 3, 4 và Phụ lục số 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Giao cho UBND tỉnh hoàn thiện các thủ tục đối với các dự án khởi công mới chưa được quyết định chủ trương đầu tư, trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Tuấn